VIỆT HÁN THÀNH NGỮ'

LƯỢC BIÊN

TẬP HẠ từ **K** đến **Y**

COLLECTION DE LA REGIE DU LIVRE
MUSEE PEDAGOGIQUE
HANOI
F 3107

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã chuẩn y vào loại sách Giáo-Khoa
do Nghị-định ngày 20 tháng Giêng năm 1950, Công-Văn số 1816

越漢成語

著者

秉山阮玕夢

TRƯỚC GIẢ

NÔNG-SƠN NGUYỄN-CAN-MỘNG

MINH-TÂN ẤN QUÁN
(MINSANG T. B. CÂY)
47, Phố Bờ Hồ — Hà-Nội
XUẤT BẢN
1950

8°
Indoch.
2761 (2)
2761

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

VIỆT HÁN THÀNH NGỮ

LƯỢC BIÊN

TẬP HẠ từ **K** đến **Y**

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã chuẩn y vào loại sách Giáo-Khoa
do Nghị-định ngày 20 tháng Giêng năm 1950, Công-Văn số 1816

越漢成語

著者

泰山阮玕夢

TRƯỚC GIẢ

NÔNG-SƠN NGUYỄN-CAN-MỘNG

MINH-TÂN ẤN QUÁN
(MINSANG T. B. CAY)
XUẤT BẢN
1950

8° Indoch
2761

Từ nhà kho Quán Ven Đường

K

KÊ

Kê cứu	稽	究	Khảo xét. (D) Dụng công -- học mới tinh.
Kê gian	鷄	奸	Thói gian dâm trai với trai.
Kế hoạch	計	劃	Mưu mẹo bầy vẽ ra.
— sách	|	策	Mưu mẹo.
— toán	|	算	Việc tính toán sổ về việc chi thu.
Kế mẫu	繼	母	Người mẹ kế chân người dích mẫu đã chết.
— nghiệp	|	業	Nối nghiệp.
— phụ	|	父	Cha ghẻ tức là dượng.
— tiếp	|	接	Nối tiếp. Không đứt quãng
— tự	|	嗣	Nối dõi. Tông đường có người - -
— thất	|	室	Vợ kế chân vợ cả.
— thế	|	世	Nối đời ấy sang đời khác.
— thể	|	體	Nối ngôi làm vua làm chúa.
— thừa pháp	|	承法	Danh từ pháp luật, phép dựng người thừa tự
— vị	|	位	Nối ngôi, cũng như kế thể.

KẾT

Kết cấu	結	構	Tụ hợp, gây thành.
— cục	|	局	Rút cục. - - không dược gì.
— duyên	|	緣	Lấy duyên dàng buộc nhau.
hôn	|	婚	Lấy nhau.
— luận	|	論	Lời tóm tắt đại ý vấn đề gì,
— nghĩa	|	義	Lấy nghĩa dàng buộc nhau.
— lực	|	力	Sức ngưng tụ của vật chất (Z)
— quả	|	果	Kết thành quả tốt đẹp.
— tinh	|	晶	Tiếng hóa học, nói về các chất kết lại thành khối
— thiệt	|	舌	Giữ mồm không giám nói như là buộc lưỡi lại.
— thúc	|	束	Tóm tắt lại. (D)
— xã	|	社	Nhiều người tụ họp thành một đoàn thể.

KIỂM

Kiểm lý 檢 理 Gồm trị. (Đ)
— quản | 管 Gồm coi. (Đ)
— tinh | 并 Gồm thu làm một. (Đ)
Kiếm hiệp 劍 俠 Người hào hiệp có kiếm thuật riêng. (Z)
— pháp | 法 Phép đánh gươm. (Z)
— thuật | 術 Thuật đánh gươm. (Z)
Kiểm giáp 鈐 夾 Dấu kiểm đóng vào hai tờ giấy. (Đ)
Kiềm chế 鉗 制 Kìm giữ không cho tự do. (Đ)
Kiểm duyệt 檢 閱 Xem sét, soát lại. (Đ)
— điểm | 點 1) Soát lại, đếm lại. (Đ) 2) Tên quan võ đời cổ.
— hiệu | 校 Kiểm tra hạch thực cho khỏi sai lầm.
— học | 學 Chức học quan trong một tỉnh.
— lâm | 林 Coi soát cây cối trên rừng.
— sát | 察 Xem xét.
— thúc | 束 Coi sét giữ gìn.
— thảo | 討 Một chức quan ở viện hàn lâm.
Kiệm ước 儉 約 Dè dặt. Sẻn so. (T)

KIÊN

Kiên bạch 堅 白 Vững bền trong sạch, tiết thảo không thay đổi.
Kiên cố | 固 Vững bền chắc chắn, chỉ về vật chất.
— nhẫn | 忍 Vững tâm chịu khó. (T)
— trinh | 貞 Kiên cố trinh khiết. Ngọc là một thứ - -.
Kiến cơ 見 機 Thấy cơ vi họa phúc lợi hại mà biết trước.
— giải | 解 Sức hiểu, mắt trông thấy mà tâm đã hiểu hết ý.
— thức | 識 Điều trông thấy và biết rõ. Nói tóm là có tư tưởng.
— tri | 知 Hiện mắt thấy và biết tường tất.
— văn | 聞 Tai nghe và mắt thấy, nói tóm là biết nhiều.
Kiến bạch 建 白 Kiến nghị bộc bạch, đối với quốc gia trần thuật ý kiến mình.
— quốc | 國 Gây dựng nền tảng một nước.
— thiết | 設 Gây dựng sếp đặt nên cơ đồ. (D)
— trúc | 築 Xây đắp nhà cửa và cầu cống. (D)
Kiền thành 虔 誠 Kính thực, - - một lễ xin dâng.
Kiển vận 蹇 運 Vận mệnh không hanh thông.

Kiện nhi 健 兒 Người thủ hạ khỏe.
— **tướng** | 將 Tướng võ khỏe và giỏi.

KIẾP

Kiếp cục 刼 局 Cuộc đời đã bầy sẵn, - - doanh thâu.
— **đoạt** | 奪 Cướp và chiếm lấy.
— **hôi** | 灰 Đất đen là do cháy của kiếp trước còn lại.
— **lược** | 掠 Cướp bóc của cải.
— **vận** | 運 Vận mạnh trong một đời.

KIỆT

Kiệt tác 傑 作 Bài văn suất sắc hơn cả.

KIÊU

Kiêu căng 驕 矜 Khoe khoang lên mặt.
— **ngạo** | 傲 Khoe khoang ngạo ngược.
— **túng** | 縱 Kiêu căng càn rỡ.
— **xa** | 奢 Kiêu căng xa sỉ.
Kiểu chế 矯 制 Uốn sửa, giả thác triều mạng để làm việc.

KIM

Kim bảng 金 榜 Bảng vàng.
— **cúc** | 菊 Cúc hoa nhỏ.
— **cương** | 剛 Vàng cứng, tên kinh nhà Phật nói qui như vàng cứng.
— **đan** | 丹 Thuốc trường sinh.
— **hoàn** | 環 Vòng vàng.
— **khí** | 器 Đồ bằng kim
— **kính** | 鏡 Miếng kính con chung quanh có vành đồng đính vào bức thêu.
— **lan** | 蘭 Bạn thân qui, ý nói đồng tâm thì chặt vàng được, lời nói thơm như lan.
— **lâu** | 樓 Tên một vị sao.
— **loại** | 類 Loài kim, nói gồm cả bạc đồng sắt kẽm v. v.
— **môn** | 門 Cửa nhà quyền qui.

Kim ngân	金	銀	Vàng bạc, tên một vị thuốc bằng giây leo.
— nhũ	|	乳	Bột vàng tô vẽ.
— ốc	|	屋	Nhà vàng, nói nhà sang trọng.
— phong	|	風	Gió tây về mùa thu.
— quĩ	|	匱	Tên sách thuốc, nói sách qui đáng để hòm vàng.
— sa	|	砂	Đá có lẫn vàng.
— tiền	|	錢	Tiền vàng, một thứ huy chương.
— tinh	|	星	Một vị hành tinh.
— thân	|	身	Mình vàng. Tượng đức Thích ca. Nói thân tôn qui.
— tuyến	|	線	Chỉ vàng, người ta dùng để thêu.
— thanh	|	聲	Giọng lãnh lãnh sang sảng.

KINH

Kinh		經	1) Đạo thường. 2) Sách thánh hiền. 3) Huyết mạch. 4) Đường dọc. 5) Trị lý. 6) Đi qua.
— chế	|	制	Chế độ đã thành đạo thường đời nào cũng phải theo. (Z)
— doanh	|	營	Sếp đặt gây dựng nên công việc. (D)
— điển	|	典	Sách vở điển cố (Z)
— giải	|	解	Khảo cứu phân tách nghĩa kinh sách.
— giới	|	界	Bờ cõi của ruộng đất mà người ta đã định.
— duyên	|	筵	Nơi giảng kinh sách của các vị đế vương.
— kệ	|	偈	Sách kinh và câu kệ của Phật giáo.
— kỷ	|	紀	Giềng mối theo nhau, cũng như cương kỷ.
— khôi	|	魁	Một học vị đỗ cử nhân thứ năm trở lên.
— lạc	|	絡	Mạch máu đi khắp trong thân thể.
— lịch	|	歷	1) Trải qua. 2) Tên thuộc quan đời cổ.
— luân	|	綸	Làm tơ chia ra từng mối là kinh, hợp các mối lại là luân. nghĩa bóng qui hoạch việc chính trị.
— lược	|	略	Trù hoạch cả toàn cục để tìm cách thống trị.
— lược sứ	|	略使	Chức quan khâm mạng đi kinh lược.
— lý	|	理	Đi xem sét việc quan.
— nghĩa	|	義	Ý nghĩa trong kinh truyện : đời cổ thi cử có một kỳ : để xem có tinh nghĩa kinh hay không.
— nghiệm	|	驗	Đã nghiệm qua : phương thuốc có - -
— nghiệp	|	業	Nghiệp thường làm ăn.
— niên	|	年	Trải qua lâu năm.

Kinh phí 經 費 Phàm những tiền mà đã tiêu đi để làm việc gì.
— tế | 濟 1) (Nghĩa cũ) làm việc đời để giúp dân. 2) (Tiếng Nhật bản) lợi dụng tài hoa.
— tế học | 濟 學 Môn học chuyên nghiên cứu về tính chất loài vật để lợi dụng cho loài người
— sử | 史 Sách kinh và sách sử.
— tuyến | 線 Đường vòng đi dọc trái đất từ bắc tới nam.
— thuật | 術 Chuyên khảo cứu về kinh sách thánh hiền.
— truyện | 傳 Thánh kinh và hiền truyện.
— vĩ | 緯 Đường dọc và đường ngang.
Kinh đô 京 都 Chỗ vua đóng tức là thủ đô.
— kỳ | 畿 Cõi kinh.
— sư | 師 Như kinh đô.
— thành | 城 Thành ở kinh đô.
Kinh cụ 懼 懼 Kinh sợ.
— khủng | 恐 Sợ hãi.
— hoảng | 恍 Sợ hãi.
Kính cẩn 敬 謹 Tôn trọng nghiêm cẩn.
— lão | 老 Kính người lão.
— trọng | 重 Cung kính qui trọng.
Kình địch 勁 敵 Kẻ địch thủ với mình khoẻ lắm.
Kình ngạc 鯨 鰐 Hai thứ cá dữ ở dưới bể.
— nghê | 鯢 Hai thứ cá to ở dưới bể.

KY

Ký chú 記 註 Ghi dặn: mấy lời - - dinh ninh.
— giả | 者 Người viết báo, người làm sách, làm truyện.
— lục | 錄 Công chức chuyên việc biên dịch.
— sự | 事 Lối văn chép những việc trông thấy.
— ức | 憶 Ghi nhớ trong tri óc.
Ký sinh 寄 生 Ăn nhờ ăn bám.
— ngụ | 寓 Ở nhờ.
— táng | 葬 Chôn tạm nơi đất khách.
— thác | 托 Giao phó cho ai.
Ký vãng 既 往 Đã qua.
Kỳ dư 其 餘 Thừa ra của số nào đó. (H)
— thủy | 始 Bắt đầu việc ấy. (H) - - việc còn dễ.
— thực | 實 Thực ra việc ấy. (H) - - không có gì.
— trung | 中 Trong ấy. - - có điều hay, có điều dở.
Kỳ vọng 期 望 Mong mỏi. - - cho thành công.

Kỳ khôi	奇 魁	Khôi ngô khác người. (T)
— ngộ	| 遇	Gặp gỡ lạ lùng.
— quái	| 怪	Gở lạ không như thường.
— tài	| 才	Tài giỏi lạ thường.
Kỳ si	旗 幟	Nói tóm các thứ cờ. (Z)
Kỳ kí	騏 驥	Ngựa kỳ ngựa ký. (Z)
Kỳ đảo	祈 禱	Cầu khẩn mong thần dáng phúc.
— yên	| 安	Cúng cầu yên lành.
Kỳ lộ	岐 路	Đường ngã ba.
Kỳ cựu	耆 舊	Người già đã nghỉ việc công.
— hào	| 豪	Bậc đàn anh.
— lão	| 老	Hạng già cũng như kỳ cựu.
— lý	| 里	Hạng hào mục, nói tóm các chức dịch trong làng.
— mục	| 目	Nói tóm đàn anh trong làng.
Kỳ khu	崎 嶇	Khi khu, khấp khểnh, đường khó đi lại.
Kỷ cương	紀 綱	Giường mối.
— luật	| 律	Phép lệnh đã định: - - nhà trường - - nhà binh.
— niệm	| 念	Ghi nhớ một việc to tát nào hay là công đức của một người nào.
— nguyên	| 元	Ghi lấy năm đầu của một triều đại nào hay một tôn giáo nào mà tính đi. Phép làm lịch.
Kỷ hà học	幾何學	Khoa dậy về diện tích và thể tích.
Kỹ lưỡng	伎 倆	Kỹ càng và khéo léo.
Kỹ nghệ	技 藝	Nói chung các nghề chế ra.
— sư	| 師	Người đã tốt nghiệp khoa công nghệ.
— xảo	| 巧	Tài khéo.
Kỹ dạng	妓 孃	Ngứa ngáy, nói bóng ý muốn làm.
Kỹ nữ	妓 女	Con đĩ.
Kỵ lạp	忌 臘	Giỗ chạp. Ngày giỗ tổ và tết cuối năm.
Kỵ binh	騎 兵	Lính cưỡi ngựa.
— mã	| 馬	Cưỡi ngựa.

KH

KHẢ

Khả	可		1) Đáng (T). 2) Nên, Thuận (D). 3) Có thể (H)
1)— ái	|	愛	Đáng yêu. (T) Người có lễ độ nhũn nhặn là người - - .
— giáo	|	教	Dạy được. (T) Câu học trò nết na chăm học thực là - - .
Khả kiến	|	見	Trông thấy được là - - .
— kính	|	敬	Đáng kính trọng.
— nghi	|	疑	Đáng ngờ. Việc - - thì phải xét
— nguyên	|	原	Lượng tình cho được.
— ố	|	惡	Đáng ghét. (T) Người vô lễ hỗn hào là người - - .
— quan	|	觀	Vui mắt coi được.
— thân	|	親	Người tốt thân thiết được.
— vọng	|	望	Việc ấy mong tới được.
2)— phủ	|	否	Nên hay chăng, phải hay trái, thuận hay không. - - một lời.
3)— dĩ	|	以	Có thể. Mở một xưởng công nghệ - - nuôi được bao nhiêu người.

KHÁC

Khác cẩn	恪	謹	Cung kính và cẩn thận. (T)

KHAI

Khai ấn	開	印	Mở hòm ấn bắt đầu.
— bút	|	筆	Đầu năm mới bắt đầu cầm bút viết.
— chiến	|	戰	Bắt đầu mở cuộc chiến tranh. Hai nước khi - - thì gọi kiều dân về.
— diễn	|	演	Bắt đầu mở diễn ra.
— đạo	|	導	Mở tri dẫn đường cho.

Khai hóa 開化 Mở mang giáo hóa.
— **huyệt** | 穴 Đào lỗ để táng người chết.
— **khẩn** | 墾 Mở đất hoang để trồng cấy.
— **khẩu** | 口 Mở miệng ra mà nói.
—**môn kiến sơn** | 門見山 Mở cửa ra trông thấy núi ngay. Nói bóng câu mở đầu bài văn.
— **phóng** | 放 Mở ra buông ra.
— **quốc** | 國 Mở đất cõi, thu phục nhân dân, dựng thành một nước.
— **sáng** | 創 Mới bắt đầu mở mang thành lập ra. (Đ)
— **số** | 數 Số lẻ trong phép tính. (Z)
— **tâm** | 心 Vỡ lòng học chữ. (D)
— **thác** | 拓 Mở mang đất nước, mở mang cơ nghiệp nhà. (D)
— **thiên lập địa** | 天立地 Khi mới mở ra trời gây ra đất.
— **thông** | 通 Mở mang thông đạt.
— **trí** | 智 Mở mang tri tuệ.

KHÁI

Khái luận 概論 Bàn đại khái chứ chưa nói kỹ.
— **lược** | 略 Đại khái ước lược. (H) Mới xem - - quốc sử đã nồng nàn lòng ái quốc.

KHẢI

Khải hấn 啓釁 Mới mở ra hấn khích, sinh ra tức nhau. Trung Hoa và Nhật Bản - - từ Lư-Cầu-Kiều.
— **minh** | 明 Mở sáng ra.
— **sự** | 事 Tâu sự lên bề trên.
Khải ca 凱歌 Khi quân thắng trận hát mà trở về.
— **hoàn** | 還 Thắng trận về. (D) Của - - đón quân thắng trận về.
Khải thư 楷書 Lối viết chữ chân phương. Khóa bản đều dùng - - cả.

KHAM

Kham dư 堪輿 Sách nhà địa lý nói về trời đất.
— **khổ** | 苦 Chịu khổ.

KHÁM

Khám hợp 勘 合 Xét thực xem có đúng không.
— **nghiệm** | 驗 Xem xét đến nơi để nghiệm sự thực về việc, án.
— **phá** | 破 Xem xét vỡ ra sự bí mật.

KHÁN

Khán đài 看 臺 Nền đắp cao cho người đứng xem.
— **giả** | 者 Người đi xem. (Z)
— **kiến** | 見 Mắt trông thấy.
— **thủ** | 守 Chức dịch canh phòng trong làng.

KHANG

Khang cường 康 強 Yên lành khỏe mạnh. (T) Tuổi già mà được - - thì xướng lắm.
— **kiện** | 健 Bình yên mạnh khỏe.
— **ninh** | 寧 Bình yên vô sự.
— **tế** | 濟 Tài giúp nước giúp dân.

KHÁNG

Kháng án 抗 案 Chống án không phục tình.
— **cáo** | 告 Không chịu mà kiện lại.
— **chiến** | 戰 Chống đánh lại không chịu. (D) Chúng ta phải - - chủ nghĩa xâm lược.
— **cự** | 拒 Chống đánh lại. (D)
— **nghị** | 議 Chống cãi lại. (D) Làm không phải lẽ thì người - -

KHẢNG

Khảng khái 慷 慨 Phẫn khích hăng hái. (D) Thanh niên - - để kháng chiến.

KHANH

Khanh tướng 卿 相 Vị quan to trong triều đời cổ.

KHÁNH

Khánh điển 慶典 Lễ chúc mừng.
— hạ | 賀 Chúc mừng. (D)
— thành | 成 Mừng việc làm xong.
— thọ | 壽 Mừng thọ.
— tiết | 節 Tiết mừng. (Z) Hội Đền Hùng là - - của nước.
Khánh kiệt 罄竭 Không còn gì. Hết ráo cả.
— tận | 盡 Cũng như khánh kiệt.

KHAO

Khao quân 犒軍 Đãi quân đội bữa tiệc. (D)
— vọng | 望 Đãi công dân bữa chén cho biết danh vọng của mình.

KHẢO

Khảo cổ 考(攷)古 Xem xét truyện cổ.
— cứu | 究 Tra xét điển cổ và nghĩa lý. (D)
— quan | 官 Công chức chấm thi. (Z)
— thí | 試 Xét thử từng đề mục xem sức của thi sinh tới bực nào.
— xát | 察 Xem xét. (D) Nhà chuyên trách đi kinh lí cốt - - dân tình.
— lự | 慮 Xét lại bằng một cách nghĩ kỹ. (D)

KHÁT

Khát vọng 渴望 Mong mỏi khao khát. (D)

KHẮC

Khắc bác 刻剝 Nghiêm khắc và bác tước. Người có tính - - là người tiểu nhân.
— khổ | 苦 Tự mình giữ nghiêm khắc khổ sở. (T) - - thì trị mình quá nghiêm.
Khắc kỷ 克己 Tự mình xét nết mình.

KHÂM

Khâm định 欽定 Sách vở luật lệ mà vua đã chuẩn định. (chế độ cũ)
— **mạnh** | 命 Mệnh vua ban cho.
— **ngưỡng** | 仰 Kính phục và ngưỡng vọng.
— **phục** | 服 Kính phục tài đức người.
— **sai** | 差 Mạng vua sai làm.
— **thiên giám** | 天監 Sở làm lịch, kính trời, ban thời tiết ngày tháng cho dân.
— **thừa** | 承 Kính vâng.
Khâm liệm 衾殮 Những đồ quấn bọc người chết để nhập quan.

KHẨN

Khẩn cầu 懇求 Kêu van xin cho được.
— **thiết** | 切 Kêu nài thiết tha. (D)
Khẩn điền 墾田 Vỡ đất hoang làm ruộng.
— **hoang** | 荒 Vỡ đất hoang giồng cấy.
Khẩn yếu 緊要 Cần thiết lắm.
— **cấp** | 急 Cần kip đến nơi.

KHẤT

Khất ai 乞哀 Thỉnh cầu một cách đáng thương.
— **thực** | 食 Xin ăn.

KHẨU

Khẩu cung 口供 Tự miệng sưng ra.
— **đầu** | 頭 Cửa miệng. (Z) Những thành ngữ là - - cả.
Khẩu hiệu | 號 Những biểu ngữ mà miệng hô to lên.
— **khí** | 氣 Khí phách phát ra miệng.
— **phân khẩu xử** | 分口處 Xử kiện bằng miệng, không phải giấy mực gì.
— **phần** | 分 Phần nhân xuất.
— **phúc kế** | 腹計 Cách kiếm ăn để nuôi miệng, và bụng. (Z)
— **sáo** | 套 Sáo cũ cửa miệng. (Z)
— **thị tâm phi** | 是心非 Miệng khen mà bụng chê. Những người - - - - là người hiểm ác.

Khẩu thiệt 口舌 Cãi nhau bằng miệng lưỡi.
— thuyết vô bằng | 說無憑 Miệng nói không bằng cứ. Vì lẽ - - - - cho nên phải có giấy mực.
— tiêu | 標 Cũng như khẩu cụng.

KHÊ

Khê kinh 蹊徑 Lối nhỏ đường tắt. (Z) Nghĩa bóng trong trường danh lợi thì có nhiều - -.

KHẾ

Khế nghị 契誼 Nghĩa dao kết. (Z) Lưu Bình Dương Lễ có - - với nhau.
— ước | 約 Giấy mực ký kết với nhau về việc quan hệ.

KHI

Khi nhân 欺人 Nói giối người. (D)

KHÍ

Khí áp biểu 氣壓表 Cái biểu đo sức ép của không khí.
— cầu | 球 Quả cầu dùng khinh khí bay lên, để xem xét tình hình.
— chất | 質 Bản tính tự trời phú.
— hậu | 候 Thời gian mà khí trời thay đổi nóng lạnh.
— huyết | 血 Khí và mạch máu trong thân người.
— thế | 勢 Khí hăng thế mạnh.
— tiết | 節 Chí khí và tiết tháo của người. (Z) Nền giáo dục nuôi lên - -.
— tượng | 象 Khí hóa và hình tượng. (Z) Đài thiên văn để chiêm nghiệm - -.
Khí-cụ 器具 Đồ dạc. (Z) Thánh nhân đời cổ chế ra - - để thông lợi cho đời.
— cục | 局 Tài năng và độ lượng. (Z) - - của quân tử và tiểu nhân khác nhau.
— dụng | 用 Đồ dùng thứ nào làm việc ấy.

Khí giới	器	械	Đồ dùng việc binh. (Z)
— **thức**	|	識	Khí cục và kiến thức. Chơi với bạn có -- mới thành bạn thân.
— **trọng**	|	重	Qui hóa trọng dãi (D) Người có khi thức thì đời - - lắm

KHỈ

Khỉ	起		Xem khởi.

KHÍCH

Khích khởi	激	起	Làm cho tức mà đứng dậy.
— **nộ**	|	怒	Làm cho người ta giận.
— **thích**	|	刺	Làm cho sôi động đến. (D) Vì phong trào -- phải biến cải cho hợp thời.
— **thiết**	|	切	Nói đến nơi, thiết đến sự thực.

KHIÊM

Khiêm nhượng	謙	讓	Nhún nhường (T).
— **từ**	|	詞	Lời nói nhún.

KHIẾM

Khiếm khuyết	欠	缺	Thiếu thốn. (T)
— **nhã**	|	雅	Không nhũn thiếu phần thuần nhã.

KHIÊN

Khiên dẫn	牽	引	Kéo lôi việc nọ sang việc kia.
— **duyên**	|	延	Kéo dài ra. (D) Vì lẽ -- thường lỡ cơ hội.

KHIẾP

Khiếp nhược	怯	弱	Rất yếu. (T) Vì tính -- không làm được việc.

KHIẾT

Khiết bạch 潔 白 Trong sạch. (T) Không ô trọc.

KHIÊU

Khiêu chiến 挑 戰 Gợi đánh nhau. (D)
— **hấn** | 釁 Gợi ra hấn khích.
— **khích** | 激 Khiêu gợi chọc tức.
Khiêu vũ 跳 舞 Nhảy múa.

KHINH

Khinh bỉ 輕 鄙 Coi rẻ không trọng.
— **động** | 動 Làm việc không thận trọng.
— **sinh** | 生 Coi đời sống quá nhẹ, không kinh trọng.
— **thân** | 身 Làm cho mình nhẹ đi, không nặng nữa.
— **xuất** | 率 Khinh thường xuất lược không thận trọng.
— **dị** | 易 Coi thường.
— **mạn** | 慢 Nhờn khong trọng.

KHOA

Khoa 科 1) Thể cách thi cử. (Z). 2) Hình thức xét việc (Z). 3) Lối chữ (Z). 4) Điều lệ phán đoán. 5) Chia ra từng môn, 6) Đong lường thu thuế.
— **cử** | 舉 Đặt ra trường khảo thi lấy người học giỏi, có thứ tự trung khoa, đại khoa.
— **danh** | 名 Người có tên dỗ mà nổi tiếng.
— **giáp** | 甲 Theo lệ định đăng đệ trên dưới chia ra giáp, ất, bính.
— **mục** | 目 Các đề mục đều tốt thi đáng khoa.
— **đạo** | 道 Viện đô sát chia khoa đi giám sát các đạo.
— **đẩu** | 斗 Lối chữ cổ đầu tròn và lớn mà đuôi bé như hình nong nóc.
— **điều** | 條 Đem pháp luật phán đoán định tội.
— **học** | 學 Đem đối tượng nhất định làm phạm vi nghiên cứu.
— **liễm** | 歛 Đời cổ thu thuế ruộng lấy thóc, phải đong để thu.

KHÓA

Khóa bản 課 本 Bản sách khóa giảng. (Z)
— **dịch** | 役 Thu thuế và dao dịch. (Z)
— **sinh** | 生 Học vị bậc tiểu học.
— **trình** | 程 Trình hạn về công khóa.
Khỏa thân 裸 身 Cởi trần trường để lộ thể ra.

KHOÁI

Khoái cử 快 舉 Việc làm được hả lòng (Z)
— **hoạt** | 活 Khoái sảng hoạt bát. (T)
— **lạc** | 樂 Xướng vui (T) Theo chủ nghĩa - - tim thú vui một đời.
— **xa** | 車 Xe chạy nhanh. (Z)

KHOAN

Khoan dung (dong) 寬 容 Rộng dong là lượng lớn. (T)
— **hồng** | 洪 Rộng rãi không hẹp gì (T) Lấy lượng - - đối với kẻ ngu đại.
— **nhân** | 仁 Lượng rộng và lòng thương người.
— **thứ** | 恕 Lấy lượng tha lỗi cho người. (D) Nay hãy - - cho một lần.
Khoán ước 券 約 Lời định hẹn làm vào giấy. (Z) Mỗi làng có một - - riêng.
Khoản đãi 款 待 Tiếp đãi.
— **tân** | 賓 Tiếp khách.
— **tiếp** | 接 Khoản đãi thù tiếp. (D)

KHOÁNG

Khoáng đạt 曠 達 Tính phiếm và hiểu biết sự đời. (T) Không khư khư danh lợi.
— **quan** | 觀 Trông ra một cảnh mênh mông.
Khoáng chất 鑛 質 Vật chất ở dưới mỏ.
— **sản** | 產 Sản vật trong mỏ (Z).
— **vật** | 物 Vật không sống, không chết, không tri giác.

KHOẮT

Khoát đạt 闊 達 Rộng lượng và đạt lý. Làm người trên nên có độ lượng - - .

KHÔ

Khô quẫn 枯 窘 Ý tứ sáp không nghĩ ra.Cùng khổ không thông.

KHỔ

Khổ chủ 苦 主 Người chủ bị nạn. (Z)
— hải | 海 Bể khổ, nói là đời người.
— hạnh | 行 Chịu khổ mà làm thiện. Các vị chân tu - - biết bao.
— lực | 力 Khó nhọc về thân thể.
— sở | 楚 Lòng đắng và đau. (T)
— tâm | 心 Đắng trong lòng (T) Phải làm những điều mình không muốn là một điều - - .

KHỐC

Khốc thử 酷 暑 Khí trời nắng dữ. (T)
Khốc khấp 哭 泣 Khóc ra tiếng, và khóc chảy ra giọt lệ.

KHÔI

Khôi nguyên 魁 元 Đỗ đầu trong khoa mục.
Khôi phục 恢 復 Lấy lại được cơ đồ cũ. Vua Lê Thái Tổ - - được giang sơn.
Khôi hài 詼 諧 Nói chuyện trò cười.

KHỐI

Khối lỗi 傀 儡 Trò múa rối. (Z) Trường - - là nơi bầy trò vui.

KHỐN

Khốn cùng 困 窮 Khốn khổ cùng quẫn. (T)

Khốn đốn 困 頓 Mỏi mệt (T) Muốn lập công nghiệp to, quẫn chi nỗi - - .

— **khổ** | 苦 Khốn nạn khổ sở.

— **nạn** | 難 Cũng như khốn đốn.

— **quẫn** | 窘 Cũng như khốn đốn.

KHÔNG

Không chiến 空 戰 Đánh nhau trên trời. (Z)

— **giới** | 界 Cõi trống không. Phật thuyết cho thế giới là một - -.

— **khí** | 氣 Tầng khí bao (Z) Mỗi khi gió to là - - thay đổi mạnh quá.

— **quân** | 軍 Quân trên trời là đoàn máy bay. (Z)

— **trung** | 中 Trong khoảng trống không.

KHỐNG

Khống chế 控 制 Khống ngữ mà chế trị bắt phải theo

— **chỉ** | 指 In ngón tay.

— **tố** | 訴 Kêu kiến sự uất ức.

KHỔNG

Khổng Giáo 孔 教 Đạo học cụ Khổng Tử. (Z) Mấy nước Á Đông đều theo - - cả.

KHỞI

Khởi (khỉ) 起 1) Đứng dậy. 2) Bắt đầu làm, phát sinh ra. 3) Nhắc ra làm lại.

1) — **cư** | 居 Khi dậy khi ngồi, cử động thân thể.

— **phục** | 伏 Đứng lên và nằm xuống.

— **thân** | 身 Cất mình lên. Lễ chào của quân nhân.

— **vũ** | 舞 Đứng dậy mà múa gươm.

2) — **công** | 工 Bắt đầu làm việc kiến trúc.

— **cú** | 句 Câu bắt đầu mở ra trong bài văn.

— **đầu** | 頭 Mới bắt đầu.

— **điểm** | 點 Điểm bắt đầu.

— **gia** | 家 Xuất thân ra bởi việc bắt đầu. Làm cho nhà thịnh hơn trước.

Khởi hành 起行 Bắt đầu đi, bắt đầu làm.
— **kính** | 敬 Mới phát sinh lòng tôn kính.
— **nghĩa** | 義 Bắt đầu và dứng lên làm việc nghĩa.
— **nghiệp** | 業 Bắt đầu dựng nên cơ nghiệp.
— **sự** | 事 Bắt đầu phát ra việc.
— **thảo** | 草 Mới bắt đầu thảo bài văn.
— **tố** | 訴 Mới phát ra đơn kiện.
3) — **dụng** | 用 Lại nhắc ra mà dùng.
— **phục** | 復 Lại nhắc người đã nằm bẹp mà dựng dậy.
— **tử** | 死 Lại làm cho người chết sống lại.

KHU

Khu biệt 區別 Chia ra từng khu. (D) Trong vườn rau - - ra từng giống rau.
— **vực** | 域 Cõi đất chia ra từng khu.
— **xử** | 處 Khuôn xếp cho ổn thỏa.
Khu khiển 驅遣 Sai khiến làm việc.
— **sách** | 策 Thúc giục làm việc.
— **trục** | 逐 Chạy đuổi bên địch.
— **trừ** | 除 Đuổi trừ đi.

KHÚC

Khúc triết 曲折 Gẫy gọn rõ ràng.

KHUẤT

Khuất chỉ 屈指 Tính đốt tay.
— **khúc** | 曲 Quanh co không thẳng.
— **nhục** | 辱 Chịu cúi nhục.
— **phục** | 服 Chịu cúi phục.
— **thân** | 伸 Co và duỗi
— **tùng** | 從 Chịu cúi đầu mà theo.

KHUÊ

Khuê các 閨閣 Nơi kín đáo mà dàn bà con gái ở. (Z) Người - - là gái nhà sang, không phải lấm than.
— **môn** | 門 Cửa buồng.
— **nghi** | 儀 Lễ phép trong cửa buồng.
— **tú** | 綉 Con gái ngồi thêu trong buồng.

KHUYẾN

Khuyến khích 勸 激 Khuyên cho, khích thêm cho để làm việc tốt hơn lên.
— **lệ** | 勵 Làm cho phấn khởi.
— **nông** | 農 Khuyên nghề làm ruộng.
— **thiện** | 善 Khuyên làm lành.

KHUYẾT

Khuyết điểm 缺 點 Điểm còn thiếu. (Z) Còn có - - là chưa hoàn thành.
— **phạp** | 乏 Thiếu thốn.
— **tịch** | 席 Vắng mặt không đến tòa, không đến hội đồng.

KHUYNH

Khuynh đảo 傾 倒 Làm cho đổ nghiêng.
— **gia** | 家 Nghiêng đổ hết nghiệp nhà.
— **hướng** | 向 Nghiêng về một chiều.
— **quốc** | 國 Sắc đẹp để người mê đến nỗi mất nước.
— **tâm** | 心 Siêu lòng xu hướng.
— **thành** | 城 Sắc đẹp nghiêng thành.
— **thính** | 聽 Chịu nghe, để ý nghe.

KHỦNG

Khủng bố 恐 怖 Một cách sợ hãi.
— **hoảng** | 慌 Sợ hãi không yên.

KHỨ

Khứ cổ 去 古 Cách đời xưa.
— **hồi** | 回 Đi và trở lại.
— **lưu** | 留 Đi hoặc ở lại. (D) Tiện biệt vi tình - -
— **niên** | 年 Năm đã qua.

KHỨU

Khứu giác 嗅 覺 Thần kinh ngửi. (Z) Vì có - - mà ta phân biệt được hương vị.

L

LA

La bàn 羅盤 Cái bàn tròn có kim chỉ nam để nhận phương hướng.

— hán | 漢 Bậc tu hành đắc đạo trong Phật giáo.

— kinh | 經 Cũng như la bàn.

— liệt | 列 Bầy hàng ra. (D) Trong việc hội họp - - bao nhiêu là ghế.

LẠC

Lạc nghiệp 樂業 Vui lòng làm ăn.

— quan | 觀 Đối với hiện tượng tỏ ra vui vẻ. (Z)

— thú | 趣 Thú vui. (Z) Trong câu lạc bộ có nhiều - -.

Lạc đệ 落第 Hỏng thi.

— hậu | 後 Lùi lại sau. (D) Khai hóa rất sớm mà tiến bộ lại - -.

— hoa sinh | 花生 Quả đỗ lạc khi hoa rụng rồi mới có quả ở dưới gốc.

— phách | 魄 Gặp khúc lưu lạc. Anh hùng có nhiều khi - -.

— thành | 成 Lễ mừng mới làm xong việc kiến trúc.

LAI

Lai cảo 來稿 Tập văn gửi đến.

— kinh | 京 Đi tới kinh đô.

— lịch | 歷 Gốc tích bởi đó mà ra.

— niên | 年 Năm sau. (Z)

— sinh | 生 Kiếp sau.

— vãng | 往 Lại và đi. (D) Có - - với nhau, mới có tình cảm.

LẠI

Lại bộ 吏 部 Bộ lại, chuyên việc tuyển bổ.
— mục | 目 Chức dầu bàn giấy ở phủ huyện đời cổ.

LAM

Lam chướng 嵐 瘴 Khí độc ở miền núi rừng. (Z)
Lam điền 藍 田 Nơi tiên ở. (Z) Mua ngọc đến - -.

LÃM

Lãm thắng 覽 勝 Đi giạo cảnh các danh thắng.

LẠM

Lạm dụng 濫 用 Lợi dụng làm quá phạm vi.
— quyền | 權 Làm quá quyền hạn.

LAN

Lan nhai 攔 街 Tiền treo khi lấy vợ. Lệ thường đám cưới có chăng giây ở đường.

LANG

Lang bái 狼 狽 Hai giống thú rừng, một giống giài hai chân trước, một giống dài hai chân sau, phải bám vào nhau mà đi. Những người dựa nhau mà làm tức là - - với nhau.
— tạ | 藉 Bừa bãi không sếp gọn.

LÃNG

Lãng bộ 浪 步 Đi chơi không định đến đâu.
— mạn | 漫 Đi dong dài không có kỳ hạn và nơi chốn, chơi phiếm.
— phí | 費 Tiêu phí không tiết độ.

LÃNH

Lãnh binh 領兵 Chức quan võ đời cổ.
— đạo | 導 Đứng đầu chỉ dẫn. (D)
— hải | 海 Phần bể từ đất nước mình trở ra 6 hải lý.
— sự | 事 Người phái đi coi kiều dân ở ngoại quốc.
— thổ | 土 Đất ở dưới quyền thống trị.
— tụ | 袖 Người dứng dầu như cổ và tay áo.
Lãnh đạm 冷淡 Nhạt nhẽo không sốt sắng. (T)
— nhãn | 眼 Coi đời bằng con mắt lãnh đạm.
— tiếu | 笑 Cười nhạt, tỏ ý không ưng.

LAO

Lao công 勞工 Thợ thuyền (Z) - - thuộc về phái lao động.
— động | 動 Làm ăn vất vả. (D) Trong thế giới thi phái - - chiếm phần đông.
— lực | 力 Vất vả về phần sức khỏe. (D)
— nông | 農 Dân quê làm ruộng (Z) - - thuộc về xã hội lao động.
— tâm | 心 Vất vả về phần tinh thần. (D)

LÃO

Lão bộc 老僕 Đầy tớ ở lâu đã già. (Z)
— hạng | 項 Hạng già nua. Nói chung cả những người có tuổi.
— luyện | 鍊 Tuổi già thuộc việc.
— nhiêu | 饒 Tuổi già được trừ cả, không phải đóng góp nữa.
— thành | 成 Người có tuổi và đức vọng. (Z) Bậc - - lãnh đạo cho thanh niên.

LẠO

Lạo đảo 潦倒 Chật vật làm không thành.
— thảo | 草 Sơ sài không kỹ.

LĂNG

Lăng tẩm 陵寢 Phần mộ và đền thờ của đế vương, đời cổ.

Lăng mạ 凌 罵 Chửi mắng.
— **nhục** | 辱 Mắng nhiếc làm cho nhục.
— **trì** | 遲 Một thứ nhục hình sẻo từng miếng thịt.

LÂM-

Lâm biệt 臨 別 Tới khi ly biệt nhau.
— **dân** | 民 Chính mình trực tiếp với dân.
— **hành** | 行 Tới khi bước ra đi.
— **nguy lý hiểm** | 危履險 Tới lúc nguy bước vào chỗ hiểm. Tài ứng biến - - - - cũng như không.
— **sự** | 事 Dúng tay vào việc, tới khi có việc. (D) Tài luyện đạt - - không rối-trí.
— **thời** | 時 Tạm ngay lúc ấy (H) Chinh Phủ - - , Chủ Tịch - - .
Lâm tẩu 林 藪 Rừng rú hiểm sâu (Z)
— **sản** | 產 Nguyên liệu sản xuất ở rừng.
— **tuyền** | 泉 Miền rừng suối tịch mịch. (Z)

LÂN

Lân bang 鄰(隣)邦 Nước láng giềng, hàng sóm. (D)
— **cận** | 近 Gần gũi.
— **quốc** | 國 .Nước láng giềng cũng như lân bang.

LẬP

Lập 立 1) Đứng lên. 2) Gây dựng. 3) Tức thì.
1) — **chính** | 正 Lễ chào của quân nhân đứng sững người lên.
— **chùy** | 錐 Dựng đứng cái dùi lên. Ý nói chỗ đất hẹp lắm.
— **phương** | 方 Hình vuông và đứng thẳng.
2) — **công** | 功 Gây thành công nghiệp.
— **đông** | 冬 Bắt đầu gây ra khí hậu mùa rét.
— **đức** | 德 Gây thành đức trạch.
— **hạ** | 夏 Bắt đầu gây ra khí hậu mùa nực.
— **hiến** | 憲 Chế độ do cơ quan lập pháp định ra hiến pháp.
— **mưu** | 謀 Gây ra mưu mẹo.
— **nghiệp** | 業 Gây nên cơ nghiệp.
— **pháp** | 法 Dựng thành hiến pháp.

Lập quốc 立國 Dựng thành chế độ quốc gia.
— **tâm** | 心 Định sẵn trong bụng.
— **thành** | 成 Định sẵn làm thành ra.
— **thân** | 身 Gây nên thân danh.
— **thu** | 秋 Bắt đầu gây ra khí se sắt.
— **trường** | 場 Một địa vị nhận định ; một phương diện đối với hoàn cảnh.
— **xuân** | 春 Bắt đầu gây ra khí hậu ôn hòa.
3) — **hiện** | 現 Rõ rệt ra ngay.
— **khắc** | 刻 Ngay lúc bấy giờ.
— **tức** | 卽 *Tức* thì lúc ấy.

LÊ

Lê tảo 梨棗 Gỗ lê gỗ táo là vật liệu bản khắc.

LỆ

Lệ luật 例律 Điều lệ pháp luật.
Lệ hại 厲害 Ngược dân hại người. (T) Tên tướng cướp - - lắm.
Lệ khí 癘氣 Khí độc về mùa hè.

LỄ

Lễ bạc tâm thành 禮薄心誠 Lễ vật nhỏ mà lòng thành.
— **bái** | 拜 Nói chung về sự cúng tế.
— **bộ** | 部 Bộ chuyên coi về lễ nghi.
— **ký** | 記 Bộ sách chép nghi tiết, lễ lớn và lễ nhỏ.
— **nghi** | 儀 Lễ văn nghi tiết. (Z) Triều, hội, tang, tế, hôn nhân đều có - - cả.
— **nghĩa** | 義 Lễ phép nghĩa lý. (Z) Dân có văn hóa lấy - - làm trọng.
— **vô chung thủy** | 無終始 Lễ không kể trước sau, lúc nào cũng phải kính cẩn.

LY

Ly biệt 離別 Lìa xa nhau đi nơi khác.
— **dị** | 異 Vợ chồng bỏ nhau.
— **gián** | 間 Làm cho lìa xa nhau ra. (D) Đoán thể bị - - thì kém lực lượng.

Lỵ hôn	離	婚	Vợ chồng lìa nhau không ở với nhau nữa.
— hương	|	鄉	Bỏ làng đi nơi khác.
— kỳ	|	奇	Khuất khúc lạ thường. (T)
— tán	|	散	Lìa tan mỗi người một nơi.
— tâm	|	心	Lòng lìa xa không cố kết.

LÍ

Lí	理		1) Lẽ phải. 2) Làm cho ông chuốt.
1) **— do**	|	由	Cái cớ sở dĩ nhiên. (Z) Cái sự thực tìm thấy - -.
— đoán	|	斷	Phán đoán theo lẽ phải.
— học	|	學	Chuyên nghiên cứu về đạo lý.
— hội	|	會	Để ý suy xét cho hiểu rõ. (D)
— luận	|	論	Bàn lẽ phải đã thực nghiệm.
— sự	|	事	Nghĩa lý và sự thực. Khác nghĩa chữ lý sự ở dưới số 2.
— thuyết	|	說	Lời bàn theo lý tưởng.
— tưởng	|	想	Cái tư tưởng của lý do.
2) **— phát**	|	髮	Làm cho mái tóc ông chuốt.
— sự	|	事	Đứng làm công việc. Khác nghĩa chữ lý sự ở trên số 1.
— tài	|	財	Lý hội về sinh sản của cải.
Lí lịch	履	歷	Chức vụ đã trải qua và hành vi. (Z)
Lí trưởng	里	長	Hương chức coi sổ, đứng thu thuế và gọi linh.

LỊCH

Lịch duyệt	歷	閱	Trải qua, xem qua. (D) Có - - mới trải mùi nhân thế.
— đại	|	代	Trải đời.
— sử	|	史	Sách ghi việc từng đời của nước.
— sự	|	事	Trải qua việc đời, lõi đời (T) Xử trí hợp thể là người - -.
— thiệp	|	涉	Trải qua đã thông thạo.
— thường tân khổ	|	嘗辛苦	Trải nếm mùi cay đắng.

LIÊM

Liêm chính	廉	正	Thẳng thắn trong sạch.

Liêm khiết 廉 潔 Cũng như liêm chính.
— **phóng** | 訪 Xét hỏi góc nét. (D) Công việc - - cũng như trinh sát.
— **sỉ** | 恥 Đức liêm không tham, đức sỉ biết xấu hổ.
— **trực** | 直 Cũng như liêm khiết.

LIÊN

Liên bang 連 邦 Các nước liên hiệp. Kết liền lại với nhau.
— **can** | 干 Dính dáng vào một tội lỗi gì với người khác.
— **chi** | 枝 Liền ngành.
— **danh** | 名 Ký liền tên vào bản văn thư.
— **đới (đái)** | 帶 Kéo giây nhau cùng chịu trách nhiệm.
— **hoàn** | 環 Nhiều vòng liền nhau.
— **lụy** | 累 Dây vào tội lỗi.
— **thanh** | 聲 Tiếng liền liền không dứt.
— **từ** | 詞 Chữ tiếp câu nọ sang câu kia. (văn phạm)
Liên cú 聯 句 Một lối thơ mỗi người làm một câu hợp lại thành ra.
— **đoàn** | 團 Liên lạc thành đoàn.
— **hiệp** | 協 Liên lạc hòa hiệp. (D).
— **hợp (hiệp)** | 合 Liên lạc hợp đồng. (D) Đã - - thì lực lượng hẳn to.
— **lạc** | 絡 Quấn quít ràng buộc lấy nhau, không dứt quãng.
— **minh** | 盟 Họp lại ăn thề. (D) Các nước - - để to thêm lực lượng.

LIỆU

Liệu lý 料 理 Trù tính làm việc. (D) Gặp việc khó khăn phải - - thế nào.

LINH

Linh cữu 靈 柩 Quan tài thiêng liêng của người chết.
— **đài** | 臺 Đài thiêng liêng là thần xá ở trái tim.
— **đơn** | 丹 Thứ thuốc chữa thần diệu.
— **hồn** | 魂 Hồn thiêng liêng tức là tinh thần của người. Tâm lý học gọi là - -.

Linh khí	靈	氣	Khí thiêng liêng.
— nghiệm	|	驗	Thiêng liêng đã nghiệm thấy. (T)
— sàng	|	牀	Bàn thờ người mới quá cố.
— vật	|	物	Vật thiêng liêng. (Z)
— xa	|	車	Xe rước linh hồn.
Linh lợi	伶	俐	Hoạt bát thoáng thỉnh.

LOẠN

Loạn đả	亂	打	Đánh lộn bậy không kiêng ai.
— lạc	|	落	Nước rối loạn, dân lưu lạc. Trong khi -- dân tình khốn khổ lắm.
— quân	|	軍	Quân rối loạn khi thua chạy.
— tưởng	|	想	Tư tưởng rối loạn.
— xạ	|	射	Bắn liều không kiêng tránh ai.

LỖ

Lỗ bộ	鹵	簿	Đồ bát bửu làm nghi vệ.
— mãng	|	莽	Làm sơ lược không kỹ. (T) Học mà -- thì không hiểu thấu.

LỘ

Lộ phí	路	費	Tiền phí đi đường. (Z) Chân đi miệng đi -- không thể thiếu.
Lộ sự	露	事	Tiết lộ việc kín.
— thiên	|	天	Chỗ ngồi không lợp mái. (Đ)

LỘNG

Lộng giả thành chân	弄假成眞		Mượn giả làm dùa mà hóa ra sự thực.
— hành	|	行	Hành vi tiếm lạm.
— pháp	|	法	Nhờn pháp luật. (D)
— quyền	|	權	Làm quá quyền hạn.
— sảo thành chuyết	|	巧成拙	Sinh khéo quá mà hóa ra vụng.

LỢI

Lợi dụng	利	用	Nhân việc mà có lợi riêng cho mình.

Lợi khí 利器 Đồ làm tốt lợi cho nghề.
— **nguyên** | 源 Nguồn sinh ra lợi.
— **tâm** | 心 Lòng riêng chỉ vì lợi.
— **tức** | 息 Số lãi do vốn đẻ ra.

LUÂN

Luân lý 倫理 Nguyên lý đạo loài người. (Z) Người khác hẳn loài vật là vì có - - .
— **thường** | 常 Đạo loài người và lẽ thường làm người. (Z)
Luân chuyển 輪轉 Soay chuyển dần đi.
— **thứ** | 次 Soay tròn lần lượt.
Luân lạc 淪落 Đắm đuối. (D) Đời - - như hoa trôi bèo giạt.

LUẬN

Luận ngữ 論語 Tên sách của Khổng môn đệ tử ghi lời nói và việc làm của ngài.
— **thuyết** | 說 Bàn về sự vật gì đó. (D)

LỤC

Lục địa 陸地 Cõi đất liền.
— **lộ** | 路 Đường đi bộ, tục gọi sở công chính.
— **lương** | 梁 Tính hung tợn của giống người ở miền núi rừng.
— **quân** | 軍 Quân trên bộ. (Z) Xe phá lộ, xe tải đều thuộc- -
Lục bát 六八 Lối văn vần trên sáu chữ dưới tám chữ là lối riêng của ta.
— **súc** | 畜 Sáu giống nuôi trong nhà là ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn.
Lục dụng 錄用 Đem ra bổ dụng.
— **sự** | 事 Chức làm giấy ở tòa án.
— **sức** | 飭 Sao bản chính ra mà thông sức đi.
— **tống** | 送 Sao bản chính ra mà gửi đi.

LŨY

Lũy khiếm 累欠 Bỏ thiếu nhiều lần.

Lũy tiến pháp 累進法 Phép tính thuế lợi tức, cứ một số chính mà tính dần lên, phải chịu năm phần nghìn.

— thứ | 次 Nhiều lần.

LUNG

Lung lạc 籠絡 Cái lồng, cái dọ để đốt loài vật. Đem danh lợi để - - hào kiệt.

— tráo | 罩 Cái lồng cái nơm úp cá. Kẻ gian hùng đem quyền thế - - người.

Lũng đoạn 壟斷 Chỗ cao trong chợ đứng xem các thứ đất rẻ. (Z)

LỮ

Lữ lực 膂力 Sức xương sống cứng. (Z) Tuổi trẻ thì - - đang cường cường.

Lữ điếm 旅店 Nhà hàng chứa khách trọ.

— hành | 行 Đi đường xa. (D)

— thứ | 次 Đất khách, chỗ ở trọ. (Z)

LỰC

Lực bất tòng tâm 力不從心 Sức kém không làm được như ý muốn.

— điền | 田 Có sức khỏe làm ruộng.

— hành | 行 Cố sức làm cho được. Học đạo Thánh hiền cần phải - - .

— lượng | 量 Cái sức khỏe làm nổi việc.

— sĩ | 士 Người có sức mạnh.

— tranh | 爭 Cố sức tranh lấy được.

LƯƠNG

Lương sướng 糧餉 Số tiền tháng cấp cho lính.

Lương dân 良民 Người dân lương thiện.

— hữu | 友 Bạn tốt.

— (lang) y | 醫 Thầy thuốc hay.

— nhân | 人 Vợ sưng hô người chồng.

— phương | 方 Phương thuốc tốt.

— tâm | 心 Tấm lòng tốt tự trời phú cho ngay khi mới sinh ra.

Lương thiện 良 善 Hiền lành.
— **trí** | 知 Cái trí biết sẵn từ trời phú cho.

LƯỠNG

Lưỡng tạo 兩 造 Hai bên nguyên và bị. (Z) Phiên thẩm phán - - đều có mặt - -.
— **toàn** | 全 Hai phương diện đều hoàn toàn.

LƯU

Lưu ý 留(留)意 Để ý nhận suy.
— **khách** | 客 Giữ khách ở lại chơi.
— **luyến** | 戀 Nhớ tiếc nơi cũ, người cũ. (D)
— **nhiệm** | 任 Ở lại làm chức vụ cũ. (D)
— **quỹ** | 櫃 Để ở trong hòm công.
— **thanh** | 聲 Giữ tiếng lại trong dia máy.
— **trữ** | 儲 Để dành lại.
Lưu động 流 動 Chuyển dộng nơi này nơi khác, không nhất định.
— **huyết** | 血 Chảy máu vì chiến đấu.
— **hoạt** | 活 Trôi chảy không vấp váp.
— **lạc** | 落 Người xa nhà như nước chảy hoa rụng.
— **liên** | 連 Lan man chỗ nọ sang chỗ kia.
— **loát** | 溜 Cũng như lưu hoạt.
— **ngôn** | 言 Truyền phao đi.
— **tệ** | 弊 Cái tệ khắp mọi nơi.
— **thủy** | 水 Dòng nước chảy không trở lại, nghĩa bóng nói cho qua.
— **truyền** | 傳 Truyền khắp các nơi và treo ròng dài mãi.
— **vực** | 域 Bãi bồi của sông. (Z) Dân Bắc Kỳ ở theo - - sông Nhị-hà và Sông Thái Bình.

M

MA

Ma luyện 磨 鍊 Mài rèn cho dược thêm tốt.
Ma lực 魔 力 Sức thiêng liêng.
— **quỷ** | 鬼 Phần hồn của người chết.
Ma mộc 麻 木 Chứng bệnh tê liệt.
— **tước(chược)** | 雀 Cuộc đánh bài. (Z)

MÃ

Mã bài 馬 牌 Thẻ công văn chạy đi bằng ngựa cho nhanh.
— **lực** | 力 Sức ngựa, nói về sức chạy khỏe. Cái xe hơi này có bao nhiêu - - .
— **quoải** | 褂 Thứ áo cưỡi ngựa của người Tầu, ai có công mới được thưởng.
— **thượng** | 上 Trên mình ngựa chưa kịp xuống, ý nói vội vàng.

MẠC

Mạc khách 幕 客 Thư ký riêng, hay bí thư. (Z)
— **phủ** | 府 Dinh của ông Tướng đóng.
Mạc khả nại hà 莫可奈何 Chẳng làm thế nào được. (T)

MẠCH

Mạch lạc 脈 絡 Đường ống để khí huyết chu lưu trong thân người.

MAI

Mai khôi 玫 瑰 Hoa hồng. (Z) Người ta đem hoa ấy cất rượu gọi là rượu - - .

Mai một 埋 沒 Chôn mất đi. (D) Biểu dương các danh nhân không để - -.

— táng | 葬 Chôn lấp xác chết.

MÃI

Mãi biện 買 辦 Đứng thầu làm việc. (D)

— mại | 賣 Mua và bán buôn.

MẠI

Mại quốc 賣 國 Bán nước lấy lợi riêng. (D) Người - - có tội với quốc dân.

MAN

Man muội 瞞 昧 Dối giá mờ tối. Cũng như ám muội.

— trá | 詐 Dối giá.

MÃN

Mãn hạn 滿 限 Đủ cái hạn mà lệ đã định trước.

— khóa | 課 Đủ thể lệ làm việc công rồi.

— nguyện | 願 Hả lòng. (Z) Tuổi già được trông thấy thái bình thì - - lắm rồi.

MẠNG

Mạng 命 Xem chữ mạnh.

MANH

Manh tâm 萌 心 Mới nảy ra ý nghĩ.

Manh tòng (tùng) 盲 從 Theo mà không hiểu rõ, như người loà theo người dắt.

MÃNH

Mãnh liệt	猛	烈	Mạnh bạo hăng hái.
— lực	|	力	Sức mạnh. (Z)
— thú	|	獸	Loài muông dữ tợn.
— tỉnh	|	醒	Tỉnh ngay dậy. (D)
— tướng	|	將	Ông tướng mạnh.

MẠNH

Mạnh Tử	孟	子	Tên bậc á thánh và sách chép những lý luận của ngài.
Mạnh (mạng / mệnh) cung	命	宮	Cung vận mệnh trong số.
— danh	|	名	Đặt tên.
— lệnh	|	令	Lời người trên truyền sai.
— một	|	沒	Người chết thì mất tinh mạng.

MẠO

Mạo cữu	冒	咎	Tự nhận lỗi mình. (D)
— danh	|	名	Đội tên người khác. (D)
— hiểm	|	險	Sông vào nơi hiểm trở. (D)
— muội	|	昧	Không hiểu mà đánh bạo. (T)
— nhận	|	認	Nhận cán không đúng sự thực. (D)
— sưng	|	稱	Giả danh hiệu của người khác.
— tả	|	寫	Viết giả chữ người khác. (D)

MẠT

Mạt hạng	末	項	Hạng kém nhất.
— lộ	|	路	Bước đường cùng. (Z)
— phục	|	伏	Ngày nước nhớn sau lập thu, ngày cuối cùng
— thế	|	世	Thời đại suy vong đến vận cuối cùng.

MẶC

Mặc niệm	默	念	Yên lặng để ghi nhớ.

MẪN

Mẫn cán 敏 幹 Nhanh nhẹn sốc vác. (D)
— tiệp | 捷 Ý tứ nhanh nhẹn.

MẬT

Mật thám 密 探 Do tìm một cách bí mật. (D)
— ước | 約 Hẹn kín không ai biết. (D)
— sát | 察 Xét kín không cho ai biết. (D)

MÂU

Mâu thuẫn 矛 盾 Cái giáo cái mộc trái ngược với nhau. (Z)
Nghĩa bóng: ý kiến hai bên - -.

MẪU

Mẫu đơn 牡 丹 Cây mộc thược dược. (Z)
Mẫu âm 母 音 Chữ cái như A. E. I. chữ B. C. là chữ con.
— giáo | 教 Lời mẹ dạy con. (Z)
— hậu | 后 Vị hoàng hậu đời cựu triều, coi như mẹ thiên hạ.
— quốc | 國 Nước mẹ đẻ, tiếng nói của người thực dân đối với nước cũ của họ.
— số | 數 Số lớn trong phép tính ước phân.
— tài | 財 Số tiền cái để cho vay lấy lợi.
— tử | 子 Mẹ con, nói bóng là nhớn nhỏ không đều.

MẬU

Mậu dịch 貿 易 Buôn bán trao đổi. (D)
Mậu vọng 謬 妄 Nhầm lẫn càn rỡ. (T)

MÊ

Mê hoặc 迷 惑 Mê muội siêu lòng. (D) Nếu hay - - thì dễ bị lừa.

Mê lý	迷 離	Mờ mịt khó nhận ra.
— muội	昧	Mờ tối tinh thần.
— tín	信	Tin một cách mê muội.

MỆNH

Mệnh	命	Xem mạnh.

MĨ

Mĩ mãn	美 滿	Tốt đẹp đầy đủ. (T)
— nhân kế	人計	Dùng cách đem gái đẹp làm mồi để mưu việc (D)
— quan	觀	Coi có vẻ đẹp mắt. (T)
— thuật	術	Cách làm cho đẹp thêm ra.

MỊCH

Mịch lợi	覓 利	Kiếm lợi. (D) Vì doanh sinh nên phải - -.

MIỄN

Miễn bãi	免 罷	Thải bỏ những công chức không được việc. (D)
— nghị	議	Khỏi phải chịu tội?
— phí	費	Khỏi phải tiêu phí.
— tái thỉnh	再請	Khỏi phải mời lần nữa.
— thứ	恕	Tha lỗi nhỏ cho người. (D)

MIÊU

Miêu tả	描 寫	Vẽ ra hình tượng và tinh thần. (D) Ngọn bút - - của nhà văn.

MIẾU

Miếu đường	廟 堂	Nơi vua, tướng ở là triều đình.

MINH

Minh bạch 明白 Rõ ràng không lờ mờ. (T)
— hiển | 顯 Rõ rệt. (T) Sự lý - -.
— khí | 器 Đồ dùng thần minh.: đồ mã.
— liệu | 瞭 Rõ ràng không ngờ gì nữa. (T)
— sát | 察 Xét một cách rõ rệt không nhầm. (T)
— tâm | 心 Làm cho tâm thần sáng suốt ra.
— văn | 文 Văn thư sức và tư rõ ràng. (Z)
— hương | 鄉 Tên làng của người Tầu sang nước ta từ đời nhà Minh.
— nhật | 日 Ngày mai. (Z)
— niên | 年 Sang năm (Z)
Minh tinh 銘旌 Cái cờ để rõ tên tuổi và chức phẩm của người chết đem đi trước linh cữu.
Minh chủ 盟主 Làm chủ đồng minh. (Z)
— thệ | 誓 Tuyên lời thề.
Minh minh 冥冥 Mờ mờ mịt mịt. U u - -.

MÔ

Mô phỏng 摹仿 Theo ý hình thức mà làm ra.
— tả | 寫 Phỏng vào việc thực mà tả chân ra.
Mô dạng 模樣 Khuôn mẫu hình dáng.
— phạm | 範 Khuôn mẫu. (Z) Thầy giáo là - - cho học trò.
Mộ dạ 暮夜 Đêm tối.
— khí | 氣 1) Khí trời đã chiều, 2) khí lực người đã suy.
— niên | 年 Tuổi già như ngày đã sế chiều.

MỘ

Mộ danh 慕名 Hâm mộ danh dự. (D)
— đạo | 道 Mến đạo lý, tin ngưỡng học thuyết. (D)
Mộ chí 墓誌 Bia ghi tên người chết để nhớ mộ khỏi lạc. (Z)

MÔI

Môi cầu 媒求 Mối lái cầu cạnh. (Đ)
— giới | 介 Người đứng trung gian làm mối.

MÔN

Môn đồ	門	徒	Học trò. Tin theo học thuyết. (Z)
— đình	|	庭	Nói tóm gia thế một nhà nào đó.
— hộ	|	戶	Cũng như môn đình.

MỘNG

Mộng tưởng	夢	想	Mơ tưởng về việc gì đó. (D)
— thuyết	|	說	Nói lờ mờ không căn cứ. (D)

MỤC

Mục đích	目	的	Cái đích mà mắt nhắm tới, tức là hy vọng. (Z)
— kích	|	擊	Chính mắt mình trông thấy.
— kính	|	鏡	Cái kính đeo mắt của người già để sáng thêm ra.
— lục	|	錄	Biểu đã tiêu ra để mục trong sách (Z)
Mục đồng	牧	童	Trẻ chăn dắt trâu bò.

MƯU

Mưu kế	謀	計	Mưu mẹo.
— lược	|	略	Mưu mô và phương lược.
— mô	|	謨	Mưu chước làm việc gì đó.
— sự	|	事	Định bụng dùng cách làm việc.

N

NĂ

Nã phạm 拿 犯 Tìm bắt kẻ phạm luật. (D)

NẠI

Nại hà 奈 何 Không làm sao được. (H)
Nại tính 耐 性 Chịu khó quen tính (T)

NAM

Nam cực 南 極 Chỗ đầu chốt trái đất về phía nam.
— **giao** | 郊 Tế trời đất. (Z) Ngôi Thiên tử lập đàn tế - - đem tiên đế phối hưởng.
— **Việt** | 越 Tên nước ta từ ông Triệu Đà đặt ra tỏ ý nước Việt ở phía nam.
Nam (na) vô (mô) | 無 Tiếng kính lễ của nhà chùa.
Nam nhi 男 兒 Nói chung bọn con trai.
— **nữ ẩm thực** | 女飲食 Giai gái ăn uống là sự khoái lạc của người.
— **phụ lão ấu** | 婦老幼 Đàn ông, đàn bà, ông già, trẻ con, nói tóm loài người.
— **tử** | 子 Con trai. (Z) Làm thân - - phải bạo dạn.

NAN

Nan kham 難 堪 Khó chịu nổi. (T) Tình cảnh - -.
— **trắc** | 測 Khó lường. (T)
— **trị** | 治 Bệnh nguy khó chữa. (T)

NẠN

Nạn dân 難民 Dân bị nạn. (Z) Nói về địa phương.
— nhân | 人 Người bị nạn. (Z) Nói về cá nhân.

NÁO

Náo động 鬧動 Ồn ào không yên. (T)
— nhiệt | 熱 Sôi nổi nhộn nhịp.

NÃO

Não căn 腦根 Khối óc là nơi phát ra tư tưởng.
— chất | 質 Chất óc trong hay đục.
— lực | 力 Sức phát ra tư tưởng.
Não tâm 惱心 Nẫu lòng, khổ trong lòng.

NẠP

Nạp thái 納采 Lễ đưa đồ dẫn cưới. (D)
— thuế | 稅 Nộp thuế nhà nước.

NÁT

Nát bàn 涅槃 Thể chân như bất sinh bất diệt. (Z) Tu lên - -.

NẶC

Nặc linh 勒令 Bắt buộc phải. (D)
— nô | 奴 Kẻ đi đòi nợ mướn. (Z)
Nặc danh 匿名 Dấu tên gửi thư kêu nài.
— kiếp | 刼 Dấu việc cướp không trinh.

NĂNG

Năng lực 能力 Tài giỏi sức làm được việc.
— thần | 臣 Bề tôi có tài giỏi. (Z)

NÊ

Nê đồ 泥 塗 Bùn lầy là nơi khổ sở.

NỆ

Nệ cổ 泥 古 Câu chấp theo cổ không biến thông.

NI

Ni cô 尼 姑 Vị sư nữ. (Z)

NỊCH

Nịch ái 溺 愛 Yêu một cách đắm đuối, thiên quá. Không xét đến điều hư.

NIÊM

Niêm luật 黏(粘)律 Một phép luật làm văn vần.
— phong | 封 Gắn kín lại để dấu hiệu không cho ai mở ra.
— yết | 揭 Dán giấy để báo cho mọi người biết.

NIÊN

Niên canh 年 庚 Tuổi tính theo can chi. (Z)
— hạn | 限 Hẹn năm học hay làm việc. (Z)
— hiệu | 號 Danh hiệu khi vua lên ngôi. (Z)

NÔ

Nô bộc 奴 僕 Đứa ở, đầy tớ trong nhà.
— lệ | 隸 Kẻ chịu người dịch sử. (Z)
— tỳ | 婢 Đứa ở trai và đứa ở gái.

NỖ

Nỗ lực 努 力 Cố gắng hết sức. (D)

NỘ

Nộ khí 怒 氣 Khí tức giận nóng lên.

NỘI

Nội các	內 閣	Văn phòng của vua, theo chế độ mới thì là tòa hành chính của nước.
— công	攻	Người ở trong làm phản đánh ra.
— dung	容	Lượng chứa ở trong (Z)
— địa	地	Đất ở trong nước.
— hóa	貨	Hàng trong nước chế ra.
— huynh đệ	兄弟	Anh em với vợ.
— khoa	科	Cách chữa bệnh bằng phương thuốc uống vào trong.
— loạn	亂	Cuộc rắc rối từ trong nước phát sinh ra.
— lực	力	Sức ở trong của mình.
— phủ	府	Kho riêng trong cung của vua đời cổ.
— quy	規	Quy tắc ở trong một lệ luật.
— thương	傷	Đau ở trong phủ tạng.
— tình	情	Tình thế ở trong.
— trị	治	Chính trị trong nước.
— trợ	助	Vợ giúp công việc trong nhà.
— tướng	相	Cũng như nội trợ.
— ứng	應	Kẻ gian ở trong ứng với giặc ở ngoài.
— vụ	務	Tổng lãm quyền chính trị trong nước.

NÔNG

Nông dân	農 民	Người làm ruộng.
— gia	家	Nhà chuyên về nghề làm ruộng.
— giới	界	Toàn thể những người làm ruộng.
— lâm	林	Ruộng và rừng là nơi sản xuất vật liệu.
— nghiệp	業	Chuyên lấy việc cày cấy làm nghề sinh nhai.
— phố	圃	Ruộng cấy và vườn trồng.
— phu	夫	Người làm ruộng.
— sản	產	Sản vật do nhà nông sinh ra.
— tang	桑	Cấy lúa và trồng dâu.
— vụ	務	Mùa cấy và mùa gặt là nhiệm vụ nhà nông phải biết.

NỮ

Nữ công	女工	Công việc riêng của đàn bà con gái.
— dung	容	Dáng điệu của đàn bà.
— đức	德	Bốn đức của con gái: công, ngôn, dung, hạnh.
— hạnh	行	Nết na của con gái.
— học	學	Việc giáo dục của nữ lưu.
— huấn	訓	Lời răn dạy đàn bà con gái.
— lưu	流	Nói toàn thể về phụ nữ.
— quân tử	君子	Bậc quân tử thuộc về phụ nữ.
— quyền	權	Quyền hạn của phụ nữ.
— tắc	則	Lời dạy có quy tắc của phụ nữ.
— trang	粧	Đồ trang sức của phụ nữ.

NỮU

Nữu thắng	狃勝	Được trận một lần rồi quen thói sinh dụng binh.

NG

NGA

Nga khoảnh 俄 頃 Phút chốc. (H) Đến - - lại đi.
Nga mi 蛾 眉 Mày ngài người đẹp (Z) Xũ diện ố - - là ghen ghét người hơn mình.

NGÃ

Ngã quỷ 餓 鬼 Ma đói, vì đói mà chết. (Z)
— sắc | 色 Chết đói sắc đẹp là dại gái. Mê gái.

NGẠC

Ngạc nhiên 愕 然 Lạ một cách. (TR) Nghe tin - - lấy làm sợ.

NGẠN

Ngạn ngữ 諺 語 Câu nói có vần tự nhiên phát ra.

NGANG

Ngang nhiên 昂 然 Nghênh ngang có vẻ tự đắc. (TR)
— tàng | 藏 Liều lĩnh chơi bừa. Không ai ngăn cấm.

NGAO

Ngao du 遨 遊 Chơi rộng nơi nọ sang nơi kia. (D) - - sơn thủy.

NGẠO

Ngạo cốt 傲 骨 Xương kiêu ngạo. Nói tính kiêu ngạo tự trời phú cho ngay từ khi có hình hài.
— **mạn** | 慢 Ngông ngáo khinh nhờn.
— **nghễ** | 睨 Con mắt khinh đời. (D) - - nhất thế.
— **ngược** | 虐 Khinh nhờn, táo tợn. (D) - - là nết sấu.

NGÂM

Ngâm vịnh 吟 咏 Làm thơ rồi tự ngâm lên. (D) Nhà thơ hay - -

NGÂN

Ngân hà 銀 河 Sông Ngân hà hiện ra hình tượng ở trên không.
— **hàng** | 行 Nơi đổi bạc. (Z) Đến - - đổi tiền lẻ.
— **khoáng** | 鑛 Mỏ bạc. Quặng có chất bạc.
— **khố** | 庫 Kho bạc, nơi thu phát tiền.
— **phiếu** | 票 Giấy in để tiêu thay bạc thật.
— **quỹ** | 櫃 Quỹ đựng tiền công.
— **sách** | 册 Sổ dự tính chi thu hàng năm. (Z)
— **tiền** | 錢 Tiền bằng bạc. Một thứ huy chương đời cổ.

NGẤN

Ngấn tích 痕 迹 Dấu vết. (Z) Không còn - - gì tìm thấy Trịnh Phủ đời xưa.

NGẪU

Ngẫu hứng 偶 興 Ngẫu nhiên thấy cảnh mà khởi hứng.
— **nhĩ** | 爾 Một cách tình cờ. (T) - - gặp nhau.
— **nhiên** | 然 Cũng như ngẫu nhĩ.

NGHỆ

Nghệ nghiệp 藝 業 Chuyên làm việc gì để sinh nhai.

Nghệ sĩ 藝 士 Người chuyên về một mỹ thuật.
— thuật | 術 Các môn học về nghề.

NGHI

Nghi gia 宜 家 Gái về nhà chồng. (D)
Nghi án 疑 案 Án ngờ là những điều chưa phán đoán được.
— binh | 兵 Không có binh mà làm ra có, để giặc không hiểu.
— hoặc | 惑 Ngờ vực không tin.
— kỵ | 忌 Ngờ vực ghen ghét. (D)
— tình | 情 Tình ý đáng ngờ. (Z)
— vấn | 問 Ngờ mà hỏi.
Nghi biểu 儀 表 Làm phép tắc tiêu biểu cho người theo.
— hình | 型 Phép tắc khuôn mẫu cho đời.
— môn | 門 Điềm treo cửa để làm nghi dung cho tôn nghiêm.
— tiết | 節 Tiết mục về lễ nghi.

NGHỊ

Nghị định 議 定 Nghị quyết nhất định.
— sự | 事 Bàn việc cho thỏa ý mọi người.
— trường | 場 Chỗ hội đồng nghị sự.
— viên | 員 Các người đại biểu cho dân.
— viện | 院 Nơi thường trực của nghị viên.
Nghị lực 毅 力 Sức của tâm chí quả quyết vững bền.

NGHĨA

Nghĩa bộc 義 僕 Đầy tớ ăn ở thủy chung với chủ.
— cử | 舉 Cử động làm những điều phải lẽ, đạo chính. (D)
— địa | 地 Nơi mộ địa, người ta vì việc nghĩa mà làm ra.
— khí | 氣 Chí khí chỉ vì nghĩa.
— lí | 理 Ý nghĩa và chân lý. (Z)
— phụ | 父 Cha nuôi. Tuy không đẻ nhưng ơn nghĩa cũng là cha.

Nghĩa sĩ 義士 Người có nghĩa khí.
— **tử** | 子 Con nuôi đối với nghĩa phụ.
— **vụ** | 務 Việc bổn phận phải làm.

NGHIÊM

Nghiêm chỉnh 嚴整 Nghiêm trang chỉnh đốn.
— **huấn** | 訓 Lời dậy nghiêm chỉnh của cha.
— **khắc** | 刻 Nghiêm nghị và khắc khổ.
— **mật** | 密 Nghiêm trọng cẩn mật.
— **phụ** | 父 Người cha nghiêm nghị.
— **trang** | 莊 Nghiêm chỉnh đoan trang.
— **trọng** | 重 Nghiêm ngặt quan trọng.

NGHIỄM

Nghiễm nhiên 儼然 Dáng bộ chững chạc.

NGHIÊN

Nghiên cứu 研究 Nghiên kỹ xét kỹ. (D) Dụng công - - về cổ học

NGHIỆP

Nghiệp dĩ 業已 Sự đã trót rồi. (D) Đã - - thi hành.
— **đoàn** | 團 Liên đoàn đồng nghiệp.
— **chướng** | 障 Vì sự ác đã chót làm mà sinh ra chướng ngại.

NGHINH

Nghinh chiến 迎戰 Đem quân đi đón giặc để đánh.
— **hôn** | 婚 Đi đón dâu.
— **tiếp** | 接 Đón tiếp khách quý.
— **tống** | 送 Đón người đến và tiễn người đi.
— **xuân** | 春 Đón khí xuân.

NGOA

Ngoa ngôn 訛言 Lời nói bịa đặt ra. (Z)

NGÕA

Ngõa giải 瓦 解 Giải tán dễ như ngói trút.
Ngọa khí | 器 Đồ dùng bằng sành.
Ngọa trị 臥 治 Nằm mà trị việc. Ý nói không phải làm gì mà trị an được.

NGOẠI

Ngoại đạo 外 道 Những tôn giáo nào ngoài chính giáo mà mình tín ngưỡng.
— **giao** | 交 Giao thiệp với nước ngoài. (D)
— **hóa** | 貨 Hàng hóa ngoại quốc. (Z)
— **kháng** | 抗 Chống lại kẻ ngoại xâm. (D)
— **khoa** | 科 Cách chữa bệnh bằng châm trích ở bên ngoài.
— **ngạch** | 額 Ngạch ngoài không phải ngạch chính. (Z)
— **phụ** | 附 Phụ thêm ở ngoài vào.
— **quốc** | 國 Nước ngoài.
— **tình** | 情 Tư thông với người ngoài.
— **tướng** | 相 Tức là bộ trưởng bộ ngoại giao.
— **vật** | 物 Những vật chất ở ngoài tàm thân mình.
— **vụ** | 務 Những công việc giao thiệp với ngoại quốc.
— **xâm** | 侵 Người nước ngoài đến xâm lăng. (D)

NGOAN

Ngoan ngạnh 頑 梗 Ương ách khó bảo.
— **xuẩn** | 蠢 Ương dở dốt nát.

NGOẠN

Ngoạn cảnh 玩 景 Ngắm chơi phong cảnh.
— **mục** | 目 Vui mắt. Nói cảnh đẹp.

NGỌC

Ngọc thực 玉 食 Cơm gạo là vật quý như ngọc.

NGỖ

Ngỗ ý 忤 意 Trái ý, không hợp ý kiến.

NGỘ

Ngộ điểm 誤 點 Những điều lầm (Z)
— sát | 殺 Giết nhầm, lỡ tay đánh chết người. (D)
— sự | 事 Lỡ việc (D) Không cẩn thận thì - -
Ngộ đạo 悟 道 Hiểu rõ đạo lý. (T)
— tính | 性 Thiên tư hiểu biết. (Z)

NGÔN

Ngôn hành 言 行 Lời nói và việc làm. (D)
— luận | 論 Nói bàn (D) có tài - -
— ngữ | 語 Tiếng nói. - - bất đồng

NGU

Ngu độn 愚 鈍 Ngu tối dần độn. (T)
— xuẩn | 蠢 Ngu si xuẩn ngốc. (T)
Ngu lạc 娛 樂 Vui vẻ trong gia đình. (T) cảnh êm đềm.
Ngu tế 虞 祭 Tế yên vị sau khi an táng. (Z)

NGŨ

Ngũ cốc 五 穀 Năm thứ thóc là thứ nuôi người.
— hành | 行 Năm hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.
— kinh | 經 Năm kinh là thi, thư, dịch, lễ, xuân-thu, đức Khổng Tử đã san định.
— luân | 倫 Năm đạo làm người là vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn.
— quan | 官 Năm chức việc của thần kinh là thị, thính, vị, khứu, xúc.
— sắc | 色 Năm sắc là trắng, đỏ, xanh, vàng, đen.
— thường | 常 Năm đạo thường là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.
— vị | 味 Năm mùi là mặn, ngọt, cay, đắng, chua.

NGỤ

Ngụ cư 寓 居 Ở nhờ. Không phải nhà mình và sứ sở mình.
— ý | 意 Gửi ý riêng ở trong.
— kỳ trung | 其中 Gửi ẩn ở trong. (H)
— ngôn | 言 Mượn sự thực mà ngụ ý mình.

NGỤC

Ngục tốt 獄 卒 Linh coi ngục.

NGUY

Nguy biến 危 變 Ngặt nghèo tai biến (T)
— cấp | 急 Nguy biến cấp bách. (T)
— hiểm | 險 Chỗ nguy kịch hiểm hóc.
— kịch | 劇 Nguy hiểm lắm. (T)

NGỤY

Ngụy biện 僞 辯 Biện bác một cách giảo quyệt để lòe người.
— kế | 計 Mưu mẹo dối dá.
— thuyết | 說 Nói ra cách dối dá không chính đáng.

NGUYÊN

Nguyên đán 元 旦 Ngày đầu năm. (Z)
— khí | 氣 Khí lực nguyên thủy từ khi mới bẩm sinh.
— lão | 老 Bậc có tuổi và có đức vọng. (Z)
— nhật | 日 Ngày mồng một đầu năm cũng như nguyên đán.
— niên | 年 Năm đầu, năm thứ nhất.
— soái | 帥 Chức quan võ to nhất.
Nguyên bản 原 本 1) bản sách chính có từ trước. (Z) 2) Cội gốc sự vật do đó mà phát sinh.
— cáo | 告 Người đứng đơn kiện. (Z)
— chất | 質 Vật chất thuần một thứ không lẫn chất khác.
— cựu | 舊 Vẫn toàn như cũ.

Nguyên do		原　由	Cái cớ nguyên thủy.
—	**động lực**	動力	Cái sức động tự sinh ra, trái với phản động lực.
—	**đơn**	單	Người đứng đơn kiện cũng như nguyên cáo.
—	**lai**	來	Cái cớ bởi đâu lại.
—	**lí**	理	Cái chân lý sác thực.
—	**liệu**	料	Vật liệu sản xuất chưa chế tạo. (Z)
—	**nhân**	因	Cái cớ ở đâu mà sinh ra.
—	**tắc**	則	Phép gốc làm lệ chung cho quy điều nhỏ.
—	**thủy**	始	Cũng như nguyên do.
—	**tịch**	籍	Sổ biên tên ở quê quán cũ.
—	**tố**	素	Cũng như nguyên nhân.
—	**tử**	子	Bộ phận rứt nhỏ trong một chất.
—	**uỷ**	委	Đầu đuôi một việc.
—	**văn**	文	Bản văn chính của tác giả. (Z)

NGUYỆN

Nguyện vọng		願　望	Lòng mong muốn. (Z)

NGUYỆT

Nguyệt		月	1) Trăng. 2) Tháng.
1) —	**ảnh**	影	Bóng trăng (Z) Người ta nói trong - - là ảnh sơn hà.
—	**cung**	宮	Cung quảng hàn ở trong trăng.
—	**thực**	食(蝕)	Mặt trăng bị xàm thực. Trăng bị trái đất che lấp ánh mặt trời đi thì không sáng.
2) —	**bổng**	俸	Lương hàng tháng của công chức.
—	**đề**	底	Cuối tháng.
—	**san**	刊	Tạp chí ra hàng tháng. (Z)
—	**tận**	盡	Ngày hết tháng.

NGƯ

Ngư hộ		魚(漁)戶	Nhà chuyên nghề đánh cá (D)
—	**liệp**	獵	Đánh cá và săn bắn. (D) Dân tộc ta trước do - - mà tiến lên nghiệp nông.
—	**lôi**	雷	Thứ đạn phóng dưới nước để phá tầu chiến.
—	**nhục**	肉	Cá và thịt là thứ ăn của người. Tự tương - - là nói bóng giết lẫn nhau.

Ngư ông	魚	翁	Ông lão đánh cá.
— phủ	魚	父	Cũng như ngư ông.
— tiều	魚	樵	Đánh cá và kiếm củi.

NGỮ

Ngữ vũ	禦	侮	Chống lại kẻ khinh mình.
Ngữ ngôn học	語言學		Môn học về tiếng nói.

NGỰ

Ngự chế	御	製	Văn thơ mà vua làm ra. Thơ - - .
— dụ	御	諭	Lời dụ của vua ban ra.
— đạo	御	道	Đường riêng để vua đi. (Z)

NGƯỢC

Ngược đãi	虐	待	Đối đãi một cách tàn ác. (D)

NGƯỠNG

Ngưỡng mộ	仰	慕	Trông lên mà yêu mến (D)
— vọng	仰	望	Ngửa mong.

NGƯU

Ngưu canh	牛	耕	Trâu cày.

NH

NHA

Nha bài 牙 牌 Bài ngà để quan chức, biểu hiệu của các quan cựu triều.

— khoa | 科 Người chuyên môn chữa răng.

Nha phiến 鴉 片 Thuốc phiện (Z) Vì việc bán -- mà Trung Anh hai nước gây chiến sự.

Nha lại 衙 吏 Những công chức làm việc ở huyện nha phủ nha.

— môn | 門 Cửa nhà, là sở cai trị.

NHÃ

Nhã độ 雅 度 Thái độ hòa nhã. (Z)

— ý | 意 Ý ở nhã nhặn (Z)

— nhạc | 樂 Bài hát hợp với tiếng nhạc, dùng ở nơi triều miếu.

— quan | 觀 Coi ra vẻ đẹp đẽ hợp thể.

NHẠC

Nhạc công 樂 工 Thợ chuyên về tấu nhạc.

— khí | 器 Đồ nhạc như đàn sáo chuông trống, v. v.

— sĩ | 士 Người có học về nghề nhạc.

Nhạc mẫu 岳 母 Mẹ vợ. Bởi chữ nhạc phụ mà phụ hội ra.

— phụ | 父 Bố vợ. Vì chữ trượng nhân là bố vợ, trên núi Thái nhạc có trượng nhân phong, cho nên gọi là nhạc.

NHAI

Nhai (giai) nhân 佳 人 Gái đẹp (Z) Xem chỗ giai nhân.

Nhai tiết 佳 節 Tiết trời tốt lành.
Nhai hạng 街 巷 Đường phố, ngõ phố. (Z)

NHAM

Nham hiểm 岩(巖)險 Lởm chởm hiểm hóc là đường núi, mà lòng người cũng có khi giống thế.

NHAN

Nhan sắc 顏 色 Sắc mặt. Sinh đẹp là có - -

NHÀN

Nhàn đàm 閒 談 Nói chuyện một cách thong thả.
— **hạ** | 暇 Nhàn rỗi không bận gì.
— **lãm** | 覽 Xem một cách rỗi rãi thong thả.
— **nhã** | 雅 Thanh nhàn phong nhã. (T)

NHÃN

Nhãn kính 眼 鏡 Kính đeo mắt cho sáng thêm. (Z) Cũng như mục kính.
— **lực** | 力 Sức tinh sáng của mắt.

NHẬM

Nhậm (nhiệm) vụ 任 務 Công việc mình phải gánh.

NHÂN

Nhân huynh 仁 兄 Tiếng tôn người bạn.
— **nghĩa** | 義 Nhân từ và nghĩa lý. (Z)
— **thứ** | 恕 Thương người và thể tất cho người.
— **từ** | 慈 Lòng nhân ái từ bi. (T)
Nhân cách 人 格 Tư cách ra dáng người.
— **công** | 工 Công việc làm bằng tay của người.

Nhân dân 人 民 Tiếng gọi chung về công dân.
-- **dục vô nhai** | 欲無涯 Lòng thị dục của người không có bờ. Ý là không biết thế nào là vừa.
— **đạo** | 道 Đạo lý loài người đối với nhau.
— **gian** | 間 Cõi đời người.
— **khẩu** | 口 Số người kể từng suất.
— **loại** | 類 Loài người.
— **luân** | 倫 Đạo thường của người.
— **mãn** | 滿 Người sinh ra đông quá không đủ chỗ ăn ở.
— **mạnh(mạng)** | 命 Mạng người.(Z) Người thầy thuốc rất quan hệ --
— **phẩm** | 品 Phẩm giá người đáng trọng hay đáng khinh.
— **quần** | 群 Một đoàn người tụ họp với nhau.
— **quyền** | 權 Quyền làm người. Đã làm người thì được hạnh phúc loài người.
— **sinh** | 生 Đời sống của người. (Z)
— **sự** | 事 Công việc của người đời.
— **tài** | 才(材) Tài năng của người.
— **tạo** | 造 Người chế tạo ra, bầy đặt ra.
— **thế** | 世 Đời người.
— **tình** | 情 1) Tình dục của người. 2) Ý ăn ở đối với nhau.
— **vật** | 物 Một bậc người đáng để ý.
— **vi** | 爲 Sức người ta làm ra, không phải là tự nhiên.
Nhân duyên 因 緣 1) Nhân cái nọ mà sinh ra cái kia. 2) cơ hội.(Z)
— **quả** | 果 Cái nhân để trồng và sinh ra quả. (Z)
— **tố** | 素 Nguyên nhân và nguyên tố. (Z)
— **tuần** | 循 Nấn ná theo như cũ.

NHẪN

Nhẫn nại 忍 耐 Chịu nhịn, chịu khó thành quen.
— **tâm** | 心 Nỡ lòng bởi tính tàn nhẫn.

NHẬN

Nhận chân 認 眞 Tự cho là chân chính. (D)
— **thực** | 實 Nhận là sự thực thế. (D)

NHẬP

Nhập cảng 入 港 Đem vào cửa bể. Trái với xuất cảng.

Nhập diệu	入	妙	Thấu tới huyền diệu, lắm đã thạo lắm.
— **định**	|	定	Đem tinh thần chuyên chú vào đạo lý.
— **khẩu vô tang**	|	口無贓	Của ăn vào mồm thì mất tang tích.
— **môn**	|	門	Mới bắt đầu nghiên cứu về môn học gì đó.
— **ngũ**	|	伍	Sung vào linh. (Z)
— **nhãn**	|	眼	Sắc đẹp ưa mắt nhìn.
— **nhân tội**	|	人罪	Khép người vào tội.
— **tâm**	|	心	Thuộc lòng không quên.
— **thế**	|	世	Vào cuộc đời, thiệp đời.
— **tịch**	|	籍	Vào sổ đinh của làng.

NHẤT

Nhất	—		1) Số đếm. 2) Thứ tự. 3) Khái thuyết.
1)— **bản**	|	本	Một gốc. (Z) Người chung cha mẹ là - -
— **bản vạn lợi**	|	本萬利	Một vốn muôn lời.
— **nhất như nhất**	|	—如—	Một lần một như một.
— **sinh**	|	生	Một đời người.
— **tâm**	|	心	Một lòng không thay đổi. Cùng một lòng không khác nhau.
— **thống**	|	統	Thu vào một mối.
— **tự sư**	|	字師	Một chữ đáng làm thầy.
2)— **đẳng**	|	等	Bậc thứ nhất. (Z)
— **hạng**	|	項	Hạng thứ nhất. (Z)
— **phẩm**	|	品	Phẩm thứ nhất. (Z)
3)— **ban**	|	般	Giống hệt như một.
— **định**	|	定	Quyet hẳn. (H)
— **khái**	|	概	Đại khái nhất luật.
— **luật**	|	律	Một loạt. (H) Quốc dân nhất luật đến mười tám tuổi phải đi lính.
— **tề**	|	齊	Đều hết thảy.
— **thiết**	|	切	Hết thảy. (H)

NHẬT

Nhật	日		1) Ngày. 2) mặt trời.
1) **Nhật dạ**	|	夜	Ngày đêm.
— **dụng**	|	用	Dùng hàng ngày. (Z)
— **khóa**	|	課	Buổi học trong một ngày.
— **ký**	|	記	Ghi việc vặt hàng ngày.
— **lực**	|	力	Sức làm trong một ngày.

Nhật nhật 日 日 Ngày nọ sang ngày kia.
— **trình** | 程 Độ đường trong một ngày.
2) — **nhập** | 入 Mặt trời lận.
— **thực** | 食(蝕) Mặt trời bị xâm thực, nghĩa là mặt trăng đi vào chính quang tuyến mặt trời và trái đất.
— **trung** | 中 Mặt trời đứng bóng ở giữa.
— **xuất** | 出 Mặt trời mọc.

NHI

Nhi đồng 兒 童 Trẻ con.
— **nữ** | 女 Con trai và con gái.

NHỊ

Nhị 二 1) số đếm 2) thứ bậc.
1) — **cá nguyệt** | 個月 Hai tháng.
— **khí** | 氣 Hai khí : âm và dương.
— **tâm** | 心 Hai lòng.
2) — **bát bình phân** | 八平分 Tháng thứ hai và tháng thứ tám ngày đêm bằng nhau.
— **đẳng điền** | 等田 Ruộng bậc nhì. (Z)

NHIÊN.

Nhiên hậu 然 後 Rồi sau . . . (H) Có đi - - mới tới.

NHIỆT

Nhiệt độ 熱 度 Trình độ nóng. Mùa hè - - lên cao.
— **đới (đái)** | 帶 Giải đất nóng.
— **học** | 學 Môn học về sức nóng.
— **huyết** | 血 Máu nóng. (Z) Do bầu - - phát ra.
— **liệt** | 烈 Nóng dữ dội. (T) Ngày quốc khánh, dân chúng hoan hô - -.
— **tâm** | 心 Nóng lòng. (Z) - - giúp xã hội.

NHIÊU

Nhiêu nam 饒 男 Nhà có người thiệt mạng vì việc công thì một xuất được miễn trừ thuế thân.

NHIỄU

Nhiễu loạn 繞 亂 Quấy rối.
— **nhương** | 攘 Rối bời. Đời - - thì mất trật tự.

NHO

Nho gia 儒 家 Nhà chuyên nghiên cứu đạo nho.
— **học** | 學 Học về đạo nho. (Z)
— **lâm** | 林 Rừng nho, nói tóm cả nhà nho.
— **phong** | 風 Phong độ nhà nho.

NHU

Nhu nhược 柔 弱 Mềm yếu. (T) - - quá thì người ăn hiếp.
Nhu dụng 需 用 Cần dùng.
— **yếu** | 要 Cần thiết.
— **phí** | 費 Số chi phí về sự cần.

NHŨ

Nhũ bộ 乳 哺 Bú mớm. (D) Công cha mẹ - -.
— **mẫu** | 母 Mẹ vú cho trẻ con bú.

NHUẬN

Nhuận bút 潤 筆 Thấm bút cho mềm. Nghĩa bóng trả tiền người làm văn, sách.
— **sắc** | 色 Sửa chuốt cho hay.
— **trạch** | 澤 Đầm gội cho tươi tốt. (D) Trời mưa - - cho cây cỏ. Ơn trên - - cho kẻ dưới.

NHỤC

Nhục dục 肉 欲 Lòng thị dục của nhục thể.
— hình | 刑 Thứ hình phạt về thân thể.
— thể | 體 Xác thịt của loài người.

NHUỆ

Nhuệ khí 銳 氣 Khí đang hăng hái.

NHƯỢC

Nhược tiểu 弱 小 Nước nhỏ sức yếu. (T)

NHƯƠNG

Nhương đoạt 攘 奪 Cướp giật của người. (D)
Nhương giải 禳 解 Cúng để giải ách.
— tai | 災 Trừ tai nạn.

NHƯỠNG

Nhưỡng ác 釀 惡 Gây cái ác. (D)
— họa | 禍 Gây ra họa hoạn.
— loạn | 亂 Gây thành loạn.
— tụng | 訟 Gây ra mối kiện.

NHƯỢNG

Nhượng bộ 讓 步 Nhường bước chịu kém. Đảng nọ phải -- đảng kia.

O

OA

Oa chủ 窩 主 Chủ chứa tang vật. (Z)
— trữ | 貯 Chứa chấp. (Đ)

OAI

Oai (uy) linh 威 靈 Tôn nghiêm thiêng liêng. (T)
— quyền | 權 Oai danh quyền thế. (T)

OAN

Oan gia 冤 家 Hai nhà thù nhau.
— hồn | 魂 Hồn người chết oan.
— nghiệp | 業 Nghiệp báo tai hại do kiếp trước thành ra.
— uổng | 枉 Bị ức không đúng lẽ mà không dải bầy ra được.
— ức | 抑 Cũng như oan uổng.

OÁN

Oán hận 怨 恨 Thù oán ân hận.
— vọng | 望 Hy vọng bằng cảnh huống oán hận.

OANH

Oanh liệt 轟 烈 Lừng lẫy (T) Cụ Hoàng Diệu chết - - lắm.

Ô

Ô cân	烏 巾	Khăn đen.
— kiều	| 橋	Cầu con quạ. Tục truyền đàn quạ làm thành cầu để cho Ngưu Lang và Chức Nữ sang qua sông Ngân-hà hội họp nhau.
Ô danh	汙 名	Nhơ mất danh dự đi.
— uế	| 穢	Nhơ bẩn.

ÔN

Ôn đới	溫 帶	Giải đất ấm, không nóng quá không lạnh quá.
— hậu	| 厚	Ôn hòa hồn hậu. (T)
— nhu hương	| 柔鄉	Làng ấm áp mềm mại, nói là nơi có gái đẹp.
— tập	| 習	Đọc lại những bài học cũ như hâm lại thức ăn.
— tồn	| 存	Chu chuân thăm hỏi.
Ôn dịch	瘟 疫	Bệnh tả vì khí giời.

ỒN

Ồn dáng	穩 當	Việc song suôi và hợp lẽ.
— thỏa	| 妥	Ôn đáng và thỏa thuận.

PH

PHÁ

Phá đề 破題 Phân tách nghĩa đề mục khi mở đầu bài.
— **gia chi tử** | 家之子 Con phá hại nhà là con hư.
— **giới** | 戒 Phá bỏ giới luật không theo nữa.
— **hoại** | 壞 Làm cho vỡ nát đi. (Đ) Có - - mới thành lập.
— **hủy** | 毀 Làm cho tan nát ra.
— **sản** | 產 Vỡ sản nghiệp, vỡ nợ. (Đ)
— **thiên hoang** | 天荒 Làm thành công cuộc chưa có bao giờ như là vỡ hoang.

PHẢ

Phả ký 譜記 Sách chép chi phái và sự nghiệp trong một nhà.
Phả (phổ) biến 普徧 Làm cho khắp mọi nơi.
— **cập** | 及 Tới khắp. (Đ) Giáo dục - -.
— **độ** | 度 Cứu độ khắp (Đ) - - chúng sinh.
— **thông** | 通 Suốt khắp. Cho mọi người. (Đ) Giáo dục - -.
Phả đa 頗多 Hơi nhiều một chút.
— **quảng** | 廣 Hơi rộng một chút.

PHÁC

Phác dã 樸野 Quê mùa mộc mạc. (T)
— **họa** | 畫 Bức vẽ sơ lược.
— **thực** | 實 Quê kệch thực thà. (T)

PHÁCH

Phách lực 魄力 Sức khỏe của thể phách.

PHÁI

Phái bộ 派 部 Những người mà chính phủ cử đi việc công.
— đoàn | 團 Một đoàn thể phái bộ.
— viên | 員 Người đem mệnh lệnh người trên sai đi.

PHÀM

Phàm dân 凡 民 Dân thường.
— lệ | 例 Lệ chung trong cuốn sách.

PHẠM

Phạm vi 範 圍 Khuôn vòng khoảng có giới hạn rộng hay hẹp.
Phạm án 犯 案 Phạm vào án phải tội.
— luật | 律 Phạm vào điều luật.
— nhân | 人 Người phạm vào tội.

PHAN

Phan viên 攀 援 Bám vịn vào bậc cao quý.

PHÁN

Phán đoán 判 斷 Phân tách và xét định các chân lý.

PHẢN

Phản đối 反 對 Trọi trái ngược lại không chịu.
— động | 動 Làm cho trái lại. (Đ)
— động lực | 動力 Sức chống lại với sức động.
— gián | 間 Nhân kẻ gián điệp của bên địch mà mình dùng cách trái lại là người của mình.
— kháng | 抗 Chống lại bằng cách hăng hái.
— nghịch | 逆 Trái ngược lại không thừa nhận.
— phục | 覆 Giáo dở (Đ). Nhân tình - - .

Phản thuyết 反 說 Nói trái lại cho ra nghĩa thêm.
— **tỉ lệ** | 比例 Trái với chính tỉ lệ. Dùng thợ càng nhiều thì công việc xong càng ít ngày, số thợ và số ngày trái nhau.
— **tọa** | 坐 Lại buộc tội vào kẻ kiện gian cho người.

PHẠN

Phạn điếm 飯 店 Hàng bán cơm cho khách ăn.
— **nang** | 囊 Túi cơm không trí thức không hành động gì.

PHẢNG

Phảng phất 彷 彿 Hãy còn mang máng hình ảnh. (Đ)

PHAO

Phao phí 拋 費 Bỏ phí đi. (Đ) Không nên - - .

PHÁO

Pháo binh 礮 兵 Lính cầm súng tay. (Z)
— **đài** | 臺 Nơi sây cao để súng lớn.

PHÁP

Pháp chế 法 制 Pháp luật và chế độ.
— **luật** | 律 Pháp chế luật lệ.
— **môn** | 門 Lối học về đạo Phật.
— **ngoại** | 外 Ngoài những điều luật đã định.
— **nhân** | 人 Tư cách đối với pháp luật.

PHÁT

Phát 發 1) Hiện rõ ra. 2) Mới bắt đầu. 3) Phân ra. 4) Bật ra, nổi lên.
1) — **âm** | 音 Hiện rõ ra tiếng cao, thấp, nặng, nhẹ.

Phát	**biểu**	發	表	Nêu dệt ra cho rõ.
—	**giác**		覺	Tố cáo rõ ra việc kín của người.
—	**hiện**		現	Hiện rõ ra hình trạng mà chưa từng thấy bao giờ.
—	**huy**		揮	Làm cho rõ nghĩa lý của học thuyết.
—	**lộ**		露	Lộ hết ra ngoài ai cũng biết.
—	**tán**		散	Làm cho tan giải ra ngoài.
—	**tang**		喪	Đem phục chế rõ ra để tang.
—	**thanh**		聲	Hiện ra tiếng nói để truyền đ
—	**thệ**		誓	Đem lời thề hiện rõ ra lòng mình.
—	**tiết**		泄(洩)	Cũng như phát lộ.
—	**triển**		展	Mở giải ra cho rộng và rõ.
—	**xiển**		闡	Làm cho rõ mà mở rộng ra.
2) —	**dẫn**		引	Mở đường khởi hành đám tang.
—	**đoan**		端	Bắt đầu mở mối ra một việc hay một câu truyện.
—	**khốc**		哭	Khởi đầu khóc thành tiếng trong tang lễ.
—	**minh**		明	Bắt đầu rõ ràng cái lý do mới.
—	**ngôn**		言	Mới bắt đầu nói câu truyện.
—	**nguyên**		源	Nguồn nước bắt đầu chảy ra.
—	**sinh**		生	Mới sản xuất.
—	**tích**		跡	Bắt đầu gốc tích từ đâu.
3) —	**chẩn**		賑	Đem tiền gạo phân cho kẻ nghèo.
—	**hành**		行	Đem phân ra để lưu hành các nơi.
—	**hoàn**		還	Đem số tiền phân ra trả lại người đã đóng trước.
—	**lưu**		流	Chia tù ra cho đi các nơi xa.
—	**mại**		賣	Đem ra phân phát bán đi.
—	**phối**		配	Chia tù ra cho đi nơi khác.
—	**vãng**		往	Cũng như phát lưu và phát phối.
4) —	**ban**		瘢	Nổi mụn lấm tấm trên thân thể.
—	**đạt**		達	Nổi lên thịnh vượng hơn trước.
—	**hạch**		核	Nổi hạt lên. (Đ)
—	**hỏa**		火	Lửa bật cháy lên.
—	**nhiệt**		熱	Nổi cơn nóng lên.
—	**phẫn**		憤	Khí tức bật ra không nhịn được.
—	**phì**		肥	Tự nhiên nổi dầy người lên.
—	**phiền**		煩	Nổi lên cơn phiền não.
—	**phong**		瘋	Nổi lên bệnh phong.
—	**tài**		財	Buôn bán nẩy nở ra.

PHẠT

Phạt mộc	伐	木	Dụng công đẵn gỗ xuống. Thợ làm nhà làm lễ--.

PHẨM

Phẩm			品	1) Tư cách. 2) Thứ bậc. 3) Định luận. 4) Các thứ.
1)	—	**cách**	格	Phẩm đệ tư cách. (Z)
	—	**giá**	價	Phẩm cách giá trị. (Z)
	—	**hạnh**	行	Phẩm giá đức hạnh. (Z)
2)	—	**cấp**	級	Đẳng cấp thuộc về quan lại. (Z)
	—	**hàm**	衔	Phẩm cấp chức hàm. (Z)
	—	**phục**	服	Các thứ mặc theo phẩm cấp.
	—	**trật**	秩	Trật tự của phẩm hàm.
3)	—	**bình**	評	Phê bình hay giở hơn kém. (Đ)
	—	**đề**	題	Phê bình mà đề cử lên. (Đ)
4)	—	**loại**	類	Các loài đã phân biệt ra. (Z)
	—	**vật**	物	Nói tóm cả các vật (Z)

PHÂN

Phân			分	1) Phần của vật gì chia ra. (Z) 2) chia ra.
1)	—	**lý**	厘	Một phần trăm và một phần nghìn. (Z)
	—	**số**	數	Số lẻ chưa thành đan vị.
	—	**tử**	子	Một phần nguyên chất của vật thể. (T)
2)	—	**biện**	辨	Làm cho biết rõ phải trái.
	—	**biệt**	別	Làm cho khác hẳn ra.
	—	**cách**	隔	Chia ra hai nơi không liền nhau.
	—	**chất**	質	Chia hợp chất mà lấy riêng từng phần tử ra.
	—	**cục**	局	Hiệu buôn nhỏ do hiệu lớn chia ra.
	—	**giải**	解	Bầy tỏ tình thế giảng hòa hai bên.
	—	**ly**	離	Làm cho đến chia lìa nhau ra.
	—	**loại**	類	Chia ra từng loài.
	—	**minh**	明	Rõ ràng dâu ra đấy không mập mờ. (T)
	—	**phát**	發	Chia ra cho mọi người.
	—	**phó**	付	Chia ra mà ủy thác cho.
	—	**tâm**	心	Chia bụng ra mà đem đi nơi khác.
	—	**tích**	析	Chia tách ra những chất mà vật thể đã hòa hợp sẵn rồi.
	—	**trần**	陳	Bầy tỏ nỗi oan cho người khác biết.
	—	**xử**	處	Phân giải khu xử cho rõ phải trái.
Phân vân			紛 紜	Rối rít chưa gỡ ra mối mà quyết định.

PHẤN

Phấn sức	粉 飾	Trang sức cho đẹp bề ngoài.

Phấn đấu 奮 鬥 Hăng hái chống chọi. (Đ)
— **khích** | 激 Hăng hái tức tối. (T)
— **khởi** | 起 Hăng hái đứng lên. (Đ)
— **phát** | 發 Phấn khởi phát triển ra.

PHẦN

Phần hoàng 焚 黃 Lễ đốt giấy vàng sao bản sắc mà vua phong cho ông, bà, cha, mẹ.

PHẪN

Phẫn uất 憤 鬱 Bực tức uất ức không nói ra được. (Z)

PHẬN

Phận ngoại 分 外 Những ơn thưởng ngoài phận mình.
— **sự** | 事 Việc trong thân phận mình phải làm.

PHẤT

Phất trần 拂 塵 Phẩy bụi. (Đ)

PHẬT

Phật ý 拂 意 Trái ý.
Phật giáo 佛 教 Tôn giáo đức Phật. (Z)
— **tính** | 性 Tính bản nhiên hiểu biết sáng tỏ của Phật. (Z)
— **tổ** | 祖 Ông tổ đạo Phật là đức Thích Ca,

PHÊ

Phê bình 批 評 Xét đoán định cho. (Đ)
— **chuẩn** | 準 Phê phó chuẩn y. (Đ)
— **phán** | 判 Phê phó phán đoán. (Đ)
— **phó** | 付 Cho chữ thuận cho. (Đ)

PHẾ

Phế đê	廢	堤	Cái đê đã bỏ đi, không cần đến, không sửa chữa.
— **đế**	|	帝	Vị vua đã bị bỏ (Z)
— **nhân**	|	人	Hạng người bỏ đi.
— **vật**	|	物	Vật bỏ đi không cần dùng đến.

PHI

Phi mệnh	非	命	Chết không phải chính mệnh.
— **nghĩa**	|	義	Chẳng hợp lẽ phải.
— **phàm**	|	凡	Chẳng phải sự thường, vật thường.
— **pháp**	|	法	Sự trái phép.
— **phận**	|	分	Chẳng phải phận vị mình được hưởng.
— **thường**	|	常	Khác hẳn thường. (T)
Phi báo	飛	報	Báo cho biết ngay nhanh như bay.
— **công**	|	公	Người cưỡi và điều khiển máy bay.
— **cơ**	|	機	Máy bay. (Z)

PHÍ

Phí tổn	費	損	Tổn hại tiền của hay công phu.

PHÌ

Phì liệu	肥	料	Thức bón ruộng làm cho tốt.
— **nhiêu**	|	饒	Đất tốt nhiều mầu.

PHỈ

Phỉ báng	誹	謗	Chê bai nói xấu. (Đ)
Phỉ đảng	匪	黨	Đảng giặc cướp. (Z)

PHIẾM

Phiếm luận	泛	論	Bàn rộng quá không thiết thực.

PHIÊN

Phiên dịch 譯 譯 Đem tiếng nước khác dịch ra tiếng nước mình.

PHIẾN

Phiến biến 煽 變 Xui dục cho thành biến loạn.
— **động** | 動 Xui dục cho khởi sự hành động.
— **hoặc** | 惑 Làm cho lòng người mê hoặc. (Đ)
— **loạn** | 亂 Xui dục cho thành biến loạn. (Đ)

PHIỀN

Phiền lụy 煩 累 Phiền nhiễu đã lụy đến người khác.
— **nhiễu** | 繞 Làm ra rối bận.
— **phí** | 費 Làm ra bận rộn tốn kém.
— **phức** | 複 Phiền nhiễu phức tạp (T)
— **tạp** | 雜 Cũng như phiền toái.
— **tỏa** | 瑣 Phiền phức tỏa toái.
— **toái** | 碎 Cũng như phiền tỏa.
Phiền văn 繁 文 Văn hoa rườm rà. (Z)

PHIỆT

Phiệt duyệt 閥 閱 Nhà nền nếp quý hiển mấy đời.

PHIÊU

Phiêu linh 漂 零 Lưu lạc không căn cứ vào đâu.
— **lưu** | 流 Cũng như phiêu linh.

PHÓ

Phó bảng 副 榜 Vị đại khoa Ất khoa tiến sĩ.
— **đô** | 都 Chức quan thứ hai viên đô sát.
— **lý** | 里 Hương chức phụ tòng với lý trưởng làm việc làng.
— **ngự y** | 御 醫 Chức coi về thuốc thang trong nội.

Phó quản đạo 副管道 Chức quan cai trị ở biên thủy.
— **tổng** | 總 Tổng chức phụ tùng với chánh tổng làm việc công.
Phó nhậm 赴任 Đến nhậm chức vụ.
— **yến** | 宴 Tới dự bữa tiệc.
— **nạn** | 難 Tới cứu người bị nạn.
Phó thác 付托 Giao gửi công việc cho người làm.

PHONG

Phong đăng 豐登 Năm được mùa. (Z)
— **niên** | 年 Cũng như phong đăng.
— **phú** | 富 Thịnh giầu (T)
— **thu** | 收 Cũng như phong đăng.
— **túc** | 足 Cũng như phong đăng.
Phong 風 1) Khí trời. 2) Chiều thời, cơ hội. 3) Thái độ phẩm cách. 4) Cảnh vật. 5) Giáo hóa.
1) — **ba** | 波 Gió sóng. (Z) Gặp lúc gian nguy.
— **nguyệt** | 月 Gió trăng. (Z) Cảnh vật thanh cao.
— **sương** | 霜 Gió sương. (Z) Dạn giầy ngày đêm.
— **thủy** | 水 Gió nước. (Z) Yếu quyết nhà địa lý.
— **trần** | 塵 Gió bụi. (Z) Thân thế vất vả.
— **văn** | 聞 Nghe đồn như luồng gió thoảng.
— **vũ biểu** | 雨表 Thước đo khí hậu gió mưa.
2) — **hội** | 會 Chiều thời (Z) - - ngày một mở mang.
— **trào** | 潮 Gió, thủy triều là sự khuynh hướng rất mạnh của một thời.
— **vân** | 雲 Cơ hội công danh. (Z)
3) — **độ** | 度 Thái độ chững chạc. (Z)
— **lưu** | 流 Thái độ khoáng đạt, nghi biểu cao thượng.
— **nhã** | 雅 Phẩm cách thanh cao có tinh tình.
— **tao** | 騷 Nhà văn thơ ngâm vịnh.
— **thanh** | 聲 Tiếng tăm thanh giá.
— **tình** | 情 Lẳng lơ chung tình với phong nguyệt.
— **vận** | 韻 Thái độ anh tuấn sáng láng.
— **vị** | 味 Có ý vị, có thú cũng như phong thú.
4) — **cảnh** | 景 Cảnh trí tự nhiên như núi sông.
— **quang** | 光 Vẻ đẹp của nhân tạo như lâu đài.
— **vật** | 物 Cảnh người và vật mỗi địa phương.
5) — **dao** | 謠 Câu hát từng địa phương.

Phong hóa 風 化 Phong tục và giáo hóa cũng gọi là phong giáo.

— **thổ** | 土 Phong tục và thủy thổ.

— **tục** | 俗 Tập tục các nơi dân gian.

PHONG

Phong 封 1) Vua phong chức. 2) Đắp đất giữ giới hạn. 3) Đóng kín lại.

1) — **kiến** | 建 Chia đất phong tước dựng ra các nước nhỏ mà thuộc quyền nhà vua.

— **tặng** | 贈 Phong hàm cho cha mẹ các quan từ tứ phẩm đương quan trở lên.

— **tước** | 爵 Phong tước như công, hầu, bá, tử, nam, thuộc về quận công.

2) — **cương** | 疆 Bờ cõi lấy đường giới hạn làm mực.

— **phần** | 墳 Đắp thêm lên cho mộ cao dáo.

— **vực** | 域 Cõi đất của một nước. (Z)

3) — **bao** | 包 Gói tiền vào giấy đỏ để tặng người đi xe để đền công khó nhọc.

— **bì** | 皮 Một lần giấy bọc ngoài bức thư.

— **tỏa** | 鎖 Ngăn đóng cửa bể không cho giao thông.

Phong tư 丰 姿 Hình dong thái độ.

PHÓNG

Phóng đại 放 大 Làm cho to ra (Đ) Chụp ảnh - - .

— **đãng** | 蕩 Lông bông không có tiết độ.

— **hỏa** | 火 Buông lửa ra để đốt phá.

— **khoáng** | 曠 Phong đãng khoáng đạt không câu thúc lễ nghi.

— **sinh** | 生 Tha mạng sống cho các loài vật.

— **tâm** | 心 Buông ý ra không buộc lòng nghi ngờ gì cả.

— **thích** | 釋 Buông tha ra không giữ nữa.

— **trục** | 逐 Buông ra mà đuổi đi.

— **túng** | 縱 Không câu thúc không tiết độ.

— **tứ** | 肆 Cũng như phóng túng mà lại quá hơn.

— **xá** | 赦 Rộng ơn mà buông tha ra.

Phóng (phỏng) cổ 訪 古 Tìm hỏi những di tích đời xưa.

— **sự** | 事 Người hỏi tin vặt cho nhà báo.

— **vấn** | 問 Người nhà báo đến hỏi ý kiến.

Phóng viên 訪 員 Người đi lấy tin cho nhà báo.

PHÒNG

Phòng bị 防 備 Dự bị ngăn ngừa trước. (Đ)
— **không** | 空 Phòng giữ máy bay trên không bằng súng cao xạ.
— **thân** | 身 Mình tự phòng bị thân mình.
— **thủ** | 守 Ngăn ngừa để giữ cho dân được yên.
Phòng ốc 房 屋 Cửa nhà. (Z) - - theo phép vệ sinh.
— **sự** | 事 Việc trong phòng vi. (Z)

PHÔ

Phô trương 鋪 張 Bày ra, trương hoàng ra. (Đ)

PHỔ

Phổ Xem phả.

PHÔI

Phôi thai 胚 胎 Mới thành hình khi thụ thai. (Đ)

PHỐI

Phối hợp 配 合 Sánh đôi hợp lại. (Đ)
— **ngẫu** | 偶 Giai gái lấy nhau vừa đôi.

PHỒN

Phồn (phiền) hoa 繁 華 Rậm rạp hoa mỹ. (T)
— **thịnh** | 盛 Phồn hoa thịnh vượng. (T)

PHU

Phu dịch 夫 役 Công việc sưu dịch mà dân phải làm.
— **nhân** | 人 Tiếng gọi tôn các bà quan to.

Phu phụ	夫 婦	Chồng và vợ tiếng thường nói là vợ chồng vì theo nghĩa quẻ Thái trong kinh dịch đất ở trên trời là vận thái.
— quân	| 君	Người chồng.
— thê	| 妻	Chồng và vợ, cũng như phu phụ.
— tử	| 子	Ông thầy cũng như tiên sinh.
Phu kiến	膚 見	Ý kiến ngoài da là ý kiến nông nổi.
Phu diễn	敷 演	Bầy rộng thêm ra cho rõ.

PHÚ

Phú cường	富 彊	Giầu mạnh. Nước dược - - thì dân nước vẻ vang.
— quý	| 貴	Giầu có của và sang có danh.
— thương	| 商	Nhà buôn giầu có. (Z)
Phú thuế	賦 稅	Thuế ruộng đất. (Z)
— tính	| 性	Tính tự trời phú cho khi mới sinh.
Phú tái	覆 載	Trời che đất trở. (Đ)

PHÙ

Phù hộ	扶 護	Giúp đỡ che chở cho, nhờ có quỷ thần.
— tang	| 桑	Phía mặt trời mọc là phía đông.
— thực	| 植	Vùa dựng. (Đ) - - danh giáo.
— trì	| 持	Giúp đỡ giữ gìn cho. (Đ)
Phù bạc	浮 薄	Nông nổi khinh bạc.
— hoa	| 華	Hoa mỹ bề ngoài. (T)
— ngôn	| 言	Nói không mà phao đi.
— phiếm	| 泛	Lông bông không thiết thực.
— sa	| 沙	Đất mầu theo nước chôi đi.
— táo	| 躁	Nông nổi nóng nẩy.
— trầm	| 沈	Nổi và chìm.
— văn	| 文	Văn vẻ phù phiếm không có thực tế.
— vân	| 雲	Mây nổi lên rồi lại tan ngay.
Phù hiệu	符 號	Dấu hiệu trong quân đội.
— hợp	| 合	Đúng hợp như nhau.
— thủy	| 水	Ngoại đạo dùng thuật trừ tà.
Phù du	蜉 蝣	Con vờ, sáng đẻ ra tối chết. (Z)
Phù dung	芙 蓉	Sen, lại có thứ cây là mộc phù dung.
— lưu	| 留	Trầu không. Người ta dùng ăn cho thơm mồm.

PHỦ

Phủ doãn 府尹 Chức đầu địa phương trực lệ liền kinh thành.
— **đường** | 堂 Sở cai trị ở phủ. (Ż)
— **khố** | 庫 Kho tàng của nhà nước.
— **thừa** | 丞 Dưới chức phủ doãn. Phủ trực lệ.
Phủ ngưỡng 俯仰 Cúi xuống ngửa lên. (Đ)
— **phục** | 伏 Cúi gục xuống khi tế lễ.
Phủ (vũ) an 撫安 Vỗ yên dân sau khi loạn lạc.
— **dụ** | 諭 Vỗ về dỗ bảo cho người nghe.
Phủ định 否定 Nhất định không.
— **quyết** | 決 Bỏ phiếu quyết không thuận.
Phủ chính 斧正 Sửa chữa chỗ rờm rác trong bài văn như dẽo gỗ vậy.

PHỤ

Phụ chấp 父執 Người đáng tôn bằng hàng cha.
— **huynh** | 兄 Cha và anh trong nhà. (Z)
— **lão** | 老 Nói chung bậc có tuổi.
— **mẫu** | 母 Cha và mẹ.
— **tử** | 子 Cha và con.
Phụ đầu 埠頭 Nơi bến tầu có hàng hóa xuất nhập.
Phụ bật 輔弼 Phò giúp ở bên tả hữu.
— **chính** | 政 Coi giúp chính trị cho vua khi vua còn ít tuổi.
— **đạo** | 導 Chức quan dậy vua học.
Phụ 負 1) Phụ bạc. 2) Cậy mình. 3) gánh vác nổi.
1) — **ơn (ân)** | 恩 Vô ơn người là kẻ bội bạc. (Z)
— **trái** | 債 Vỗ nợ không trả là người bội tin. (Z)
2) — **khí** | 氣 Tự tin mình là có tài (Đ)
3) — **trách nhiệm** | 責任 Gánh lấy trách nhiệm.
Phụ đạo 婦道 Đạo làm dâu con.
— **nhụ** | 孺 Đàn bà trẻ con. (Z)
— **nữ** | 女 Đàn bà con gái. (Z)
Phụ biện 附辦 Làm phụ chưa vào chính ngạch.
— **canh** | 耕 Người làng này cấy ruộng làng khác.
— **cấp** | 給 Tiền cấp thêm vào số lương chính.
— **cận** | 近 Những nơi ở gần. - - thành phố.
— **họa** | 和 Họa theo ý kiến của người và nói thêm vào. (Đ)

Phụ hội 附會 Việc nọ không dính đến việc kia mà đem ghép vào làm một.
— **lục** | 錄 Chép thêm phụ vào cuối sách.
— **thuộc** | 屬 Các vật nhỏ buộc thêm vào vật nhớn. Các nước nhỏ - - vào một nước nhớn.
— **tòng (tùng)** | 從 Đi theo mà không phải là người trong bọn.
— **trương** | 張 Trang giấy nói thêm kèm vào.

PHÚC

Phúc ấm 福蔭 Phúc đức của tổ tiên để lại.
— **chítâmlinh** | 至心靈 Phúc đến tự nhiên bụng nghĩ ra ngay.
— **đẳng hà sa** | 等河沙 Phúc nhiều như cát sông Hằng Hà.
— **phận** | 分 Có số phận hưởng phúc.
— **thần** | 神 Các vị quan có công nghiệp mà dân thờ làm thần.
— **tinh** | 星 Ngôi sao phúc hậu.
Phúc đáp 覆答 Trả lời lại. (Đ)
— **hạch** | 覈 Xét lại lần nữa xem có thực tài không.
— **khảo** | 考 Chức chấm trường dời cổ.
— **thẩm** | 審 Xét lại án từ mà tòa sơ thẩm đã kết nghĩ.

PHỤC

Phục dịch 服役 Chịu làm việc dưới quyền người sai khiến.
— **sức** | 飾 Các thứ mặc vào người làm cho đẹp người ra.
— **thiện** | 善 Phục lời nói phải mà làm theo.
— **tình** | 情 Tuân theo lời tòa đã thẩm định.
— **tòng** | 從 Tuân theo do lòng thành thực.
Phục binh 伏兵 Nấp quân một nơi để đánh du kích.
Phục hưng 復興 Làm cho công cuộc đã suy mà lại phấn khởi lên.
— **quốc** | 國 Nước đã mất mà lấy lại được.
— **sinh** | 生 Đã chết mà sống lại.
— **sự** | 事 Lại làm việc như trước.
— **thù** | 讐 Giả được thù.

PHÙNG

Phùng nghinh 逢迎 Đón trước ý người mà nói cho vừa lòng.

PHỤNG

Phụng dưỡng 奉 養 Cung phụng kính nuôi.
— **sự** | 事 Phụng thờ gia tiên, Thần thánh và quốc gia.

PHỨC

Phức dụng 複 用 Cách dùng chữ ghép lại thành một chữ, trái với đơn dụng.
— **quyết** | 決 Xem điều luật không tiện thi xin đổi đi.

PHƯƠNG

Phương cương 方 剛 Khí huyết đang hăng.
— **dân** | 民 Nhân dân từng địa phương.
— **diện** | 面 1) Chuyên mạnh địa phương. 2) Phương hướng sự vật. Nói về - - việc gì đó.
— **ngôn** | 言 Tục ngữ từng phương.
— **pháp** | 法 Điều lý để làm việc.
— **tiện** | 便 Tùy phương nhân tiện lợi đạo người ta.
— **trâm** | 針 Kim chỉ nam là cái nhất định.
— **trực** | 直 Vuông và thẳng.
— **vật** | 物 Vật sản từng địa phương. (Z)
Phương danh 芳 名 Tiếng thơm.
Phương ngại 妨 碍 Phương hại ngại chướng ngăn trở đường tiến hành.

QU

QUA

Qua cát 瓜葛 Giây dưa dễ cát. Nói về họ xa, có liên lạc.
— phân | 分 Bổ ra như quả dưa, nói liệt cường chia nhau chiếm đất nước nhỏ.

QUÁ

Quá cố 過故 Người đã qua đời rồi tức là người đã mất.
— độ | 度 Quá chừng không có tiết độ.
— độ | 渡 Qua đò ngang, lìa bờ cũ chưa đến bờ mới. Ý nói trong thời gian thay đổi. - - thời đại.
— khích | 激 Vọt cao lên quá mực thăng bằng.
— khứ | 去 Đã qua. (T) - - thời đại.
— phòng tử | 房子 Làm con nuôi người khác.
— quan | 關 Hàng hóa đi qua cửa cảng. 2) Khúc đàn Chiêu quân.
— thì (thời) | 時 Đã qua thời tuổi trẻ.
— trình | 程 Quãng đường đi qua.

QUẢ

Quả báo 果報 Có nhân thì có quả để báo lại.
— cảm | 敢 Quả quyết dám làm.
— kiếp | 劫 Kiếp có quả để báo lại kiếp có nhân.
— nhiên | 然 Thực đúng như lời nói không sai.
— quyết | 決 Quả cảm cương quyết. (T)
— tang | 臧 Tang chứng quả nhiên. (Z)
Quả bất địch chúng 寡不敵衆 Bọn ít người không địch nổi bọn đông người.
— giao | 交 Ít giao thiệp ít bạn. Người - - là người tự cao quá.

Quả hợp	寡	合	Ít hợp ý với người.
— ngôn	寡	言	Ít nói. (T) - - là một cách tàng chuyết.
— nhân	寡	人	Bậc vua chúa nói nhún mình là người ít đức.
— phụ	寡	婦	Đàn bà góa chồng.
— tình	寡	情	Ít có tâm tình với ai.

QUAI

Quai niệm	乖	念	Trái ý mình nghĩ tức là bất như ý. (Đ)

QUÁI

Quái dị	怪	異	Gở lạ. (T)
— kiến	怪	見	Trông thấy lấy làm lạ. (T)
— vật	怪	物	Vật gở lạ.

QUẢI

Quải lự	掛	慮	Để ý lo nghĩ không quên được.
— niệm	掛	念	Cành cạnh bên lòng cũng như quải lự.

QUAN

Quan dạng	官	樣	Làm ra bộ dạng quan sang.
— điền	官	田	Ruộng công dân (Z) để quân cấp cho đinh.
— lại	官	吏	Các người công chức.
— lộ	官	路	Đường cái công của nước là đường đi tỉnh nọ qua tỉnh kia.
— trường	官	場	Trong cuộc công danh phú quí.
Quan quả	鰥	寡	Người góa vợ góa chồng.
Quan tài	棺	材	Cái săng chôn người chết.
Quan âm	觀	音	Một vị phật biết suốt các thứ tiếng.
— cảm	觀	感	Do mắt trông thấy mà xúc động đến tâm thần.
— chiêm	觀	瞻	Người ta trông vào xem mình cử chỉ thế nào.
— niệm	觀	念	Do quan sát ở ngoài mà sinh ra tư tưởng.
— sát	觀	察	Đem con mắt xem xét kỹ càng.
— vọng	觀	望	Còn trông ngóng chưa quyết bề nào.
Quan	關		1) Cửa ra vào (Z). 2) Dinh dáng dây vào.
1)— ải	關	隘	Cửa hiểm yếu ngăn nước nọ sang nước kia.

Quan hà 關河 Cửa ải và sông, nói về đường xa cách biệt.
— **kim** | 金 Tiền giấy của Trung-Hoa tiêu ra ngoại quốc.
— **phòng** | 防 Dấu hình chữ nhật mà các quan đầu tỉnh dùng, có ý phòng nơi xa.
— **sơn** | 山 Cửa bể và núi.
— **tái** | 塞 Nơi hiểm yếu để phòng giữ coi đất biên giới.
— **thuế** 稅 Thuế vào cửa, nhập xuất cảng.
2)— **hệ** | 係 Dính dáng mắc miu vào nhau.
— **tâm** | 心 Để tâm vào việc ấy.
— **thiệp** | 涉 Quan hệ can thiệp.
— **thiết** | 切 Quan hệ mật thiết.
— **tiết** | 節 Đường thông trong đốt xương. Nhận dấu hiệu kín mà làm gian.
— **trọng** | 重 Quan hệ trọng yếu.
— **ɣếu** | 要 Quan hệ thiết yếu.

QUÁN

Quán quân 冠 軍 Tướng đứng đầu đội quân, nói bóng là người đỗ đầu.
Quán chỉ 貫 址 Quê quán, nơi mà mình sinh ra.
— **xuɣến** | 穿 Thông xuốt cả mọi lẽ.
Quán tẩɣ 灌 洗 Rửa sạch tay để làm lễ.

QUẢN

Quản ca 管 歌 Chuyên coi về hội giáo phường.
— **cố** | 顧 Trông nom xăn sóc.
— **cơ** | 奇 Chức võ coi lính một cơ.
— **gia** | 家 Người lão bộc trông nom việc trong nhà.
— **lí** | 理 Đứng coi một công cuộc.
— **lộ** | 路 Chuyên coi về việc sửa đường sá trong làng.
— **nghiệp** | 業 Coi sóc cơ nghiệp.
— **thúc** | 束 Coi giữ bó buộc. Không cho tự do.
— **tượng** | 象 Chuyên coi chăn voi.
— **xã** | 社 Một vị hương chức.
— **trị** | 治 Coi sóc cai trị.

QUANG

Quang âm 光 陰 Bóng mặt trời, nói về thì giờ.

Quang cảnh 光 景 Phong quang cảnh tượng.
— **đại** | 大 Làm cho rỡ ràng lớn lao ra. (Đ)
— **minh** | 明 Sáng sủa không ám muội.
— **tuyến** | 線 Đường tia sáng.

QUẢNG

Quảng cáo 廣 告 Rộng tuyên cáo, rao hàng. (Đ)
— **đại** | 大 Rộng lớn. (T)
— **giao** | 交 Chơi rộng quen biết nhiều người.
— **hàn** | 寒 Tục truyền trên mặt trăng có cái cung rộng và lạnh lắm.

QUẮC

Quắc thước 矍 鑠 Tuổi già mà còn khỏe mạnh lanh trai. (T)

QUÂN

Quân bình 均 平 Chia đều bằng nhau không hơn kém gì.
— **cấp** | 給 Chia đều cấp cho. (Đ)
— **phân** | 分 Chia đều nhau. (Đ) - - bất tề.
— **san** | 刊 Chia gia tài cho các con. (Đ)
Quân chủ 君 主 Chế độ nước lấy vua làm chủ.
— **quyền** | 權 Quyền của vua. (Z) - - có tư cách thay trời trị dân.
— **sư** | 師 Vị cố vấn để giúp việc và chỉ bảo.
— **thần** | 臣 Vua và bề tôi.
— **tử** | 子 Người có đạo đức đáng tôn quý. (Z)
— **vương** | 王 Tiếng tôn sưng vị quân chủ.
Quân bị 軍 備 Việc dự bị của quân đội.
— **chế** | 制 Chế độ tổ chức ra quân đội.
— **chính** | 政 Chuyên coi sóc và tổ chức quân đội.
— **công** | 功 Công trạng về quân sự.
— **khí** | 器 Khí giới dùng trong quân đội.
— **lệnh** | 令 Hiệu lệnh trong quân.
— **luật** | 律 Luật lệ trong quân.
— **phiệt** | 閥 Phái quân nhân giữ binh quyền.
— **phục** | 服 Đồ mặc của quân nhân.
— **thứ** | 次 Chỗ quân đóng tạm khi ra trận.

QUẦN

Quần chúng 群衆 Bọn đông. Nói về số nhiều người.
— hùng | 雄 Các người anh hùng.
— thần | 臣 Nói chung cả các quan đối với vị quân chủ.
Quần thoa 裙釵 Cái quần cái thoa, biểu hiệu đàn bà con gái.

QUẪN

Quẫn bách 窘迫 Cùng quẫn bức bách, khó chịu lắm.

QUẬN

Quận công 郡公 Tước phong cho người có công trạng về quân sự.
— huyện | 縣 Phủ và huyện.
— trưởng | 長 Chức cai trị một quận.

QUẬT

Quật cường 倔强 Cứng mạnh không chịu khuất.
Quật khởi 崛起 Bật dậy có thế lực, không do tư cơ.

QUI

Qui công 歸功 Đem hết cả công tụng cho một người.
— cữu | 咎 Đem hết lỗi đổ cho một người.
— chính | 正 Theo về đường chính cũng như quy phục.
— mạnh | 命 Kẻ bạn nghịch xin quay đầu lại.
— nạp | 納 Đem vật loại quy vào để tìm nguyên lý.
— ninh | 寧 Gái đã về nhà chồng khi lại về thăm cha mẹ.
— phụ | 附 Đem mình dựa vào.
— phục | 服 Đem mình phục tòng.
— tịch | 寂 Người tu hành cho sự chết là về nơi không tịch.
— trừ | 除 Phép tính tìm gốc hình vuông.
— y | 皈 Đem thân nương vào phật pháp.
Qui bối 龜貝 Mai rùa. Đời cổ dùng làm tiền tiêu.
Qui chế 規制 Qui củ và chế độ. (Z)

Qui củ 規 矩 Khuôn tròn và khuôn vuông. (Z)
— hoạch | 劃 Qui củ và kế hoạch.
— mô | 謨 Cũng như qui hoạch.
— tắc | 則 Chi tiết trong điều lệ.
— thức | 式 Mẫu mực. (Z) Trường sư phạm là - - cho thầy giáo.

QUÍ

Quí hiển 貴 顯 Quyền qui hiển đạt. (T)
— phái | 派 Dòng giống nhà sang. (Z)
— quán | 貫 Quê ngài ở. Tiếng tôn người thường dùng chữ qui.
— quyến | 眷 Người nhà ông.
— tộc | 族 Cũng như quí phái.

QUỈ

Quỉ biện 詭 辨 Biện bác một cách quỉ quyệt. (Đ)
— quyệt | 譎 Gian dối giảo quyệt. (T)
Quỉ thần 鬼 神 Các vị thiêng liêng mà người ta sùng bái.

QUYÊN

Quyên cấp 捐 給 Bỏ tiền nhà ra cho người nghèo.
— sinh tựu nghĩa | 生就義 Bỏ mạng sống tới việc nghĩa. Cụ Hoàng Diệu - - - -.

QUYẾN

Quyến luyến 眷 戀 Mến yêu quấn quýt. (Đ)
— thuộc | 屬 Họ hàng bà con. (Z)

QUYỀN

Quyền hành 權 衡 Cán cân và quả cân để nhắc nặng nhẹ.
— lợi | 利 Quyền hành và ích lợi.
— nghi | 宜 Dùng quyền cho phải lẽ hợp thể trong khi gặp biến.
— tạm | 暫 Quyền nghi tạm thời.

QUYẾT

Quyết chiến 決 戰 Quả quyết khai chiến.
— **định** | 定 Quả quyết ấn định.
— **đoán** | 斷 Quả quyết định hạn. (Đ)
— **liệt** | 裂 Vỡ lở tan nát. (T)
— **nghi** | 疑 Quyết định điều ngờ vực.
— **nghị** | 議 Lời bàn đã quyết định.

QUỐC

Quốc bộ 國 步 Vận mạnh của nước.
— **ca** | 歌 Những bài nhạc ca mà quốc gia đã chế định ra dùng khi khánh hạ.
— **công** | 工 Người thợ giỏi trong một nước.
— **cừu** | 仇 Thù chung của nước. (Z)
— **dân** | 民 Người ở chung một địa phương đã tổ chức ra quốc gia.
— **gia** | 家 Một nước như một nhà, (Z) lấy gia đình làm đơn vị.
— **hiệu** | 號 Tên nước. (Z)
— **hội** | 會 Ngày nghị viện họp để nghị sự. Cơ quan lập pháp.
— **hồn** | 魂 Phần tinh thần của nước. Quốc dân nhờ đó mà sinh tồn hoạt động.
— **huy** | 徽 Huy hiệu của nước.
— **hữu hóa** | 有貨 Tài hóa của chung cả một nước.
— **kỳ** | 旗 Cờ hiệu của nước.
— **nạn** | 難 Hoạn nạn của nước.
— **ngữ** | 語 Tiếng nói chung trong nước.
— **pháp** | 法 Hiến pháp của nước.
— **phòng** | 防 Sự phòng ngữ của nước đối với bên ngoài.
— **phục** | 服 Lối y phục trong nước. (Z)
— **sỉ** | 恥 Cái sỉ nhục mà nước đã phải chịu chung.
— **sĩ** | 士 Người có tài giỏi trong một nước.
— **sử** | 史 Bộ sách ghi chép những công việc trong nước khi thịnh và khi suy.
— **tang** | 喪 Đời cổ khi hoàng đế hay hoàng hậu mất đi. Ngày nay thi ai có công to với nước mà mất đi.
— **táng** | 葬 Lấy danh nghĩa quốc gia làm lễ tang cho người có công to.

Quốc tế	國	際	Sự giao tế nước nọ đối với nước kia. (Z)
— tế	|	祭	Người có công với nước mà được thờ làm thần thì có - -.
— tệ	|	幣	Phép tiền tệ do chính phủ định ra để thông hành trong toàn quốc.
— thể	|	體	Cái hình thức chủ quyền hành động của một nước.
— thư	|	書	Lá thư của nước giao tế với các nước dùng chữ bản quốc.
— tịch	|	籍	Sổ biên tên dân đinh trong nước.
— trái	|	債	Món nợ mà nước phải vay của dân trong nước hay là người ngoài.
— túy	|	粹	Phần tinh túy của nước. (Z)
— tộc	|	族	Cùng chung một huyết thống một dân tộc. Cùng ở chung một nước.
— văn	|	文	Văn tự của nước viết ra báo chí sách vở.

S

SA

Sa lê 沙梨 Thứ lê trong bột như chất cát.
— mạc | 漠 Bề cát bãi cát. (Z) Nơi - - không trồng cấy được.
— môn | 門 Người xuất gia tu đạo phật. (Z)
— trường | 場 Chiến trường ở nơi sa mạc.

SÁCH

Sách ẩn 索隱 Tìm ra nghĩa lý bí hiểm.
— nhiễu | 繞 Yêu sách phiền nhiễu quấy giầy.
Sách phong 册封 Bản sắc phong tước. (Đ)
Sách lệ 策勵 Thúc dục làm cho gắng sức.
— lược | 略 Cách bầy mưu định phương pháp.

SAI

Sai 差 1) Lầm. 2) Sai khiến. 3) Khác nhau.
1) **— lạc** | 落 Lầm lẫn không đúng.
2) **— nha** | 衙 Lệ thuộc ở nha phủ và huyện.
— phái | 派 Có lệnh cho đi làm việc.
3) **— đẳng** | 等 Bậc khác nhau.
— phân | 分 Phép tính phân số không đều.
— thù | 殊 Cũng như sai lạc.

SÁI

Sái tảo 洒(灑)掃 Lau rửa quét tước làm cho sạch.

SÀI

Sài hồ 柴 胡 Vị thuốc bắc.
Sài lang 豺 狼 Loài chó sói là loài hung tàn.

SÁM

Sám hối 懺 悔 Ăn năn hối lỗi xin chừa. (Đ)

SÀM

Sàm báng 讒 謗 Gièm chê làm mất danh dự.
— ngôn | 言 Lời gièm pha làm cho người ghét.
— nịnh | 佞 Gièm người và hót nơi quyền quý.

SAN

San 山 Xem sơn, vì thường nói là sơn.
San định 删(刊)定 Sửa gọt lại định ra. (Đ)
San tước 刬 削 Đẽo đi giẫy đi cho bằng.

SẢN

Sản dục 產 育 Sinh nở và nuôi do một giống nòi.
— nghiệp | 業 Tài sản cơ nghiệp đời trước để lại.
— phụ | 婦 Đàn bà sinh nở.
— vật | 物 Các vật phẩm đã sản xuất ra.
— xuất | 出 Do địa lợi hay nhân công mà làm ra.

SANG

Sang độc 瘡 毒 Mụn lở trong người. (Z)

SÁNG

Sáng chế 創 制 Lập ra chế độ trước nhất.
— kiến | 見 Ý kiến phát biểu ra trước nhất. (Z)
— lập | 立 Dựng thành ra trước nhất.

Sáng nghiệp 創 業 Bắt đầu dựng ra cơ nghiệp.
— **tạo** | 造 Chế tạo ra trước nhất.

SÀNG

Sàng tịch 床 席 Giường chiếu. (Z) Thợ xin tiền - -.

SẢNG

Sảng khái 爽 塏 Sáng sủa cao dáo. (T) Nhà cửa - -.
— **khoái** | 快 Tỉnh táo vui vẻ. (T) Tính người - -.

SAO

Sao lục 抄 錄 Chép ở nguyên bản ra bản nữa đưa đi.
— **tả** | 寫 Theo bản chính mà viết ra bản nữa.

SÁO

Sáo ngữ 套 語 Những tiếng đã quen miệng.

SÀO

Sào huyệt 巢 穴 Tổ hang là chỗ căn cứ của chim chuột. (Z)

SẢO

Sảo diệu 巧 妙 Khéo léo thạo đời.
— **ngôn** | 言 Lời nói khéo để người ưa.
Sảo thông 稍 通 Hơi thông (T) Quốc ngữ - - .

SÁP

Sáp cư 揷 居 Ghé vào ở chung khu đất.
— **nhập** | 入 Góp vào chung một nơi.
Sáp huyết 歃 血 Người tuyên thệ lấy máu bôi mép.

SÁT

Sát khí 殺氣 Khí sắc se sắt có vẻ tàn sát.
— nhân | 人 Giết người hại người.
— phạt | 伐 Giết đánh. (Đ) Loài người không nên - - lẫn nhau.
— sinh | 生 Giết các sinh vật.
Sát hạch 察覈 Xét nghiệm. (Đ) - - xem có đúng không.

SẮC

Sắc chỉ 敕(勅)旨 Lời vua truyền. (Z) Khâm ban - - .
— lệnh | 令 Lệnh truyền ở trong sắc. (Z)
— phong | 封 Đạo sắc văn của vua phong cho.
Sắc dục 色欲 Lòng ham muốn sắc đẹp đàn bà con gái.
— giác | 覺 Chịu ánh sáng khích thích mà sinh ra cảm giác.
— giới | 界 Cõi đất có tình dục giai gái. (thuyết Phật)
— tướng | 相 Nhất thiết các ngoại vật có hình thức.
Sắc lận 嗇吝 Kiệt bẩn keo cúi.

SÂM

Sâm si 參差 So le không đều. (T)
— thương | 商 Sao hôm và sao mai không bao giờ gặp nhau.
Sâm nghiêm 森嚴 Cơ mật và oai nghiêm. (T)

SẤM

Sấm ký 讖記 Lời bậc tiên tri nói bóng từ trước để sau chứng nghiệm.
— ngữ | 語 Lời nói dự định sẽ chứng nghiệm việc sau.
— vĩ | 緯 Sách chiêm nghiệm thuật số.

SẦM

Sầm tịch 岑寂 Kín đáo vắng vẻ. (T) Tính ưa - - .
— uất | 鬱 Kín đáo um tùm có vượng khí. (T)

SẦN

Sần si 嗔癡 Tinh hay bực tức cục cằn. (T)

SẦU

Sầu muộn 愁悶 Rầu rĩ buồn bã. (T)
— não | 惱 Rầu rĩ nẫu nà. (T)

SẬU

Sậu tiến 驟進 Vội tiến lên bực cao.

SI

Si ngốc 癡呆 Ngu dại ngô nghếch. (T)
— tình | 情 Mê mệt vì chung tình.

SÍ

Sí nghiệp 企業 Cái nghiệp dựng lên để sinh sản doanh lợi.

SỈ

Sỉ nhục 恥辱 Sấu hổ nhơ nhuốc. (T)

SĨ

Sĩ hạnh 士行 Nết na người có học.
— khí | 氣 Khí khái của người có học. (Z)
— phu | 夫 Nói chung những người có học thức phẩm giá trong xã hội.
— quan | 官 Chức quan binh. (Z)
— sư | 師 Tên quan coi việc hình đời cổ.
— tốt | 卒 Các người lính tráng.
— tử | 子 Các thầy có học.
Sĩ hoạn 仕宦 Các bậc công chức.
— tịch | 籍 Sổ biên tên các người đã được bổ dụng.
— tiến | 進 Tiến lên làm quan chức.

SIỀM

Siểm nịnh 諂 佞 Hót nịnh người có quyền thế.

SIÊU

Siêu đẳng 超 等 Vượt lên trên các bậc. (Đ)
— sinh | 生 Vượt qua khỏi vòng sinh tử.
— thoát | 脫 Vượt qua thoát qua bể khổ.
— việt | 越 Nhẩy vượt qua.

SINH

Sinh 生 1) Đẻ. 2) Sống. 3) Đời người. 4) Học trò. 5) Lạ.
1) — dục | 育 Đẻ ra và nuôi cho nhớn. (Đ)
— nhật | 日 Ngày đẻ của người.
— sản | 產 Nẩy nở ra. (Đ) Nhân vật ngày thêm - - ra.
— thành | 成 Đẻ ra và gây dựng cho.
— trí | 知 Đẻ ra biết ngay không cần phải học.
— trưởng | 長 Đẻ ra và nhớn dần lên.
— tụ | 聚 Sinh sản ra và tụ tập lại.
2) — cầm | 擒 Bắt sống. Người ta dùng cá sống để ăn gỏi tươi.
— hóa | 貨 Các nguyên liệu chưa chế tạo.
— hoạt | 活 Hết thảy sự ăn ở làm việc để sống. (Đ)
— kế | 計 Tìm cách để mưu sự sống.
— khí | 氣 Khí sắc đời sống.
— lí học | 理學 Nghiên cứu cái hiện tượng sinh hoạt của sinh vật.
— linh | 靈 Nhân dân sinh hoạt.
— lộ | 路 Đường thoát chết mà sống được.
— mạnh | 命 Mạng sống của đời người.
— nhai | 涯 Bờ bến để sinh hoạt.
— sát | 殺 Để cho sống hay là giết chết.
— thời | 時 Trước khi đời còn sống.
— tiền | 前 Cũng như sinh thời.
— tồn cạnh tranh | 存競爭 Đua ganh để sống còn.
— vật | 物 Các loài vật sống.
3) — bình | 平 Đời người, ngày thường. (Z)

4) **Sinh đồ**	生	徒	Học trò (tú tài đời Lê) sau có ai đi dậy học gọi là ông đồ, bởi từ đó.
— **viên**	|	員	Học trò. (Z) - - trường đại học.
5) — **diện**	|	面	Người mới lạ mặt. Chưa gặp bao giờ. (Z)
— **khách**	|	客	Khách lạ, mới gặp lần đầu. (Z)
— **ngữ**	|	語	Tiếng nói sinh hoạt, hiện đang dùng ở các nước.
— **thư**	|	書	Sách lạ mới xem lần đầu.
— **tự**	|	字	Chữ mới dùng lần đầu, không theo cũ.

SỐ

1) **Số**	數		1) Số mạnh. 2) Số đếm.
— **cơ**	|	奇	Số lẻ. Vận mạnh không may mắn. (Z)
— **mạnh**	|	命	Khí số vận mạnh của người. (Z)
2) — **học**	|	學	Khoa học chuyên về tính.
— **mục**	|	目	Số đếm tính từ một trở lên đến trăm nghìn vạn ức triệu.

SƠ

Sơ bộ	初	步	Bước đầu (Z) Hiệp ước - -. Thăng tiến - -.
— **cấp**	|	級	Bậc thấp nhất. (Z) Tòa án - - .
— **đẳng**	|	等	Bậc mới học. - - Tiểu học.
— **hiến**	|	獻	Tuần rượu tế thứ nhất.
— **học**	|	學	Bậc học dưới. (Z) Trình độ - -. Còn thấp lắm.
— **khảo**	|	考	Chức chấm thi chấm vở đầu tiên.
— **phục**	|	伏	Kỳ nước nhỡn thứ nhất.
— **sinh**	|	生	Mới sinh ra. (Đ)
— **tâm**	|	心	Chí nguyện lúc đầu. (Z)
— **thẩm**	|	審	Xét án bắt đầu. (Đ)
Sơ bạc	疎	薄	Thưa mỏng, không chu mật trung hậu.
— **ý**	|	意	Xuất lược không để ý.
— **khoáng**	|	曠	Bỏ lâu không làm. (T) Công việc bỏ - - mãi.
— **lậu**	|	漏	Thưa và dò, không kỹ càng kín đáo. (T)
— **lược**	|	略	Qua loa không kỹ càng. (T)
— **xuất**	|	率	Sơ lược thô xuất không lưu ý. (T)

SỞ

Sở cầu	所	求	Những điều mà mình cần muốn xin.
— **dĩ**	|	以	Cho nên, vì cớ gì mà phải. (H)

Sở hành	所	行	Những điều mà mình vẫn hành vi. (Đ)
— hữu	|	有	Cái mà của mình có. (Đ) Có quyền - -.
— kiến	|	見	Những điều mà mình trông thấy, nghĩ ra thấy. (Đ)
— nguyện	|	願	Điều mà mình nguyện vọng.
— tại	|	在	Chỗ mà mình đang ở. (Z)
— thích	|	適	Cái hứng thú mà mình muốn tới.
— trường	|	長	Nghề mà mình làm được. (Z)

SƠN

Sơn (san) hà	山	河	Núi và sông, biểu hiệu đất nước.
— lâm	|	林	Núi rừng, nói tóm nơi xa xôi kín đáo.
— môn	|	門	Các dòng học về đạo phật.
— nhân	|	人	Người ở miền núi rừng.
— phòng	|	防	Ngăn ngừa về miền núi.
— quân	|	君	Chúa rừng tức là con hổ.
— thần	|	神	Thần thiêng ở núi.
— thủy	|	水	Non và nước là cảnh đẹp tự nhiên.
— xuyên	|	川	Núi và sông là hình thể trong đất nước.

SUẤT

Suất đội	率	隊	Chức võ coi một đội quân.
— lược	|	略	Thô suất sơ lược không cẩn thận. (T)

SÚC

Súc mục	畜	牧	Nuôi chăn các loài vật. (Đ)
— sinh	|	生	Các vật nuôi để ăn thịt.
— vật	|	物	Các vật nuôi trong nhà, nói bóng kẻ vô luân lý.
Súc tích	蓄	積	Chứa dành. (Đ) Nhà nông - - được nhiều thóc.

SUY

Suy đồi	衰	頹	Sút kém sa sụt. (T) Phong tục - -.
— đốn	|	頓	Sụt đi ngừng lại. (T)
— nhược	|	弱	Kém sức yếu đi, khí huyết không như độ trẻ.
— thế	|	世	Thời đại suy vi, không thịnh vượng.

Suy (thôi)	推		1) Lấy sức đẩy đi. 2) Lấy trí suy ra. Xem thêm chữ "*thôi*".
1) — **đảo**	|	倒	Đẩy đổ lộn đi. (Đ)
— **nụy**	|	諉	Dun đẩy trách nhiệm cho người khác.
— **phiên**	|	翻	Cũng như suy đảo. (Đ)
2) — **bộ**	|	步	Xem xét hình tượng trên trời. (Đ)
— **diễn pháp**	|	演法	Phép suy ra và làm cho rộng ra.
— **kỷ cập nhân**	|	己及人	Suy ta ra người. (Đ)
— **lí**	|	理	Xét tìm ra lý do. (Đ)
— **nguyên**	|	原	Suy tìm đến gốc.
— **tôn**	|	尊	Suy trọng và tôn sùng.
— **tưởng**	|	想	Suy nghĩ ra.

SUNG

Sung chức	充	職	Nguyên là hàm nọ lại sung vào chức kia.
— **công**	|	公	Để vào công quỹ làm của nhà nước.
— **nhiệm**	|	任	Bổ vào nơi khuyết để chịu trách nhiệm.
— **quân**	|	軍	Sáp nhập vào quân đội làm lính.
— **số**	|	數	Đủ số không thiếu và không thừa.
— **tắc**	|	塞	Đầy lấp lên, ý nói là nhiều.
— **thiệm**	|	贍	Đầy đủ. (T) Trời cho được mùa nhà nào cũng - - cả.
— **túc**	|	足	Đầy đủ không thiếu thốn.

SÙNG

Sùng bái	崇	拜	Tôn chuộng kính lạy. (Đ)
— **thượng**	|	尚	Tôn chuộng. (Đ) Tục cũ nước ta - - quỷ thần.
— **tín**	|	信	Sùng bái tin ngưỡng. (Đ)

SƯ

Sư	師		1) Quân. 2) Chư tăng. 3) Thầy học.
1) — **đoàn**	|	團	Đoàn quân hai nghìn năm trăm quân.
2) — **cô**	|	姑	Vị sư nữ. (Z)
3) — **phạm**	|	範	Mô phạm ông thầy. (Z)
— **sinh**	|	生	Thầy và trò. Nghĩa - - như tình cha con.
Sư tử	獅	子	Con thú dữ.

SỨ

Sứ giả	使	者	Người đem mệnh lệnh. (Z)
— thần	|	臣	Quan đi sứ ngoại quốc. (Z)

SỬ

Sử dụng	使	用	Đem ra chi dùng. (Đ)
— linh	|	令	Sai khiến người dưới quyền.
Sử bút	史	筆	Nét bút nhà chép sử.
— ký	|	記	Tập ghi chép việc một nước.
— thần	|	臣	Chức quan chuyên làm sử ký.

SỰ

Sự	事		1) Việc (Z). 2) Thờ (Đ)
1) **— nghiệp**	|	業	Công việc lớn lao để tiếng ở đời.
— thế	|	勢	Tình thế công việc hiện thời.
— tích	|	蹟	Dấu vết việc cổ còn truyền lại.
— vật	|	物	Sự kiện và vật chất.
2) **— thần**	|	神	Thờ thần linh. (Đ)
— thượng	|	上	Thờ bề trên, kính trọng tận tâm với người trên.

SƯƠNG

Sương sinh	蒼	生	Dân đen cũng như lê dân.
— thiên	|	天	Trời xanh, coi như một vị chủ tể. (Z)

SƯU

Sưu dịch	搜	役	Đem thân làm việc công hay là nộp tiền.
— thuế	|	稅	Sưu dịch và phú thuế.
— tầm	|	尋	Tìm tòi cho thấy.
— tập	|	集	Tìm bới mà họp lại.

T

TA

Ta thán 嗟 嘆 Than thở phàn nàn. (Đ)

TÁ

Tá nhị 佐 貳 Chức giúp việc đầu bàn giấy như thông phán tỉnh hay đề lại các nha.

Tá điền 借 田 Thuê ruộng của chủ điền để cầy cấy.

— tài | 才 Không có tài, mượn tài người khác làm tài mình.

TÀ

Tà dâm 邪 淫 Gian tà dâm dục. (T)

— khí | 氣 Khí không chính đáng.

— thần | 神 Vị thần không chính.

— thuyết | 說 Những thuyết không phải lẽ chính đáng.

TẢ

Tả cảnh 寫 景 Mượn bút tả ra phong cảnh. (Đ)

— chân | 眞 Vẽ đúng như thực hay là chụp ảnh.

— tình | 情 Mượn ngòi bút mà tả ra tâm tình. (Đ)

Tả đảng 左 祖 Bè đảng nâng đỡ nhau.

— đạo | 道 Tôn giáo khác tôn giáo mình tín ngưỡng.

— hành | 行 Đi từ hữu sang tả. Lối chữ Ấn Độ viết là lối - -.

— hữu | 右 Tay trái và tay phải ở hai bên cạnh.

— ngạn | 岸 Bờ sông bên tay trái.

— truyện | 傳 Truyện ký của ông Tả Khưu Minh chép việc đời Xuân Thu.

TẠ

Tạ thế	謝	世	Từ dã đời trần, tục là chết.
Tạ khẩu	藉	口	Mượn câu nói trong sách cổ mà che lỗi mình.
— sự	|	事	Mượn việc chính thức mà làm việc riêng hay là tha thích.

TÁC

Tác dũng	作	俑	Làm thành hình người để táng theo người chết rồi đời sau theo làm lệ thường, nghĩa bóng là người sướng ra điều ác.
— dụng	|	用	Làm lụng việc nọ việc kia.
— giả	|	者	Người làm ra văn hay là sách.
— hợp	|	合	Làm cho phối hợp với nhau.
— phẩm	|	品	Những bài văn hay cuốn sách mà tác giả soạn ra. (Z)
— oai	|	威	Cố làm ra oai để người sợ.
— phúc	|	福	Cố làm ơn để người cảm. (Đ)
— sắc	|	色	Biến sắc mặt mà hăng hái lên. (Đ)
— thành	|	成	Gây dựng dậy bảo cho thành người.
— thuật	|	述	Sáng tạo hay là truyện thuật ra.

TẠC

Tạc đạn	炸	礮	Quả đạn ném xuống thì nổ. (Z)

TAI

Tai ách	災	厄	Cái tai cái ách làm cho người khổ.
— biến	|	變	Cái biến sảy ra tai hại.
— nạn	|	難	Cái tai ách hoạn nạn là sự không may. (Z)
— ương	|	殃	Tai họa sảy ra là sự khổ. (Z)

TÁI

Tái bản	再	板	In lại lần nữa. (Đ) Cuốn này đã - - nhiều lần.

Tái bút 再 筆 Viết thêm mấy câu nữa vào lá thư.
— giá | 嫁 Gái góa đi lấy chồng lần nữa.
— hồi | 回 1) Lại trở về. (Đ) 2) Lần thứ hai. (Z)
— lai | 來 Trở lại lần nữa. (Đ) Ngày tháng không - -.
— phạm | 犯 Phạm vào tội lần thứ hai.
— sinh | 生 Kiếp sau sinh ra lần nữa.
— tạo | 造 Gây dựng lại lần thứ hai.
— thẩm | 審 Xét lại bán án đã thành rồi.

TÀI

Tài bạch 財 帛 Của và lụa nói tóm cả phần của cải.
— chính | 政 Tổ chức việc lý tài trong một nước.
— chủ | 主 Chủ có của cho vay.
— hóa | 貨 Nói chung về của cải. (Z) - - lưu thông.
— nguyên | 源 Nguồn sinh ra của. (Z)
— phiệt | 閥 Bọn tư bản chia nhau chiếm lợi quyền.
— sản | 產 Tiếng nói chung cả của cải.
Tài cán 材 幹 Tài giỏi. (T) - - hơn người.
— liệu | 料 Những đồ để ứng dụng làm công cuộc gì. (Z)
Tài chế 裁 制 Tiện tài tiết chế cho vừa chừng.
— phán | 判 Tài quyết phán định lời phải trái của lưỡng đạo trước phiên tòa.
— quyết | 決 Xét kỹ quyết định để thi hành.
Tài danh 才 名 Có tài nổi tiếng. Người học giỏi là bậc - -.
— hoa (ba) | 華(葩) Tài tình anh hoa. (T)
— khí | 氣 Khí anh hoa sắc sảo.
— mạo | 貌 Tài hoa và phong tú.
— năng | 能 Tài giỏi. (Z) Có đủ - - làm việc đời.
— tình | 情 Tài năng và tình tứ nghĩ ra ý hay.
— tử | 子 1) Người có tài. 2) Vai hát hay. (Z)
Tài bồi 栽 培 Trồng vun cho cây tốt.

TẠI

Tại chức 在 職 Hiện đang làm công chức.
— gia | 家 Hiện ở nhà mà tu chứ không xuất gia.
— ngoại | 外 1) Người phạm ở ngoài không phải giữ. 2) Ở nước ngoài không ở nhà.

TAM

Tam	三	1) Thứ tự. 2) Số đếm.
1) — **nguyệt**	月	Tháng ba là tháng thứ ba trong một năm.
2) — **bản**	板	Cái thuyền con.
— **cá nguyệt**	个月	Ba tháng. Lương hưu cứ--- thì lĩnh.
— **cô**	孤	Ba vị cô thuộc cung hàm dời cổ.
— **công**	公	Ba vị công thuộc cung hàm.
— **cương**	綱	Ba riềng là vua làm riềng cho tôi, cha làm riềng con, chồng làm riềng cho vợ. Nói có đầu mối như riềng lưới vậy.
— **đa**	多	Ba thứ phúc: sống lâu, nhiều con và giầu, người ta vẽ bức tranh gọi là - -.
— **hợp**	合	Một thứ vật chất, hợp ba thứ ưa nhau mà thành ra.
— **đại**	代	1) Ba đời từ ông cha đến mình. 2) Ba đời vương Hạ Thương Chu.
— **pháp**	法	Ba tòa án phúc thẩm các tỉnh là đô-sát viện, đại lý tự và bộ hình.
— **quy**	皈	Ba điều qui y: qui phật qui pháp qui tăng (Z).
— **sinh**	生	Ba kiếp người.
— **sao thất bản**	抄失本	Sao lại ba lần thành ra sai nguyên bản.
— **tài**	才	Tài trời tài đất và tài người.
— **thế**	世	Ba đời là quá khứ hiện tại và tương lai.
— **tư phản hoặc**	思反惑	Nghĩ kỹ quá ba lần thành ra hoặc.

TÀM

Tàm tang	蠶 桑	Nuôi tằm và trồng dâu là nghề nghiệp làm ra tơ lụa.
— **thực**	食	Tằm ăn dâu dần dần đến hết. Nói bóng sự sâm lăng.
Tàm quí	慚 愧	Hổ thẹn. Đã biết kém người thì - - lắm.

TẠM

Tạm dụng	暫 用	Dùng tạm chưa chính thức.
— **thời**	時	Làm cho song việc ngay lúc ấy không có lâu dài.
— **trú**	住	Ở tạm chưa thực ở.

TÁN

Tán dương 贊 揚 Tán thán xưng dương cái ý kiến hay hoặc chính sách hay.
— lí | 理 Chức tạm thời của quan văn giúp việc binh trong khi đi đánh giặc.
— thán | 歎 Tán dương tán thưởng tỏ ý khen ngợi.
— thành | 成 Giúp cho thành việc. (Đ) việc nghĩa nên - -.
— trợ | 助 Giúp đỡ. (Đ)
— tương | 襄 Cũng như tán lí.
Tán (tản) loạn 散 亂 Tan tác rối rít. Chưa thu lại.
— mạn | 漫 Tan ra tràn ra. Không gọn gàng.

TÀN

Tàn ác 殘 惡 Tàn nhẫn ác nghiệt là bất lương.
— cục | 局 Cuộc đã tàn. Cờ bạc đã tàn, nói bóng đời suy.
— nhẫn | 忍 Tàn ác nhẫn tâm.
— phá | 破 Tàn khốc phá hại không còn gì.
— sát | 殺 Giết một cách tàn nhẫn.
— tật | 疾 Người có cố tật thành ra người hỏng.
— tệ | 弊 Tàn ác tệ bạc không lương tâm.

TẢN

Tản (tán) bộ 散 步 Bước đi nhàn nhã. (Đ) Không vội vàng.
— cư | 居 Đi ở tản các nơi.
— văn | 文 Văn suôi không gò bó vào vần luật.
— vân | 雲 Đám mây tan ra bay đi từng nơi một.

TANG

Tang chứng 贓 證 Tang vật để làm chứng.
— tích | 迹 Tang vật và dấu vết.
— vật | 物 Vật chất làm tang chứng.
Tang chế 喪 制 Phép để tang trong lễ có sai đẳng.
— chủ | 主 Người chủ đám tang là con hoặc là cháu hoặc là em tùy cảnh nhà.
— gia | 家 Nhà có tang. (Z)

Tang lễ 喪禮 Lễ tang tế điện và tương tống.
— **phục** | 服 Đồ mặc để tang. Như sô gai vải trắng.
Tang bộc 桑濮 Trong dâu trên bộc là nơi giai gái hẹn nhau.
— **bồng** | 蓬 Cung gỗ dâu, tên cỏ bồng làm thứ cho trẻ con chơi để tỏ ra chí trai ở bốn phương.
— **thương** | 滄 Bể bồi thành ruộng dâu, ý nói sự biến cải của cuộc đời.

TÁNG

Táng đởm 喪膽 Mất trái mật vì sợ quá.
— **lương tâm** | 良心 Mất tâm tính tốt mà trời đã phú cho.

TÀNG

Tàng trữ 藏貯 Giấu đi để dành.
— **hình** | 形 Giấu hình không cho ai trông thấy đó là phép của thuật sĩ.

TẠNG

Tạng phủ 臟腑 Các bộ phận trong người.

TAO

Tao loạn 遭亂 Gặp lúc loạn lạc.
— **phùng** | 逢 Gặp gỡ. (Đ) Nghìn năm một hội - -.
Tao khang 糟糠 Người vợ lấy tự lúc còn ăn tấm cám là lúc còn nghèo hèn.
Tao đàn 騷壇 Nơi họp người thơ hay. Người hay nhất là nguyên soái.
— **động** | 動 Lao tao biến động không được yên.

TÁO

Táo bạo 躁暴 Nóng nẩy hung tợn. Thiếu phần ôn hòa.
— **suất** | 率 Nóng nẩy thô suất không ôn hòa.

TẢO

Tảo đạt 早達 Phát đạt sớm ngay khi còn ít tuổi.

Tảo hôn 早 婚 Lấy vợ lấy chồng sớm quá.
— thần | 晨 Sáng sớm. Có việc cần - - đã phải dậy.

TẠO

Tạo đoan 造 端 Giây mối ra. (Đ)
— hóa | 化 Gây dựng và hóa sinh muôn vật là công trời đất. Coi như thần - - .
— thành | 成 Gây nên. Mới lập thành.

TẠP

Tạp chí 雜 誌 Góp nhặt biên chép thành tập ra hàng tuần hay hàng tháng.
— dịch | 役 Việc lặt vặt về công vụ hay công dân.
— hóa | 貨 Các hàng hóa lặt vặt. Không cứ thứ gì.

TẮC

Tắc lệ 則 例 Lấy phép tắc làm định lệ.
Tắc môn 塞 門 Bình phong để trước cửa vào. Để không lộ.
— trách | 責 Phô bầy việc làm để khỏi trách. Không thực tâm.

TẶC

Tặc tử 賊 子 Con phá hoại nhà. Là đứa con hư.

TĂNG

Tăng lữ 僧 侶 Bọn chư tăng.
— phòng | 房 Buồng chay của chư tăng.

TẶNG

Tặng phẩm 贈 品 Phẩm vật mà người ta cho mình.
— phong | 封 Vua phong chức cho người đã qua đời.

TÂM

Tâm địa 心 地 Bụng dạ (Z). Người quân tử có -- tốt.
— giao | 交 Kết bạn với nhau bằng chi khí.
— huyết | 血 Máu trong trái tim (Z) Người có -- biết yêu nước.
— lí | 理 Cái nguyên lí của tâm linh.
— linh | 靈 Phần thiêng trong tâm hồn.
— phúc | 腹 Tim và bụng. Nghĩa bóng là tin yêu nhau.
— sự | 事 Những điều mà trong lòng ao ước, hoặc sầu hận không nói với ai được.
— thân | 身 Tâm thần và thân thế.
— thuật | 術 Cái phương pháp mà bụng nghĩ ra để độn tác việc đi.

TẦM

Tầm thường 尋 常 Bình thường không cao không hạ.
— xuân | 春 Tìm thú chơi xuân.
— nã | 拿 Tìm bắt kẻ phạm.

TÂN

Tân ngữ 賓 語 Những chữ bổ túc cho động tự thuộc văn phạm.
Tân khổ 辛 苦 Cay và đắng nói bóng là mùi đời khó chịu.
Tân chính 新 政 Chính sách mới thi hành của chính phủ.
— hóa | 貨 Hàng hóa mới có hay ở đâu mới tới.
— học | 學 Phép học mới theo trào lưu cho hợp với thời đại.
— kỳ | 奇 Mới và lạ. (T) Tư tưởng -- của nhà văn.
— lang | 郎 Người mới lấy vợ.
— nhân vật | 人物 Bậc tuổi trẻ hợp trào lưu mới.
— tạo | 造 Thức mới chế ra. (Z)
— thư | 書 Sách mới, nói truyện mới, có ý tưởng mới (Z).
— tiến | 進 Mới tiến đạt lên chưa lão luyện.
— văn | 聞 Tin mới nhà báo. (Z)

TẤN

Tấn phong 晉 封 Phong lên một trật. - - Vương tước.

Tấn tôn 晋 尊 Tôn lên hẳn một bậc.
Tấn tốc 迅 速 Mau chóng (T) Sức máy chạy - - .
Tấn thân 縉 紳 Phẩm phục nhà văn, biểu hiệu nhà văn.

TẦN

Tần phiền 頻 煩 Phiền nhiễu luôn luôn. (T)
Tần tảo 蘋 藻 Rau tần rau tảo để cúng gia tiên là công việc đàn bà trong nhà.

TẬN

Tận lực 盡 力 Hết sức không để sức thừa.
— tâm | 心 Đem hết tâm huyết vào việc.
— thiện | 善 Tốt hết thảy.
— tụy | 瘁 Chịu hết mọi nỗi vất vả nhọc mệt.

TẬP

Tập quyền 集 權 Hợp quyền lực vào một nơi.
— thành | 成 Góp các điều hay mà thành ra (Đ).
— trung | 中 Thu họp lại vào một chỗ để làm trung tâm.
Tập công 襲 攻 Đánh úp khi bất ý.
— hậu | 後 Đánh úp phía sau khi bên dịch không phòng bị.
— tước | 爵 Con cháu người được phong tước được tập phong theo ông cha cũng như tập ấm.
Tập kiến 習 見 Cái ý kiến bởi tập nhiễm xưa nay.
— nhiễm | 染 Tiêm nhiễm người bên cạnh thành quen.
— quán | 慣 Thói quen (Z) Phong tục do - - mà thành.
— tục | 俗 Theo thói quen của địa phương.

TẤT

Tất nhiên 必 然 Hẳn thế (H) Có làm có ăn là lẽ - - .
Tất nghiệp 畢 業 Học nghiệp đã trọn trong bậc ấy.
— lực | 力 Cũng như tận lực.
— niên | 年 Hết năm. Ngày 30 tháng chạp làm lễ - -.

TÂU

Tấu tập 湊 集 Các nơi dồn lại. (Đ) Phố Hiến đời cổ các nước - - nhiều.

TẨU

Tẩu mã 走 馬 Chạy ngựa để qua cho mau, nói bóng đi mau lượt qua.
— tán | 散 Chạy tan ra mỗi người một nơi.
— thoát | 脫 Chạy thoát (Đ) Đuổi cướp thì nó - - cả.
Tẩu trách 藪 澤 Rừng rú đầm vực là nơi các loài thường tụ.

TẨY

Tẩy trừ 洗 除 Rửa đi bỏ đi như tẩy uế trừ tà.
— uế | 穢 Rửa các thứ bẩn thỉu cho hợp vệ sinh.

TẾ

Tế bần 濟 貧 Giúp đỡ cho người nghèo.
— độ | 度 Giúp cứu cho người qua bể khổ.
— sinh | 生 Giúp sự sống.
— thế | 世 Giúp đời không khổ như chở người qua sông.
Tế lễ 祭 禮 Lễ nghi về sự tế tự.
— tự | 祀 Cúng thờ quỷ thần là lễ cổ của ta.
Tế cẩn 細 謹 Cẩn thận những điều nhỏ.
— nhuyễn | 軟 Các thứ mềm mại để thêu thùa của đàn bà.
— tâm | 心 Để ý cẩn thận.
— toái | 碎 Những cái vụn vặt nhỏ mọn. (T)

TỀ

Tề chỉnh 齊 整 Đều đặn ngay ngắn (T)
— gia | 家 Xử tri trong nhà được chỉnh đốn.
— tựu | 就 Đều đến một lúc.

TỂ

Tể chế 宰 制 Chủ trị. (Đ) Trời - - muôn vật.
— tướng | 相 Chức quan đầu trong triều. (Z)

TỆ

Tệ đoan	弊	端	Mối tệ hại. (Z).
— tục	|	俗	Phong tục tệ hại. (Z)
— xá	|	舍	Nhà nát, nhà xấu. (Z) Tự nói nhũn nhà mình ở.

TI

Ti hào	絲	毫	Tơ hào là số rất nhỏ. (Z)
Ti tiện	卑	賤	Thấp hèn. (T) Người - - là không học thức.

TÌ

Tì tướng	裨	將	Vị quan binh đời cổ cũng như phó tướng.

TỈ

Tỉ muội	姊	妹	Chị em gái trong nhà.
Tỉ hiệu	比	較	So sánh hơn kém.
— khưu	|	丘	Người đàn ông xuất gia.
— lệ	|	例	Lấy lệ nhất định mà làm tính nhỏ thành số lớn. Thí dụ 3 phần 5 cũng như 6 phần 10.

TỊ

Tị hiềm	避	嫌	Tránh điều hiềm nghi.
— nạn	|	難	Tránh nạn đi nơi bình tĩnh.

TÍCH

Tích cực	積	極	Làm cho nhiều lên tiến đến cùng.
— đức	|	德	Làm nhiều điều nhân,để chứa đức.
— thiện	|	善	Cũng như tích đức.
— trữ	|	貯	Chứa lại để dành.

TỊCH

Tịch biên	籍	編	Biên ghi vào sổ công.

Tịch điền	籍	田	Thửa ruộng mà vua cấy xuống để xướng xuất cho nông dân.
— ký	|	記	Cũng như tịch biên.
— sĩ	|	士	Người làm phụ ở công sở.
Tịch diệt	寂	滅	Tiêu tán hết thành không.
— mịch	|	寞	Vắng vẻ lặng lẽ không có tiếng động.
Tịch cốc	辟	穀	Bỏ cơm, chừa ăn ngũ cốc. Thuyết tu tiên.

TIÊM

Tiêm tất	纖	悉	Tỉ mỉ kỹ càng không sơ lược.

TIẾM

Tiếm đoạt	僭	奪	Lấn cướp quyền vị của người trên.
— quyền	|	權	Lấn quyền. Làm quá quyền hạn của mình.

TIỀM

Tiềm tàng	潛	藏	Cất để dành ngấm ngầm.
— tâm	|	心	Ngấm ngầm trong bụng cố làm cho được.

TIỆM

Tiệm tiến	漸	進	Tiến lên một cách từ từ không vội vàng.

TIÊN

Tiên chỉ	先	紙	Tiếng tục ngữ sưng hô vị chủ tịch làng.
— nhân	|	人	Tổ tông đời trước trong một nhà.
— phong	|	鋒	Mũi nhọn trước tức là đội quân ra trận lúc ban đầu.
— sinh	|	生	Người đẻ trước thì học vấn hơn (Z).
— sư	|	師	Những bậc đã sáng lập ra học thuật hay là công nghệ gì có bổ ích cho dân.
— thiên	|	天	Nguyên khí đã bẩm thụ ngay lúc sinh ra (Z).
— tiến	|	進	Người tiến đạt trước hay là văn minh trước.

Tiên tri 先 知 Biết việc đời trước khi chưa có hiện tượng. (Đ)

Tiên cảnh 僊(仙)境 Cảnh giới thần tiên, nơi thanh thoát không trần tục. (Z)

— **phong** | 風 Phong điệu người tiên rút cao thượng.

— **thuật** | 術 Đạo thuật thần tiên biến hóa khôn lường.

TIẾN

Tiến bộ 進 步 Bước lên tăng tiến thêm lên. (Đ)

— **hành** | 行 Đi lên làm luôn cho thành công.

— **hóa** | 化 Tiến lên văn hóa. (Đ) Loài người -- rứt mau.

— **khẩu** | 口 Hàng hóa đem vào cửa bể.

— **sĩ** | 士 Vị đại khoa đỗ hội và đỗ đình thi. (Z)

— **thủ** | 取 Tiến lên mà lấy phần hay cho mình.

— **triển** | 展 Tiến lên mà triển phát cái tư tưởng của mình cho được thực hiện.

Tiến cử 薦 舉 Đem những người có tài đức cử lên để quốc gia bổ dụng.

TIỀN

Tiền tệ 錢 幣 Tiền chế ra làm bản vị giao dịch.

Tiền bối 前 輩 Người có đức vọng thuộc lớp trước. (Z)

— **duyên** | 緣 Duyên kiếp trước. Hai người có - - với nhau.

— **đề** | 題 Nêu ra trước những mạnh đề để đoán án.

— **định** | 定 Định sẵn trước. (Đ) Do số phận tự trời.

— **đồ** | 途 Cái cảnh chưa tới ở trước mắt mình.

— **nhân** | 因 Cái nhân đã ương trồng từ trước sẽ kết quả sau này.

— **oan** | 冤 Oan nghiệp trước gây ra từ kiếp trước.

— **phong** | 鋒 Mũi nhọn đi trước là tiền quân, đứng địa điểm trước mặt trận.

— **thân** | 身 Kiếp trước. (Z) Ông Từ Đạo Hạnh là - - vua nhà Lý.

— **trình** | 程 Quãng đường trước mắt. (Z)

— **tuyến** | 線 Hàng giây trước mặt trận. (Z)

TIỂN

Tiển thiển 鮮 淺 Biết ít ỏi nông nổi không thâm thúy. (T)

TIẾN

Tiễn hành 餞 行 Đưa chân người đi xa.
Tiễn ước 踐 約 Y lời hẹn.

TIỆN

Tiện lợi 便 利 Thuận tiện và ích lợi. (T)
— nghi | 宜 Làm thế nào được thì làm. (T)

TIẾP

Tiếp cận 接 近 Địa giới tiếp giáp gần nhau. (Z)
— kiến | 見 Tiếp nhận người đến yết kiến. (Đ)
— linh | 靈 Tiếp độn linh hồn về để thờ.
— tế | 濟 Tiếp thêm lương thực.
— thụ | 受 Tiếp nhận lời người hoặc việc gì vật gì.
— ứng | 應 Tiếp thêm quân để ứng viện. (Đ)
— xúc | 觸 Có sự vật gì đụng chạm đến.

TIỆP

Tiệp giải 捷 解 Giải nghĩa một cách vắn tắt cho chóng hiểu.
— kính | 徑 Đường đi tắt cho mau.

TIẾT

Tiết 節 1) Đốt, giống cây. (Z). 2) Thời hậu trời. 3) Chi khí người. 4) Kiềm chế cho có hạn. 5) Cái phù hiệu làm bằng. (Z)
1) **— mục** | 目 Đốt cây và mắt gỗ cây. Nghĩa bóng là từng đoạn văn có đại cương và tiểu mục.
— thủ | 取 Chọn mà lấy từng đốt, một chỗ nào tốt thì lấy. Nói bóng người nào có điều giỏi thì khen điều ấy.
— thứ | 次 Lần này lần khác.
2) **— hậu** | 候 Thời hậu từng tiết trong một năm như tám tiết hay là 24 tiết.
— khí | 氣 Khí nóng lạnh trong một năm.

3) **Tiết hạnh** 節 行 Khí tiết và đức hạnh giữ gìn được.
— **nghĩa** | 義 Tiết tháo và nghĩa lí. Chí khí giữ một mực.
— **phụ** | 婦 Đàn bà giữ trinh tiết. Biển phong - - .
— **tháo** | 操 Nghị lực giữ gìn vững vàng lấy khí tiết không biến đổi.
4) — **ai** | 哀 Kiềm chế lòng thương cho có hạn, sợ quá thì hại người.
— **ẩm thực** | 飲食 Kiềm chế ăn uống cho có hạn, không nên ẩm thực quá độ.
— **chế** | 制 Ngăn giữ hạn chế cho có chừng không được quá. (Đ)
— **độ** | 度 Chừng mực vừa phải. (Z)
— **kiệm** | 儉 Chi tiêu có chừng không hoang phí.
— **tấu** | 奏 Cung bậc có từng khổ gịp một.
— **văn** | 文 Làm cho có chừng mực có vẻ đẹp (Z) Lễ là - - .
5) — **mao** | 旄 Cờ có lông là biểu hiệu mạng vua khâm sai ra địa phương.
— **việt** | 鉞 Tiết mao và phủ việt là nghi vệ của quan chuyên chế phương điện.

Tiết độc 洩(泄)毒 Bài tiết cái độc ra ngoài. (Đ)
— **lậu** | 漏 Rỉ ra lộ ra.
— **lộ** | 露 Phát ra việc kín.
— **tả** | 瀉 Bài tiết ra và lợi tả. (Đ)
Tiết độc 褻 瀆 Khinh nhờn. (Đ) Cúng cấp làm nhàm lạ - - quỉ thần.

TIỆT

Tiệt nhiên 截 然 Đứt hẳn. (TR) - - định phận.
— **trường bổ đoản** | 長補短 Cắt đứt chiều dài bổ vào chiều vắn cho vuông xem rộng dược bao nhiêu.

TIÊU

Tiêu cực 消 極 Cánh làm cho hết đi đến cùng. (Z)
— **dạ** | 夜 Làm cho tiêu thì giờ đêm dài. Bữa tiệc.
— **diệt** | 滅 Tan mất hết đi như nước tiêu lửa tắt.
— **hóa** | 化 Làm cho thức ăn tiêu đi mà hóa ra chất bổ.
— **khiển** | 遣 Tiêu thời giờ bằng cách chơi giải trí.
— **thụ** | 售 Bán chạy hàng hóa không đình trệ. (Đ)
— **thụ** | 受 Được hưởng thụ nhiều phúc. (Đ)
— **trưởng** | 長 Cái nọ hết mòn đi thì cái kia nhớn dần lên.

Tiêu dao	逍 遙	Thênh thang thong thả nhởn nhơ. (T)
Tiêu điều	蕭 條	Se sắt sơ sác. (T)
— tao	| 騷	Se sắt buồn dầu. (T)
Tiêu sái	瀟 洒	Thanh thoát không chút trần tục. (T)
— táp	| 颯	Buồn dầu như cảnh mưa giọ. (T)
Tiêu biểu	標 表	Nêu thước cho người theo.
— chuẩn	| 準	Nêu ra dịch làm mẫu mực cho đời.
— đề	| 題	Cầm thẻ đề chữ cho người nhận.
— xưng	| 稱	Miệng nói ra để tòa biên làm chứng thực cũng như khẩu cung.
Tiêu thổ	焦 土	Đốt phá nhà đất để không ở được, không trồng cấy được nữa. - - kháng chiến.

TIẾU

Tiếu bính	笑 柄	Chuỗi cười cho người đời nắm lấy mà cười.
— lâm	| 林	Rừng cười. Truyện chép ai xem cũng bật cười.
— mạ	| 罵	Cười chê nhiếc mắng. (Đ)
Tiếu tượng	肖 像	Tượng truyền thần (Z)

TIỀU

Tiều phu	樵 夫	Người kiếm củi trong rừng.
Tiều tụy	憔 悴	Hình người khô héo nhọc mệt.

TIỂU

Tiểu công nghệ	小工藝	Nghề mọn riêng tay, công nghệ gia đình.
— đệ	| 弟	Đối với người hơn tuổi tự nhún mình là em bé.
— học	| 學	Bậc học còn thấp.
— nhân	| 人	Người nhỏ mọn không có nhân cách.
— nhi	| 兒	Trẻ mới đẻ.
— sảo	| 巧	Cái khéo lặt vặt.
— số	| 數	Số tính nhỏ hơn đơn vị.
— tâm	| 心	1) Bụng nhỏ mọn. 2) để tâm làm cẩn thận cũng như tế tâm.
— thuyết	| 說	Tản văn chép chuyện nhỏ phần nhiều là tô điểm thêm ra.
— thư	| 姐	Cô gái nhà sang giầu.
— tiết	| 節	Các điều lặt vặt trong khi cử động.

TIỄU

Tiễu phủ 勦 撫 Dẹp giặc và vỗ yên cho dân ở địa phương ấy.
— trừ | 除 Dẹp bỏ những người sấu và thói sấu đi.

TÍN

Tín bài 信 牌 Cái bản gỗ viết chữ công văn truyền đòi.
— chủ | 主 Người chủ tin lòng về lễ bái.
— cục | 局 Nhà tư doanh nghiệp lập ra nơi chuyên để thư tín.
— đồ | 徒 Những người tin theo tôn giáo.
— giáo tự do | 教自由 Tùy ý tin ngưỡng tôn giáo nào cũng được.
— ngưỡng | 仰 Tin tưởng phụng thờ về đạo giáo hay là chủ nghĩa nào đó.
— nhậm | 任 Tin cậy ủy thác. (Đ) Người có -- thì người theo.
— phiếu | 票 Lá phiếu tin cậy.
— phục | 服 Tín ngưỡng và phục tòng.
— sử | 史 Sử chép sự thực để cho đời sau tin.

TINH

Tinh kỳ 星 期 Trong bầy ngày thuộc bầy ngôi sao là một tuần.
— tú | 宿 Nói chung các vị sao trên không.
Tinh anh 精 英 Phần lõi của gạo phần tốt của hoa. (T)
— hoa | 華 Cũng như tinh anh nói bóng người giỏi.
— khiết | 潔 Kỹ càng trong sạch.
— nhuệ | 銳 Quân tập luyện kỹ và xắc sảo.
— sảo | 巧 Kỹ càng khéo léo.
— tả | 寫 Viết ra một cách kỹ càng.
— tế | 細 Tinh sảo và tế nhị.
— thần | 神 Phần sáng suốt thiêng liêng trái với vật chất.
— thông | 通 Học kỹ càng và thông thái.
— túy | 粹 Phần lọc lõi cốt yếu.
— vệ | 衛 Một giống chim nhỏ ngoài bể tục truyền nó cứ tha đá để lấp bể.
— vi | 微 Lọc lõi mầu nhiệm.

TÍNH

Tính chất 性 質 Bản tính và hình chất tự trời phú cho khi mới sinh.

Tinh mạnh 性命 Mạng sống gồm đủ tính chất.
— tình | 情 Tính chất và tình cảm. (Z)

TÌNH

Tình 情 1) Tự tình phát ra. 2) Thực hiện. 3) Tự ý. 4) Thú vị. 5) Ý đối đãi với nhau. 6) Tình giai gái.

1)— **cảm** | 感 Cảm xúc do tính trời phát ra mừng giận thương vui mến yêu ghét.
— nguyện | 願 Tự ý mình muốn.
— tự | 緒 Cái mối tâm tình không dứt vì quan niệm mà gọi ra.
2) — **cảnh** | 境 Cái sự thực của cảnh ngộ. (Z)
— hình | 形 Sự thực hiện hình ra ngoài.
— nghi | 疑 Tình hình đáng ngờ.
— tệ | 弊 Sự thực. Có ý làm hại cho người.
— thế | 勢 Cái tình trạng và xu thế của sự thực.
— trạng | 狀 Sự thực có ý làm hại cho người.
3) — **diện** | 面 Vì ý riêng mà nể mặt.
— lí | 理 Ý riêng và lẽ chung.
— tiết | 節 Các điều chi tiết về tình riêng.
4) — **cảnh** | 景 Cảm tưởng và cảnh vật. (Z)
— hoài | 懷 Cái ý vị cao thượng.
— thú | 趣 Cái thanh thú của cao nhân.
5) — **giao** | 交 Kết bạn thân thiết đến tâm tình.
— nghĩa | 義 Tâm tình và ơn nghĩa tình sâu nghĩa nặng với nhau.
6) — **ái** | 愛 Yêu nhau bởi tình dục.
— cừu | 仇 Cái thù bởi tình ái gây nên.
— dục | 慾 Tình ham sắc đẹp.
— duyên | 緣 Nhân duyên vì tình ái.
— địch | 敵 Kẻ thù tranh tình ái ghen tuông thành thù.
— nhân | 人 Người mà mình chung tình.
— phụ | 負 Phụ bạc tình nhân. (Đ)
— sử | 史 Tiểu thuyết chép chuyện tình ái.
— trường | 場 Đời người đã vật lộn vì tình ái.

TỈNH

Tỉnh bộ 省部 Sở thống trị toàn bộ trong một tỉnh.

Tỉnh đường	省堂	Bàn giấy quan đầu tỉnh.
— giảm	| 減	Bớt đi không làm đủ như trước.
— hội	| 會	Các hội viên hàng tỉnh họp lại.
— lỵ	| 涖	Chỗ sở tại bàn giấy tỉnh bộ.
Tỉnh điền	井田	Phép chia ruộng đời cổ có tám nhà nông ở tám phần mà chung sức làm một phần ruộng công ở giữa cho công quỹ.
Tỉnh ngộ	醒悟	Tỉnh ngay ra biết rõ không mê nữa.

TĨNH

Tĩnh dưỡng	靜養	Nghỉ yên một nơi để dưỡng sức.
— túc	| 肅	Yên lặng nghiêm chỉnh tỏ ra uy nghi.
— từ	| 詞	Những tiếng để hình dung hình sắc các vật thuộc văn phạm.

TỊNH

Tịnh tiến	竝(並)進	Tiến lên đều nhau. (Đ)

TOA

Toa tụng	唆訟	Sui bẩy người ta đi kiện. (Đ)

TỎA

Tỏa cảng	鎖港	Khóa cửa cảng lại không cho ai vào thông thương.
Tỏa chiết	挫折	Bẻ gẫy. (Đ) Bị bao nhiêu trở lực mà không hề - - .
— chí	| 志	Bị chùn bớt chí khí đi.
Tỏa toái	瑣碎	Những sự vật vụn vặt. (T)

TỌA

Tọa	坐	1) Ngồi. 2) Ở rưng không làm gì. 3) Bị phạm vào.
1) — cổ	| 賈	Buồng ngồi không phải đi đâu.

Tọa đăng 坐 燈 Cái đèn ngồi, không phải thứ đèn treo và đèn xách.

— **lạc** | 落 Vị trí của bất động sản.

— **tỉnh quan thiên** | 井觀天 Ngồi đáy giếng xem trời nghĩa là ngồi chỗ hẹp mà xem chỗ rộng quá.

2) — **hưởng** | 享 Ngồi rưng mà hưởng.

— **thủ** | 守 Ngồi rưng gọi là giữ, không khó nhọc gì.

— **thực sơn băng** | 食山崩 Ngồi ăn rưng không làm thì núi cũng phải đổ.

— **trấn** | 鎮 Ngồi chơi rưng để tĩnh trấn. (Đ)

3) — **pháp** | 法 Bị phạm vào pháp luật.

— **tội** | 罪 Bị phải tội.

TOẠI

Toại sự 遂 事 Thế không thể thôi được mà phải làm, thì làm cho tắc trách.

TOAN

Toan khổ 酸 苦 Chua và đắng. (T) Nói bóng là sự cực khổ ở trên đời.

TOÁN

Toán học 算 學 Môn học tính. (Z)

— **lai** | 來 Tính kỹ ra thì... Lời lý luận.

TOÀN

Toàn dân 全 民 Tất cả dân chúng.

— **thắng** | 勝 Hoàn toàn thắng trận.

— **thể** | 體 Nói tóm cả các bộ phận.

TOẢN

Toản tu 纂 修 Chức quan làm sách và quốc sử đời cổ.

— **thừa** | 承 Nối theo nghiệp cũ. -- Đại thống.

TOẮT

Toát ɣếu 撮 要 Rút lại phần cốt yếu trong truyện hay là trong pho sách.

TÒNG

Tòng (tùng) báo 叢 報 Tờ báo có nhiều đề mục.
— đàm | 談 Nói về nhiều chuyện.
— lâm | 林 Nơi chư tăng tu nghiệp.
— thư | 書 Thứ sách chép nhiều chuyện.
Tòng (tùng) bát 從 八 Phẩm thứ tám mà kém một trật.
— chinh | 征 Theo vào quân đội đi ra trận.
— cổ | 古 Theo lối đời xưa không cải cách.
— cửu | 九 Phẩm thứ chín kém một trật. Từ cửu đến nhất phẩm đều có tòng cả.
— đệ | 弟 Em con nhà chú.
— học | 學 Theo thầy đi học. Theo nghiệp học.
— huynh | 兄 Anh em con nhà bác.
— phạm | 犯 Người phụ theo kẻ khác mà phạm tội.
— phu | 夫 Đàn bà theo ý cư sử của chồng khi đã lấy chồng. Một điều trong tam tòng.
— phụ | 父 Đàn bà theo ý cư sử của cha khi còn ở nhà.
— quân | 軍 Đi lính theo quân ngũ.
— quyền | 權 Theo quyền nghi làm cho xong việc khi bất thường. Không chấp kinh.
— sự | 事 Theo làm việc ở sở công. Theo đuổi công việc.
— tử | 子 Đàn bà theo ý cư sử của con khi chồng chết rồi.
— tự | 祀 Được thờ phụ vào từ miếu nào đó.

TÔ

Tô giới 租 界 Chỗ đất của nước nọ thuê nước kia để thông thương.
— thuế | 稅 Thuế ruộng nộp lên chính phủ.
Tô tức 蘇 息 Tươi lại nghỉ ngơi.

TỐ

Tố nữ 素 女 Gái đẹp, người trong tranh.

Tố nga 素 娥 Gái đẹp trắng, chỉ mặt trăng.
— tâm | 心 Thứ lan hoa trắng.
— vương | 王 Đức Khổng Tử làm kinh xuân thu để khuyến trừng như một vị thiên tử, người ta cho là vị thiên tử không có ngôi thực.
Tố cáo 訴 告 Thưa kiện ở cửa công.
— giác | 覺 Phát giác việc gian lậu của người.
— tụng | 訟 Thưa kiện. (Đ) Thể lệ - -.

TỔ

Tổ chức 組 織 Sếp đặt công cuộc hành động thành một cơ thể hay một cơ quan.
Tổ khảo 祖 考 Ông và cha.
— phụ | 父 Cũng như tổ khảo.
— quốc | 國 Nước tự tổ tiên gây ra.
— tông | 宗 Tổ và tông nối truyền một dòng.
— thuật | 述 Căn cứ vào học thuyết nào mà thuật ra.

TỐC

Tốc độ 速 度 Độ chạy mau mỗi giờ bao nhiêu dặm. (Z)
— hành | 行 Chạy mau không theo độ thường.
— ký | 記 Lối viết tắt cho thực nhanh.
— lực | 力 Sức nhanh. (Z)
— thành | 成 Làm cho chóng thành. (Đ)
— xuất | 率 Tầm chạy nhanh.

TỘC

Tộc loại 族 類 Tộc thuộc chủng loại họ hàng nòi giống.

TỐI

Tối cao 最 高 Bậc cao nhất.
— cổ | 古 Cũ lắm cổ lắm.
— hảo | 好 Tốt lắm.
— hậu | 後 Cuối cùng. (H)
— hậu thư | 後書 Bức thư cuối cùng trong cuộc điều đình.
— linh | 靈 Thiêng lắm. Nói về thần đạo.
— tân | 新 Mới lắm, chưa ai có. (T)

TỘI

Tội danh 罪名 Tên tội vì phạm điều gì trong luật.
— nhân | 人 Người bị tội.
— trạng | 狀 Tình trạng phạm tội cũng như tội tình.

TÔN

Tôn sùng 尊崇 Kính chuộng tự lòng thành phát ra.
— trọng | 重 Tôn chuộng và quý trọng.
Tôn (tông) 宗 1) Dòng giống họ hàng. 2) Dòng đạo học.
1) **– đồ** | 圖 Đồ phả vẽ thế hệ trong từ đường.
— miếu | 廟 Nhà thờ tổ tông.
— nhân | 人 1) Người họ nhà vua. 2) Người trưởng tộc trong một họ.
— nhân phủ | 人府 Nơi quản trị của họ nhà vua.
— nữ | 女 Con gái tôn thất.
— phái | 派 Nói về dòng gia tộc.
— thất | 室 Họ nhà vua.
— thống | 統 Thống hệ trong dòng họ.
2)**— chỉ** | 旨 Ý nghĩa chính của dòng học.
— giáo | 教 Giáo lý lấy thần đạo mà thiết lập ra có tôn chỉ.
— đồ | 徒 Tin đồ của một tôn giáo.

TỐN

Tốn vị 遜位 Nhường ngôi mà lùi xuống cũng như thoái vị.

TỒN

Tồn cổ 存古 Giữ cho còn những cái cổ tích.
— nhân thể diện | 人體面 Giữ thể diện cho người khỏi đến nỗi thất thế.
— tại | 在 Hiện còn lại không mất đi. (T)
— tính | 性 Nướng cháy để lõi lại cho còn bổn tính.

TÔNG

Tông (tung) tích 蹤跡 Dấu vết. - - của một người xưa nay; - - người lạc đường.

TỐNG

Tống biệt 送別 Đưa chân khi li biệt nhau.

Tống chung	送	終	Làm lễ an táng người chết là lần cuối cùng.
— đạt	|	達	Chuyển đạt văn thư của tòa án.
— giam	|	監	Đưa người có tội giữ lại ở trong ngục.
— ngục	|	獄	Đem vào giam.
— táng	|	葬	Cũng như tống chung.

TỔNG

Tổng binh	總	兵	Cũng như tổng tư lệnh. Đầu quan binh.
— bộ	|	部	Nơi thống trị chính.
— cộng	|	共	Tóm hết các số mà cộng lại.
— cục	|	局	Nơi thống nhất của một công cục.
— đốc	|	督	Chức quan đầu tỉnh to đời cổ.
— hội	|	會	Hội chính cả toàn thể.
— kế	|	計	Tính tất cả.
— kết	|	結	Tóm kết lại những bài nói trên.
— lí	|	里	Nói chung chức dịch tổng và làng.
— lí nội các	|	理內閣	Thủ tướng đầu trong nội các.
— tài	|	裁	Chức quan đứng đầu quốc sử quán.
— thanh tra	|	清查	Chức cao nhất để đi xem xét.
— thống	|	統	Chức đứng đầu nước dân chủ cộng hòa.
— tư lệnh	|	司令	Chức tổng thống hết binh quyền trong tay.
— chi	|	之	Tóm lại mà nói.
— luận	|	論	Bàn tóm lại những bài nói ở trên.

TU

Tu bổ	修	補	Sửa chữa lại. (Đ)
— tạo	|	造	Sửa lại và làm mới.
— thư cục	|	書局	Nơi làm ra sách để truyền bá.
— tiến	|	進	Sửa mình để tinh tiến.
— hành	|	行	Theo một đạo lý mà tu và suy làm lành.
— lí	|	理	Cũng như nghĩa tu bổ.
— nghiệp	|	業	Ôn tập nghề nghiệp cho tinh.
— soạn	|	撰	Hàm hàn lâm thuộc viên.
— thân	|	身	Sửa mình cho được hoàn toàn.
— tỉnh	|	省	Sửa mình và xét mình.
Tu mi	鬚	眉	Râu mày, (Z) biểu hiệu đàn ông.

TÚ

Tú tài 秀才 Vị tiểu khoa hương đời cổ và học vị trung học hiện thời.

TÙ

Tù binh 囚兵 Linh bị bên địch bắt giam.
Tù trưởng 酋長 Người đứng đầu một bộ lạc miền thượng du.

TỤ

Tụ hội 聚會 Tụ họp đông người.
— tập | 集 Cũng như tụ hội.
Tụ thủ bàng quan 袖手旁觀 Khoanh tay ngồi ngoài xem. Không quan hệ đến.

TUÂN

Tuân biện 遵辦 Theo lệnh mà thi hành.
— hành | 行 Cũng như tuân biện.

TUẤN

Tuấn kiệt 俊傑 Tài trí hơn người.
— tú | 秀 Tài mạo thông minh tốt đẹp.

TUẦN

Tuần hoàn 循環 Noi theo vòng tròn quanh mãi.
— lương | 良 Chính sách hay của quan cai trị.
Tuần cảnh 巡警 Linh giữ trật tự trong thị trấn.
— dương hạm | 洋艦 Tầu đi tuần ngoài bể lớn.
— phòng | 防 Canh giữ trộm cướp.
— phủ | 撫 Chức dầu tỉnh nhỏ đời cổ.
— thành | 城 Đi tuần trong thành.
— tiễu | 勦 Đi lượt các nơi để dẹp giặc.

TUẬN

Tuận nạn 徇難 Vì nạn chung mà chết.
— tiết | 節 Vì tiết nghĩa mà chết.

TÚC

Túc 足 1) Chân. 2) Đủ.
1) — cầu | 毬 Đánh cầu bằng chân.
2) — binh | 兵 Đủ quân để phòng bị.
— thực | 食 Đủ ăn để dân khỏi đói.
— tu từ | 修詞 Tiếng bổ vào cho đủ nghĩa (văn phạm).
Túc mễ cục 粟米局 Nơi trông nom về thóc gạo.
Túc trực 肅直 Nghiêm chỉnh chờ trực.

TỤC

Tục lệ 俗例 Lệ ngạch theo phong tục.
— ngữ | 語 Câu nói quen miệng theo tục thường.
— truyền | 傳 Truyện cũ mà tục thường truyền lại.
Tục bản 續板 In lần sau tiếp theo.
— giá | 稼 Cấy tiếp những chỗ lúa hỏng.

TUẾ

Tuế nguyệt 歲月 Năm và tháng.

TUỆ

Tuệ căn 慧根 Tinh căn sáng suốt.
— nhỡn | 眼 Con mắt sáng suốt.
— tinh | 星 Sao chổi.

TUNG

Tung hoành 縱橫 Dọc ngang tùy ý.
Tung tích 蹤跡 Dấu vết chân đi. Xem tông tích.

TÚNG

Túng nhiên 縱 然 Dù có thế, nếu thế. (H)
— sử | 使 Vi khiến, nếu. (H)

TÙNG

Tùng 從 Xem tòng.

TỤNG

Tụng dương 頌 揚 Khen ngợi công đức.

TUY

Tuy nhiên 雖 然 Dù thế nhưng mà . . . (H)

TÚY

Túy lí 醉 裏 Trong lúc say rượu.
— tâm | 心 Say lòng, su hưởng.

TÙY

Tùy cơ ứng biến 隨機應變 Theo cơ hội mà ứng phó với sự biến.
— gia | 家 Tùy cảnh nhà. - - Phong kiệm.
— hỉ | 喜 Tùy tiện hoan hỉ.
— nghi | 宜 Tùy làm thế nào cho tiện.
— phái | 派 Theo để sai phái.
— thích | 適 Theo ý muốn. Không ngăn cấm.
— thời | 時 Theo từng lúc mà làm cho hợp thời.
— tiện | 便 Theo thế nào là nên thì làm.
— tục | 俗 Tùy theo tục lệ.
— tùng | 從 Tùy theo một người khác.
— ý | 意 Theo ý riêng của mình muốn thế nào cũng được. Không bắt buộc.

TUYÊN

Tuyên bố	宣	佈	Nói rõ ra cho mọi người biết.
— **chiến**	|	戰	Nói rõ cho bên địch biết là sẽ đánh nhau.
— **ngôn**	|	言	Nói rõ phương pháp để thi hành.
— **phủ**	|	撫	Nói rõ tình thế mà phủ dụ cho yên.
— **thệ**	|	誓	Đọc rõ lời thề trước công chúng.
— **truyền**	|	傳	Nói rõ cho người biết chủ nghĩa là hay và có ích lợi.

TUYẾN

Tuyến dẫn	線	引	Dắt mối người này với người kia.

TUYỂN

Tuyển bổ	選	補	Kén người tài mà bổ dụng.
— **cử**	|	舉	Kén người mà bầu lên thay mặt.

TUYỆT

Tuyệt sỉ		雪	恥	Rửa sạch cái sấu hổ.
Tuyệt		絕		1) Đứt hẳn không nói. 2) Hơn đứt không ai bằng.
1) — **giao**	|	交		Cắt đứt giây liên lạc. Không chơi với nữa.
— **mệnh**	|	命		Đứt tinh mạnh. Không sống được.
— **thực**	|	食		Nhịn đứt không ăn.
— **tự**	|	嗣		Đứt dòng giống. Không có con.
— **vọng**	|	望		Đứt đường hy vọng.
2) — **cú**	|	句		Câu văn hay nhất; câu thơ tứ tuyệt.
— **diệu**	|	妙		Khéo tài hơn hết.
— **đại**	|	代		Hơn đứt một đời.
— **đích**	|	的		Cái đích cao tột bậc.
— **đối**	|	對		Hơn hết không còn cái gì bằng được.
— **luân**	|	倫		Hơn đứt mọi người.
— **phẩm**	|	品		Phẩm quý hơn nhất.
— **sắc**	|	色		Sắc đẹp hơn đứt mọi người.
— **tác**	|	作		Cũng như tuyệt cú và tuyệt phẩm, bài văn hay nhất.
— **thế**	|	世		Cũng như tuyệt đại.

TƯ

Tư bôn 私奔 Con gái trốn nhà theo trai.
— dục | 欲 Lòng muốn thuộc tình riêng.
— đức | 德 Đức riêng của cá nhân.
— gia | 家 Gia đình riêng chỗ ở riêng của từng nhà.
— hiềm | 嫌 Hiềm khích riêng.
— sản | 產 Tài sản riêng của người ta.
— tâm | 心 Lòng tư kỷ không công.
— thục | 塾 Trường học tư.
— tình | 情 Tình ý riêng.
— thông | 通 Giao thông riêng một cách ám muội.
Tư 資 1) Của. 2) Tính cách. 3) Giúp đỡ.
1) **— bản** | 本 Của cải vốn liếng to.
2) **— cách** | 格 Tài lực đủ làm nổi việc (Z).
— chất | 質 Thi chất của trời phú cho.
3) **— cấp** | 給 Giúp đỡ cho người thiếu kém.
Tư lự 思慮 Lo nghĩ.
— trào | 潮 Trào lưu của tư tưởng tràn đi nơi khác.
— tưởng | 想 Suy xét nghĩ ra bởi kinh nghiệm sinh ra ý thức.
Tư lệnh 司令 Chức quan võ coi một sư đoàn.
— nghiệp | 業 Chức giáo sư tại quốc tử giám.
— pháp | 法 Chức coi về hình án.
— vụ | 務 Chức làm giấy ở các bộ.
Tư văn 斯文 Hội tế thánh của các vị nho học biểu hiệu của nhà nho.
Tư vấn 諮問 Người trên bàn hỏi công việc với người dưới.
Tư báo 咨報 Quan chức ngang hàng gửi thư cho nhau.

TỨ

Tứ 四 1) Số đếm. 2) Trật tự.
1) **— bàng** | 旁 Bốn bên láng giềng.
— bình | 屏 Bốn bức viết chữ hay vẽ cảnh.
— chi | 肢 Nói tóm chân tay trong thân thể.
— dân | 民 Bốn hạng dân: sĩ, nông, công, thương.
— diện | 面 Bốn mặt.
— đại | 大 Bốn điều lớn. Lão Tử nói: đạo trời đất vua. Phật nói: đất nước lửa gió.
— đức | 德 Bốn đức của phụ nữ là: công, ngôn, dung, hạnh; thủ công, nhời nhẽ, sửa sang nét mặt và nết na.

Tứ hải	四	海	Bốn bề nói tóm cả đất nước.
— khoa	|	科	Bốn khoa dậy của Khổng tử là: đức hạnh, ngôn ngữ, chính trị, văn học.
— linh	|	靈	Bốn vật thiêng: rồng, lân, rùa, phượng.
— lục	|	六	Lối văn đặt bốn chữ hay sáu chữ đối nhau.
— phối	|	配	Bốn vị phối hưởng ở Khổng miếu là Nhân Tăng Tử Mạnh.
— phủ	|	府	Bốn phủ do tục truyền mà người ta thờ.
— phương	|	方	Bốn phương: đông, tây, nam, bắc.
— quí	|	季	Bốn mùa trong một năm, mỗi mùa ba tháng.
— thể	|	體	Bốn lối chữ: chân thảo triện lệ.
— thời	|	時	Bốn mùa cũng như tứ quí.
— thư	|	書	Bốn pho sách: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại Học, Trung dung.
— tuyệt	|	絕	Lối thơ bốn câu.
— tượng	|	象	Khí hóa có bốn tượng: Thái Dương, Thái Âm, Thiên Am, Thiên Dương.
— vi	|	圍	Bốn phía chung quanh.
2) **— phẩm**	|	品	Phẩm thứ tư.
3) **— tán**	|	散	Tản ra mọi nơi.
— tung	|	縱	Buông ra khắp mọi nơi.

TỪ

Từ chương	詞	章	Văn thơ, nói chung về văn vần.
— hàn	|	翰	Nói chung về văn thư.
— tính	|	性	Tính chất của chữ. (văn phạm)
— trát	|	札	Giấy việc quan.
Từ	辭		1) chữ. 2) chối nhường.
1) **— điển**	|	典	Sách chép điển cổ từng chữ.
— hải	|	海	Bể chứa nguồn gốc chữ, tên sách tự điển mới.
— nguyên	|	源	Sách khảo cứu nguồn gốc từng câu.
2) **— biệt**	|	別	Từ nhau lúc biệt ly.
— nạn	|	難	Chối sự khó không làm nổi.
— tạ	|	謝	Chối không nhận và tạ ơn.
— trần	|	塵	Từ biệt cõi đời mà thác đi.
Từ ái	慈	愛	Lòng lành yêu người.
— bi	|	悲	Hiền lành thương người.
— tâm	|	心	Lòng lành, lòng thương người.
— thiện	|	善	Lòng lành làm phúc.

Từ đường 祠 堂 Nhà thờ tổ tiên của họ (Z)
Từ khí 磁 氣 Khí sức hút sắt của đá nam châm.
– thạch | 石 Đá nam châm có tính hút sắt.

TỬ

Tử 子 1) Con. 2) Thầy. 3) Tước.
1) **— cung** | 宮 Dạ con của đàn bà sinh ra con.
— đệ | 弟 Con và em trong nhà.
— tôn | 孫 Con và cháu (gọi bằng ông) trong nhà.
— tức | 媳 Con trai và con gái.
2) **— sử** | 史 Sách lý luận của các thầy và lịch sử các đời.
3) **— tước** | 爵 Tước thứ tư thuộc về quân công. (Z)
Tử địa 死 地 Đất chết, nói nơi nguy hiểm.
— hình | 刑 Hình phạt sử tử.
— khí | 氣 Khí lạnh lẽo của thây chết.
— nạn | 難 Bị chết vì hoạn nạn.
— thi | 尸 Thây người chết.
— tiết | 節 Vì tiết nghĩa mà chết.
— trận | 陣 Chết ngay khi ra trận. (Đ)
Tử cáo 紫 誥 Tờ chiếu chữ son của vua ban ra. (Z)
— khuyết | 闕 Cửa cung vua ở sơn son đỏ. (Z)
— tô | 蘇 Thứ rau thơm làm vị thuốc.
— vi | 微 Tên một vì sao chính trong sách xem số.
Tử tập 仔 集 Tập giấy xét về việc gì.
— kiên | 肩 Gánh lấy trách nhiệm.
— tế | 細 Kỹ càng không sơ lược.

TỰ

Tự dạng 字 樣 Dáng chữ. (Z)
— điển | 典 Sách chua nghĩa và điển tích từng chữ.
— học | 學 Môn học chuyên khảo về nguồn gốc chữ.
— tích | 迹 Dấu vết của chữ chính tay viết ra.
— vựng | 彙 Cũng như tự điển thường gọi là tự vị.
Tự 自 1) Không hẹn mà thành. 2) Từ. 3) Chính mình mình.
1) **— nhiên** | 然 Bỗng dưng mà thành ra.
— hãn | 汗 Bỗng dưng mà bồ hôi phát ra.

Tự tại	自	在	Chẳng hẹn mà không bao giờ mất.
2) — **cổ chí kim**	古	至今	Từ đời xưa đến đời nay.
— **bắc chí nam**	北	至南	Từ phương bắc đến phương nam.
3) — **ái**		愛	Chính mình yêu mình.
— **ải**		縊	Chính mình thắt cổ mà chết.
— **bạo**		暴	Tự mình cho là không ai bằng mình.
— **cam**		甘	Tự mình đành chịu.
— **cao**		高	Tự mình cho là cao quý.
— **chủ**		主	Tự mình làm chủ cho mình.
— **chuyên**		專	Tự mình chuyên quyền.
— **chuyển**		轉	Tự mình chuyển mình đi.
— **cường**		强	Tự mình làm cho mình mạnh lên.
— **do**		由	Được thung dung theo ý mình.
— **dụng**		用	Tự mình dùng trí lực của mình.
— **đại**		大	Tự cho mình là to.
— **đắc**		得	1) Đã học được vào tấm thân. 2) Tự cho mình là được.
— **động**		動	Tự mình động chuyển.
— **giác**		覺	Tự mình biết mình mình.
— **hoại**		壞	Tự làm hỏng mình mình.
— **khi**		欺	Tự mình nói dối mình.
— **khí**		棄	Tự cho mình là người bỏ đi.
— **khiêm**		謙	Tự nhún mình.
— **kỷ**		己	Chính mình mình.
— **khoan**		寬	Tự làm cho khoan khoái.
— **lập**		立	Tự thụ lập lấy mình.
— **liệu**		料	Tự tính đường cho mình làm.
— **lợi**		利	Tức lợi riêng cho mình.
— **lực**		力	Tự sức mình.
— **lượng**		量	Tự lượng sức mình.
— **mãn**		滿	Tự cho mình là đầy đủ.
— **nhiệm**		任	Tự cho là trách nhiệm mình.
— **như**		如	Tự mình yên tĩnh bất động.
— **nhược**		若	Cũng như tự như.
— **phản**		反	Mình xét mình.
— **phụ**		負	Tự cậy mình có tài đức.
— **phụng**		奉	Tự cung phụng thân mình.
— **quyết**		決	Tự mình giải quyết.
— **sát**		殺	Tự mình giết mình.
— **tân**		新	Tự làm cho mới ra.
— **tận**		盡	Cũng như tự sát.
— **thị**		是	Tự cho mình là phải.

Tự thủ 自取 Tự mình làm mà người ta trọng hay là khinh.

— thực kỳ lực | 食其力 Tự làm ra mà ăn.

— tiện | 便 Tự thiện tiện không hỏi ai.

— tín | 信 Tự tin mình.

— tôn | 尊 Tự tôn mình lên là cao quí.

— trọng | 重 Tự mình trọng mình. Không chịu hạ mình mà lụy ai.

— túc | 足 Tự mình biết đến đâu, làm được đến đâu đã là đủ rồi.

— tuyệt | 絕 Cũng như tự tận.

— tử | 死 Cũng như nghĩa tự tận.

— tự | 序 Tự mình làm tựa sách mình.

— trị | 治 Tự mình cai trị lấy dân mình.

— vấn | 問 Tự mình hỏi mình.

— vẫn | 刎 Cũng như tự sát.

— vệ | 衛 Tự phòng giữ cho mình.

Tự quân 嗣君 Vua nối ngôi.

— tôn | 孫 Cháu nối nghiệp.

— tục | 續 Nối dõi tông đường.

Tự điền 祀田 Ruộng để cấy lấy hoa lợi làm lễ.

— khí | 器 Thức để thờ cúng.

— sự | 事 Việc thờ cúng.

Tự sự 敍事 Kể hết đầu đuôi công việc.

— thuật | 述 Kể lại, thuật lại.

— tình | 情 Dãi bầy tâm tình.

Tự ngôn 緒言 Lời nói đầu chia ra từng mối cho rõ.

Tự hồ 似乎 Giống như (H).

TỨC

Tức cảnh 卽景 Ứng với phong cảnh.

— khắc | 刻 Ngay lúc ấy.

— thì | 時 Cũng như tức khắc.

— vị | 位 Vua lên ngôi.

Tức phụ 媳婦 Con dâu.

TƯỚC

Tước lộc 爵祿 Tước vị và bổng lộc.

Tước khí giới 削器械 Lột khí giới của quân bị thua.
— tịch | 籍 Sóa tên ở sổ đi.

TƯƠNG

Tương đắc 相得 Ưa nhau. Hai người hợp ý nhau.
— đối | 對 Đối diện với nhau.
— đương | 當 Ngang nhau. Học lực - -, bằng cấp - -.
— giao | 交 Giao kết với nhau.
— kiến | 見 Trông thấy nhau.
— phùng | 逢 Gặp nhau. (Đ) Giải cấu - - .
— tế | 濟 Giúp lẫn nhau.
— thân | 親 Thân thiết nhau.
— tri | 知 Biết tâm tình nhau.
— truyền | 傳 Truyền lẫn cho nhau.
— tư | 資 Cũng như tương tế.
— tư | 思 Nhớ nhau vì ái tình.
— tự | 似 Giống nhau.
Tương hành vi toại 將行未遂 Định làm chưa song.
— kế tựu kế | 計就計 Sắp định làm thì nói.
— lai | 來 Thời gian sắp tới.

TƯỚNG

Tướng sĩ 將士 Nói chung về quân nhân.
Tướng sĩ 相士 Thầy xem tướng.

TƯỜNG

Tường tất 詳悉 Kỹ càng.

TƯỞNG

Tưởng tượng 想像 Nghĩ ra, trừu tượng ra.

TƯỢNG

Tượng hình 象形 Chữ lấy hình mà đặt ra.
— trưng | 徵 Có hiện tượng làm bằng chứng.

TỬU

Tửu điếm	酒	店	Hàng bán rượu.
— đồ	|	徒	Kẻ nghiện rượu.
— quán	|	館	Hàng bán rượu.

TỰU

Tựu chức	就	職	Tới nhận chức vụ.
— lý	|	澤	Cũng như tựu chức.
— trung	|	中	Đem toàn thể việc mà trích ra một đôi điều.

TH

THA

Tha động tự 他動字 Động tự mà ảnh hưởng tới sự vật khác.
— hương | 鄉 Làng khác, chỗ lữ khách ở.
— phương | 方 Địa phương khác không ở quê.

THẠC

Thạc sĩ 碩士 Học vị rứt cao. Bậc học yêm bác. (Z)
— vọng | 望 Danh vọng rứt cao. (Z)

THẠCH

Thạch ấn 石印 Bản in bằng đá. (Z)
— bàn | 磐 Bàn đá tự nhiên thành hình bằng phẳng.
— bản | 板 Cũng như thạch ấn.
— cao | 膏 Chất khoáng vật dùng làm thuốc.
— nhũ | 乳 Vú đá ở trong các hang bồ hôi đá rỏ xuống kết tinh thành ra.
— tín | 信 Một vị thuốc thường gọi là nhận ngôn.

THAI

Thai độc 胎毒 Nọc độc có từ lúc ở trong thai.
— giáo | 教 Sự dậy dỗ con từ lúc còn ở trong thai.

THÁI

Thái độ 態度 Dáng điệu, cách cử chỉ.
Thái hòa 泰和 Đời khang thái hòa bình.

Thái âm 太陰 Phần khí âm thịnh đến cùng cực, mặt trăng.
— **bảo** | 保 Vị thứ ba trong tam công đời cổ.
— **bình** | 平 Đời rất yên ổn phẳng lặng.
— **bộc** | 僕 Hàm tự khanh chánh tam phẩm.
— **cổ** | 古 Đời xưa đã lâu.
— **cực** | 極 Nguyên lí thái đo của tạo hóa.
— **dương** | 陽 Phần dương khí rất thịnh, mặt trời.
— **giám** | 監 Chức hầu ở trong hậu cung.
— **hậu** | 后 Tiếng tôn mẹ vua.
— **hư** | 虛 Cõi trống không vắng vẻ.
— **miếu** | 廟 Nơi thờ tổ nhà vua.
— **phó** | 傅 Vị thứ hai trong tam công.
— **quá** | 過 Quá lạm. (H)
— **sư** | 師 Vị thứ nhất trong tam công.
— **thú** | 守 Chức quan coi một quận.
— **tổ** | 祖 Miếu hiệu của ông vua khai sáng.
— **tử** | 子 Con vua lập nên để sẽ nối ngôi.
— **y** | 醫 Viên coi việc thuốc trong nhà vua.
Thái dụng 採用 Trích lấy mà dùng.
— **thủ** | 取 Trích mà trọn lấy.
Thái sắc 菜色 Sắc ăn rau thì da xanh.
Thái ấp 采邑 Ấp của nhà vua phong cho công thần đời cổ.

THẢI

Thải hồi 汰回 Loại ra cho về không dùng nữa.

THAM

Tham bán 參半 Sen vào một nửa phần.
— **biện** | 辦 Dự theo vào làm việc.
— **chính** | 政 Dự vào chính trị.
— **chước** | 酌 Thêm bớt cho vừa phải.
— **dự** | 預 Sen dự vào việc gì.
— **gia** | 加 Mới sen thêm vào sau.
— **hặc** | 劾 Can thiệp vào hạch tội.
— **khán** | 看 Xem thêm chỗ khác cho rõ nghĩa.
— **khảo** | 考 Khảo cứu thêm nữa.
— **mưu** | 謀 Dự vào, trù công việc quân thứ. (Đ)
— **nghị** | 議 Dự vào bàn công việc.
— **tán** | 贊 Chức quan văn coi việc binh.

Tham thiền 參 禪 Học thêm phép thiền định.
— **tri** | 知 Chức á khanh ở các bộ.
Tham lam 貪 婪 Tham muốn không chán.
— **nhũng** | 冗 Tham lam nhũng nhiễu.
— **ô** | 汚 Tham lam nhơ bẩn.
— **sân si** | 嗔癡 Tham lam, giận tức, và si mê là ba nghiệp chướng.
— **tàn** | 殘 Tham lam tàn nhẫn.
— **tang** | 贓 Tang vật làm chứng sự tham nhũng.

THÁM

Thám hiểm 探 險 Tìm kiếm nơi hẻo lánh hiểm trở.
— **hoa** | 花 Vị đại khoa thứ ba nhất giáp khoa tiến sĩ. (Z)
— **thính** | 聽 Dò sét và nghe ngóng. (Z)
— **tử** | 子 Người đi dò xét những việc bí mật.

THẢM

Thảm đạm 慘 淡 Đau sót buồn rầu. (T)
— **hại** | 害 Thảm thương thiệt hại. (T)
— **họa** | 禍 Tai vạ thảm khốc. (Z)
— **kịch** | 劇 Tấn kịch diễn ra cảnh thảm thương.
— **thiết** | 切 Đau đớn thiết tha.
— **trạng** | 狀 Tình trạng đau đớn. (Z)

THÁN

Thán chất 炭 質 Chất than có thể đốt cháy.
— **khí** | 氣 Khí than do dưỡng khí hóa ra.
— **tinh** | 精 Phần tinh túy của chất than.
— **toan** | 酸 Nước chua có chất than.

THẢN

Thản nhiên 坦 然 Bình tĩnh như không. (H)

THANG

Thang bộc ấp 湯沐邑 Đất quê hương của nhà vua.

THẢNG

Thẳng hoặc 倘或 Thình lình mà nếu có.
— **lai** | 來 Thình lình đưa đến.
— **sử** | 使 Ví khiến cũng như thẳng hoặc.
Thẳng thốt 倉猝(卒) Vội vàng không kịp dự bị.

THANH

Thanh âm 聲音 Chỉ chung về tiếng nói, tiếng hát.
— **danh** | 名 Tiếng tăm lừng lẫy.
— **giá** | 價 Thanh danh và phẩm giá.
— **học** | 學 Môn học chuyên về thanh âm.
— **khí** | 氣 Tiếng và khí. Nói về sự tương ứng với nhau.
— **lãng** | 浪 Làn tiếng đi trong không khí. (Z)
— **minh** | 明 Nói rõ cho người biết tâm sự mình.
— **sắc** | 色 Tiếng hay và sắc đẹp (Z).
— **thế** | 勢 Thanh danh và thế lực.
— **tội** | 罪 Kể rõ tội ra (Đ).
Thanh lâu 青樓 Lầu thắp đèn sanh là nơi kỹ nữ ở.
— **manh** | 盲 Bệnh mắt không trông thấy mà ngoài coi như thường.
— **niên** | 年 Đầu xanh là tuổi trẻ.
— **thiên bạch nhật** | 天白日 Trời xanh mặt trời trắng biểu thị ra rõ ràng không ám muội.
— **Ý** | 衣 Áo xanh. Biểu hiệu bọn đầy tớ gái.
Thanh 清 1) Trong sạch không đục. 2) Suông, thoát tục. 3) Làm xong.
1) — **bạch** | 白 Trong sạch. (T) Nói người nghèo mà giữ được danh tiết.
— **bình** | 平 Yên lặng không ô trọc rối loạn.
— **dã** | 野 Lối dùng binh rút hết cả nhân dân và tài sản đi phòng khi giặc đến thì không có gì mà ăn, làm cho cánh đồng sạch như không.
— **đạm** | 淡 Trong và nhạt không phì nung mà không tục.
— **khiết** | 潔 Trong sạch. (T)
— **liêm** | 廉 Trong sạch liêm chính.
— **minh** | 明 Tiết mùa xuân khi trời trong trẻo.
— **tĩnh** | 淨 Trong sạch không bợn chút tục trần.
2) — **bần** | 貧 Nghèo một cách thanh cao.
— **cảnh** | 景 Cảnh trí thanh cao.

Thanh cao 淸 高 Trong sạch cao thượng không tục lụy.
— **đàm** | 談 Bàn truyện suông về sự cao xa.
— **nghị** | 議 Chỉ nghị suông những người hay kẻ dở.
— **nhã** | 雅 Thanh tao hòa nhã.
— **nhàn** | 閒 Nhàn nhã không bợn chút gì.
— **quí** | 貴 Thanh lịch và cao quí.
— **tao** | 騷 Thanh lịch và tao nhã.
— **tâm** | 心 Lòng trong sạch thanh thoát.
— **tân** | 新 Còn trong, còn mới, nói về phần con gái.
— **tú** | 秀 Thanh nhã tốt đẹp.
3) — **khoản** | 欵 Xong hết các món.
— **thỏa** | 妥 Làm xong mà ổn đáng cả.
— **toán** | 算 Tính song số tiền.
— **tra** | 查 Tên quan đi xem xét một cách rõ ràng cho thanh thỏa.

THÁNH

Thánh hiền 聖 賢 Bậc thánh và bậc hiền là những bậc có học thức và đạo đức.
— **học** | 學 Bậc học làm thánh hiền.
— **nhân** | 人 Cũng như nghĩa thánh hiền.
— **sư** | 師 Bậc tổ gây ra đạo học.
— **thư** | 書 Sách của bậc giáo chủ làm ra.

THÀNH

Thành hoàng 城 隍 Vị thần coi một khu vực.
— **phủ thâm mật** | 府深密 Thành và phủ sâu kín nói ý tứ kín đáo không ai dò được.
— **quách** | 郭 Tầng thành trong và tầng thành ngoài.
— **thị** | 市 Nơi đô hội buôn bán.
— **thủ úy** | 守尉 Chức võ coi giữ trong thành đời cổ.
— **trấn** | 鎭 Các thành phố to.
— **trì** | 池 Thành và hào.
Thành 成 1) Trở nên làm nên. 2) Đã hoàn toàn, đã định sẵn.
1) — **bại** | 敗 Làm nên hay là hỏng không nên.
— **công** | 功 Làm đã nên việc.
— **danh** | 名 Trở nên thành danh mạnh.
— **đạt** | 達 Thành lập và tiến đạt.
— **đinh** | 丁 Con trai đến tuổi gánh vác việc công.

Thành hôn 成婚 Lễ cưới cho thành vợ chồng.
— **lập** | 立 Gây ra có hình thức rõ ràng.
— **nhân chi mỹ** | 人之美 Làm cho thành cái tốt của người.
— **niên** | 年 Cũng như thành đinh.
— **phần** | 墳 Đắp thành mộ cho người chết.
— **sự tại thiên** | 事在天 Làm nên việc là nhờ trời.
— **thân** | 身 Trở nên thân hữu dụng. (Z)
— **tựu** | 就 Cũng như thành lập.
2) — **hiệu** | 效 Kết quả hoàn toàn.
— **khí** | 器 Thành một thứ đồ dùng hoàn toàn.
— **kiến** | 見 Cái ý kiến sẵn có từ lâu.
— **ngữ** | 語 Những tiếng nói sẵn có từ lâu.
— **phân** | 分 Riêng một phần tử hoàn toàn.
— **qui** | 規 Qui tắc định sẵn.
— **số** | 數 Số đã tính mà thành ra hoàn toàn rồi.
— **thư** | 書 Pho sách sẵn có hoàn toàn.
— **toán** | 算 Mưu lược đã định sẵn.
— **phật** | 佛 Học Phật đã được chưng quả.
— **phục** | 服 Áo để tang đã may xong.
— **lễ** | 禮 Lễ đã đủ.
— **hiến** | 憲 Pháp luật đã định từ trước.
— **thục** | 熟 Quả đã chín, công việc đã thành.
— **tích** | 績 Việc làm đã có công hiệu rõ rệt.
Thành kính 誠敬 Thành thực tôn kính. (Z)
— **phục** | 服 Phục tòng một cách thành thực.
— **tâm** | 心 Lòng thành thực. (Z)
— **thực** | 實 Cũng như thành tâm.
— **tín** | 信 Thực thà chắc chắn không dối dá.

THAO

Thao lược 韜略 Phương pháp dùng binh.
Thao 操 1) Dèn tập. 2) Cầm giữ.
1) — **diễn** | 演 Diễn tập nghệ võ. (Z)
— **luyện** | 練 Luyện tập cho chân tay nhanh mà dẻo.
2) — **thủ** | 守 Cầm giữ chi tiết không thay đổi.
— **túng** | 縱 Nắm và buông ra. Nói bóng dùng trí mà lung lạc người.

THÁO

Tháo thứ 造次 Vội vàng hấp tấp. (T)

THẢO

Thảo dã 草野 Nơi đồng cỏ xa vắng.
— **lược** | 略 Qua loa không kỹ càng.
— **mộc** | 木 Nói chung về thực vật. (Z)
— **muội** | 昧 Rậm rạp tối tăm chưa mở mang.
Thảo 討 1) Đánh kẻ có tội. 2) Tìm xét ra.
1)— **phạt** | 伐 Đánh dẹp kẻ có tội.
2)— **luận** | 論 Tìm xét bàn bạc về vấn đề gì đó.

THĂNG

Thăng 升 1) Cái thưng để đong. 2) lên cao.
1)— **đẩu** | 斗 Cái thưng cái đấu nói lương bổng ít ỏi.
2)— **đường** | 堂 Lên ngồi trên công đường.
— **giáng** | 降 Khi nâng lên và khi hạ xuống.
— **hà** | 遐 Lên xa. Chỉ dùng để nói khi vua mất.
— **quan** | 官 Lên chức quan.
— **thiên** | 天 Lên trời. Tên một thứ pháo đốt bắn lên trời mới nổ.
— **trầm** | 沈 Khi lên cao khi chầm xuống sâu.
Thăng Long 昇龍 Tên thành Hà-Nội đời cổ. Tục truyền khi vua Lý Thái Tổ ra Hà-nội gặp lúc rồng lấy nước nên đặt tên là giồng lên.

THẮNG

Thắng 勝 1) được lợi. 2) đẹp tốt có tiếng.
1)— **bại** | 敗 Được trận và thua trận.
— **lợi** | 利 Được phần lợi hơn.
— **phụ** | 負 Được và thua.
2)— **cảnh** | 景 Phong cảnh đẹp có tiếng.
— **địa** | 地 Đất thịnh vượng có tiếng.
— **tích** | 蹟 Cổ tích đẹp tốt có tiếng.

THẮNG

Thẳng mặc 繩墨 Giấy mực của thợ mộc. Nghĩa bóng là mẫu mực cho người theo.

THẶNG

Thặng dư 剩餘 Thừa ra, dôi ra.
— **số** | 數 Số thừa ra.
— **viên** | 員 Viên chức thừa không có việc làm.

THÂM

Thâm 深 1) Sâu trái với nông. 2) Kín đáo. 3) Thấu đến nơi chí thiết.

1) — **hiểm** | 險 Sâu sắc hiểm hóc. (T)
— **nhập** | 入 Lọt sâu vào trong. (Z)
— **nhiễm** | 染 Đã ngấm sâu vào. (Z)
— **thiển** | 淺 Sâu và nông.
— **thúy** | 邃 Sâu thẳng đến trong.
— **trầm** | 沈 Sâu xuống chìm lặng. (T)
— **u** | 幽 Sâu thẳm tối tăm.
— **ý** | 意 Ý nghĩ sâu sắc. (Z)
2) — **cung** | 宮 Cung ở kín đáo.
— **khuê** | 閨 Buồng ở kín đáo.
— **nghiêm** | 嚴 Kín đáo nghiêm ngặt.
3) — **giao** | 交 Kết bạn chí thiết.
— **thù** | 讐 Thù hằn đến cùng.
— **tình** | 情 Tình ái đã thấu đến nơi.

THẨM

Thẩm duyệt 審閱 Xét kỹ và xem lại. (Z)
— **định** | 定 Xét kỹ và chuẩn định. (Z)
— **đoán** | 斷 Xét kỹ và đoán án. (Z)
— **phán** | 判 Xét kỹ và phán đoán.
— **sát** | 察 Xét lại kỹ càng. (Z)
— **thận** | 愼 Xem xét cẩn thận. (Z)
— **vấn** | 問 Xét hỏi kỹ càng.

THÂN

Thân danh 身名 Danh vị của người.
— **gia kế** | 家計 Cách làm cho thân mình và nhà mình được yên ổn, đầy đủ.

Thân hậu 身後 Sau đời sống của thân mình.
— **hình** | 形 Hình dáng thân người.
— **phận** | 分 Cái phận mà mình đã được hưởng.
— **thế** | 世 Đời sống của từng người.
— **thể** | 體 Hình hài mà mình đã bẩm thụ.
Thân 親 1) Gần thiết. 2) Chính mình mình.
1) — **ái** | 愛 Gần nhau yêu nhau.
— **cận** | 近 Ở gần thành thân thiết.
— **gia** | 家 Hai nhà có con giai và con gái lấy nhau.
— **mật** | 密 Gần gũi mật thiết.
— **thích** | 戚 Họ nội và họ ngoại.
— **thiện** | 善 Gần thiết quen biết. Có tình nghĩa với nhau.
— **thiết** | 切 Tình thân chí thiết.
— **thuộc** | 屬 Thân tình quyến thuộc.
— **tín** | 信 Gần gũi và tin cậy.
— **tình** | 情 Tình gần thiết.
— **mẫu** | 母 Mẹ đẻ ra mình.
— **phụ** | 父 Cha sinh ra mình.
2) — **chinh** | 征 Chính vua ra đánh giặc.
— **chính** | 政 Tự vua cầm quyền chính trị.
— **hành** | 行 Chính mình đi đến nơi.
— **nghinh** | 迎 Chính mình đi đón vợ.
— **trá** | 灸 Chính mình được học thầy.
Thân hào 紳豪 Văn thân và hào mục.
— **sĩ** | 士 Người có văn học.
Thân khuất 伸屈 Duỗi ra và co lại.
— **oan** | 寃 Làm cho tỏ rõ cái oan của người.
Thân cáo 申告 Kêu thêm một lần nữa (Đ).
— **sức** | 飭 Sức thêm một lần nữa để nhắc lại. (Đ)

THẦN

Thần dân 臣民 Tôi và dân ở trong nước quân chủ.
— **hạ** | 下 Tiếng bề tôi đối với bề trên.
— **phục** | 服 Chịu phục tòng làm tôi tớ.
— **tử** | 子 Tôi và con. Đạo - - phải trung hiếu.
Thần hôn 晨昏 Sớm tối. Đạo làm con. - - định tỉnh.
Thần 神 1) Phần thiêng liêng sáng suốt của người.
2) Các vị thiêng mà người ta thờ cúng.
1) — **kinh** | 經 Cơ thể để cảm giác và phát ra tri thức.
— **khí** | 氣 Tinh thần và khí sắc của người.
— **sắc** | 色 Cũng như nghĩa thần khí.

Thần trí	神	智	Tinh thần và trí tuệ.
2) — **bí**	|	秘	Mầu nhiệm huyền bí.
— **chủ**	|	主	Bài vị đề danh hiệu của tổ tiên để thờ. (Z)
— **diệu**	|	妙	Thiêng liêng mầu nhiệm.
— **đồng**	|	童	Trẻ con thông minh coi như vị thần đáng sinh.
— **hiệu**	|	效	Hiệu nghiệm như thần. (T)
— **học**	|	學	Môn học khảo cứu về lễ quỉ thần.
— **khí**	|	器	Vật thiêng. Nói về ngôi vua.
— **kỳ**	|	祇	Các vị thiêng như thiên thần địa kỳ.
— **kỳ**	|	奇	Thiêng liêng lạ lùng. (T)
— **linh**	|	靈	Nói chung các vị thần.
— **lực**	|	力	Sức phù hộ thiêng liêng.
— **quyền**	|	權	Oai quyền của thần linh.
— **thánh**	|	聖	Bậc thông minh chính trực hơn nhất trên đời.
— **thế**	|	勢	Quyền thế thiêng liêng.
— **thông**	|	通	Phép mầu nhiệm biến hóa. (T)
— **tích**	|	蹟	Sự tích các vị thần.
— **tiên**	|	仙	Bậc biến hóa thoát ra ngoài cõi trần.
— **tốc**	|	速	Mau chóng như thần.
— **từ**	|	祠	Đền thờ thần.

THẬN

Thận trọng	愼	重	Cẩn thận trịnh trọng. (T)

THẤP

Thấp khí	溼(濕)氣		Khí giới ẩm thấp.
— **nhiệt**	|	熱	Khí giới ấm và nóng.

THẬP

Thập	十		1) Thứ tự. 2) Hình chữ. 3) Số đếm. 4) Nói tóm hoàn toàn.
1) — **nguyệt**	|	月	Tháng thứ mười.
2) — **đạo**	|	道	Đường chữ thập.
— **tự quân**	|	字軍	Quân chữ thập, biểu hiệu cứu người.
3) — **phương**	|	方	Mười phương. 4 chính, 4 bàng và trên dưới.
4) — **thành**	|	成	Đã định song mười phần.

Thập thất cửu không 十室九空Mười nhà thì đến chín nhà không có gì.

— **thường bát cửu** | 常八九Mười phần thường đến tám chín phần.

— **toàn** | 全 Hoàn toàn mười phần.

THẤT

Thất 七 1) Thứ tự. 2) Số đếm.

1) — **tịch** | 夕 Tối mồng bảy tháng thứ bảy.

2) — **bát** | 八 Bảy tám phần mười.

— **ngôn** | 言 Thơ bảy chữ luật Đường.

— **tình** | 情 Bảy tình: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn.

Thất gia 室家 Giai gái đã nên vợ nên chồng.

Thất phu 匹夫 Một người dân thường.

Thất bại 失敗 Lầm lỡ thua thiệt.

— **cách** | 格 Không đúng cách thức.

— **cơ** | 機 Lầm lỡ cơ mưu, lỡ cơ hội. (Đ)

— **đức** | 德 Tổn hại âm đức. (Đ)

— **hiếu** | 孝 Lỗi đạo làm con. (Đ)

— **học** | 學 Không được theo học nghiệp.

— **lạc** | 落 Mất mát không tìm thấy.

— **lễ** | 禮 Không giữ được lễ phép. (Z)

— **lộc** | 祿 Không được sống mà hưởng lộc trời.

— **lợi** | 利 Mất sự ích lợi. (T)

— **luật** | 律 Sai luật thơ.

— **nghiệp** | 業 Mất công việc làm, không lấy gì nuôi thân.

— **ngôn** | 言 Lầm lỡ câu nói. (Đ)

— **niêm** | 黏 Không đúng niêm bằng trắc.

— **sách** | 策 Sai lầm về sự mưu tính.

— **sát** | 察 Lầm về sự xét người hay xét việc.

— **sắc** | 色 Tái sắc mặt đi.

— **sở** | 所 Mất chỗ nương náu.

— **tán** | 散 Tan vỡ không tồn tại.

— **thác** | 錯 Mất mát sai lạc.

— **thanh** | 聲 Mất tiếng không nói được rõ.

— **thân** | 身 Không giữ được toàn thân.

— **thần** | 神 Mất thần sắc.

— **thế** | 勢 Mất hết thế lực.

— **thể** | 體 Không giữ được phong thể.

— **thủ** | 守 Để mất đi không giữ được.

Thất thường 失 常 Không giữ được lệ thường.
— **tiết** | 節 Không giữ trọn được tiết tháo.
— **tín** | 信 Không giữ được đúng lời.
— **truyền** | 傳 Mất đi không truyền lại được.
— **ước** | 約 Sai lời không đúng hẹn.
— **vọng** | 望 Mất hy vọng, (Z) không mong gì được nữa.
— **ý** | 意 Không được như ý muốn, mất lòng.

THÂU

Thâu nhàn 偷 閒 Trộm được một lúc nhàn.
— **sinh** | 生 Trộm sống không phải sống chính đáng.
— **thiết** | 竊 Trộm cắp vặt.

THẤU

Thấu đáo 透 到 Thấu triệt đến nơi.
— **tình** | 情 Thấu xuốt tình cảnh.
— **triệt** | 徹 Suốt đến nơi.
Thấu tập 湊 集 Xem «tâu tập».

THÊ

Thê thảm 悽 慘 Buồn rầu thảm thiết.
Thê lương 淒 涼 Buồn rầu lạnh lẽo.
Thê nhi 妻 兒 Vợ và con.
— **noa** | 孥 Cũng như thê nhi.
— **thiếp** | 妾 Vợ cả và vợ lẽ.
— **tử** | 子 Cũng như thê nhi.

THẾ

Thế chấp 替 執 Gán vào làm bảo đảm.
— **mạnh** | 命 Gán mình chịu chết thay người khác.
Thế phát 剃 髮 Cắt tóc gọt đầu không để tóc.
Thế lợi 勢 利 Quyền thế và lợi lộc.
— **lực** | 力 Quyền to sức mạnh.
— **tất nhiên** | 必 然 Sự thế phải như thế.
Thế cố 世 故 Việc biến cố ở trên đời.

Thế cục	世	局	Cuộc đời.
— đạo	世	道	Cái đạo lý ở trên đời.
— đệ	世	弟	Tiếng học trò tự xưng đối với con thầy.
— đồ	世	途	Đường đời, thăng tiến ở trên đời.
— gia	世	家	Nhà dòng dõi đời đời hiển đạt.
— gian	世	間	Khoảng đời người ở trong trời đất.
— giới	世	界	Cõi trên đời xưa nay, và cõi đất đông, tây, nam, bắc.
— giới ngữ	世界	語	Tiếng nói chung cả thế giới.
— hệ	世	系	1) Dòng dõi một gia tộc. 2) Su hướng, chế độ của một thời đại.
— huynh	世	兄	Tiếng gọi của học trò đối với con thầy.
— kỷ	世	紀	Thời gian trong khoảng một trăm năm.
— lộ	世	路	Đường đời. Cũng như thế đồ.
— nghị	世	誼	Bạn chơi trải đời nọ sang đời kia.
— phiệt	世	閥	Hiển đạt rõi đời. Cũng như nghĩa thế gia. (Z)
— sự	世	事	Việc trên đời.
— tập	世	襲	Cha truyền con nối một tước vị.
— thái	世	態	Thói thường của người đời. (Z)
— thần	世	臣	Vị quan mà nhà đã mấy đời làm quan to. (Z)
— tình	世	情	Tình thương của người đời.
— tục	世	俗	Tục thường của người đời.
— vận	世	運	Vận hội cuộc đời.
— vị	世	味	Mùi đời ý nói sự sướng và khổ.

THỂ

Thể	體		1) Hình thể người và vật. 2) Phong thể. 3) Cách tổ chức. 4) Suy ta ra người.
1) **— dục**	體	育	Nuôi phần thân thể cho được khỏe mạnh.
— phách	體	魄	Thần và vía của người sống.
— thao	體	操	Luyện tập thân thể cho nhanh nhẹn dẻo dai. (Z)
— tích	體	積	Toàn khối của một vật gì (Z)
2) **— diện**	體	面	Cái vẻ vang bề ngoài. (Z)
— thống	體	統	Cách thức thống hệ, tổ chức có trật tự.
3) **— cách**	體	格	Thể lệ cách thức.
— lệ	體	例	Qui chế làm việc, cách thức văn từ.
— tài	體	裁	Thể chế và tiền tài, là cách thức làm văn.
— thức	體	式	Cũng như thể cách.
4) **— lượng**	體	諒	Suy xét đến tình và lượng thứ cho.
— sát	體	察	Chịu suy xét đến nơi.

Thể tất	體	悉	Xét hiểu thấu đến tâm tình. (Z)
— tuất	|	恤	Suy mình ra mà thương đến người.
Thể kỳ	綵	旗	Cờ thêu nhiều mầu.
— môn	|	門	Cửa chào làm bằng các sắc.
— nữ	|	女	Con gái hầu ở trong cung.

THI

Thi	詩		1) Sách vở, học hành. 2) Thơ vần văn.
1) **— lễ**	|	禮	Kinh thi và kinh lễ. Nói tóm là sách vở học hành về nho học.
— thư	|	書	Kinh thi và kinh thư, cũng nói là học hành.
2) **— bá**	|	伯	Người cự phách trong làng thơ.
— ca	|	歌	Lối thơ và lối bài hát.
— gia	|	家	Nhà chuyên môn làm thơ.
— hào	|	豪	Bậc giỏi thơ.
— hứng	|	興	Cái hứng thú làm thơ.
— liệu	|	料	Tài liệu để làm thơ.
— nhân	|	人	Người hay thơ.
— tứ	|	思	Cái ý tứ của bài thơ.
— xã	|	社	Hội nhiều người làm thơ xướng họa với nhau.
Thi hài	尸	骸	Thây và xương. Nói chung về sác người chết.
— thể	|	體	Thây người.
Thi ân	施	恩	Ra ân cho kẻ khác.
— hành	|	行	Làm ra công việc. Có lệnh - - nghị mới.
— lễ	|	禮	Đem lễ phép đối với người.
— thiết	|	設	Thi thố và kiến thiết.
— thố	|	措	Đem tài lực làm ra công việc.

THÍ

Thí nghiệm	試	驗	Thử nghiệm cho rõ.
— pháp	|	法	Cách thức thi cử.
— sai	|	差	Viên chức mới bổ tập sự thử.
— sinh	|	生	Học trò ứng thi.
— mạng	施	命	Liều mạng để thành việc.
— thân	|	身	Cũng như thí mạng.
— thực	|	食	Cho ăn để làm phúc.
— xả	|	捨	Bỏ hết cho kẻ khác.

Thí đoạt 弒 奪 Giết người trên mà cướp ngôi.
Thí dụ 譬 喻 Ví như, giá như. (H)

THÌ

Thì 時 Xem « thời » vì thường đọc trạnh là thời.

THỈ

Thỉ thạch 矢 石 Mũi tên và viên đạn.
Thỉ cấm 弛 禁 Bỏ lệ cũ không cấm nữa.

THỊ

Thị ân 市 恩 Mua ân làm cho người cám ơn.
— giá | 價 Vật giá phiên chợ.
— sảnh | 廳 Sở hành chính của thị xã.
— tỉnh | 井 Nơi tụ tập cầu lợi.
— trường | 場 Các nơi tiêu thụ hàng hóa.
— trưởng | 長 Vị chủ tịch thị xã.
— xã | 社 Nơi đô hội có tổ chức thành một cơ quan.
Thị phi 是 非 Phải và trái.
Thị giác 視 覺 Cái cảm biết do sự trông.
— thính | 聽 Trông và nghe. Chế độ mới thì - - mới cả.
— thực | 實 Nhận là mình trông thấy sự thực.
Thị uy (oai) 示 威 Phô bầy cái oai cho người biết.
Thị dục 嗜 欲 Ham muốn. - - nhiều thì lụy nhiều.
— hiếu | 好 Ham thích.
Thị hùng 恃 雄 Cậy mình giỏi mạnh hơn người.
— thế | 勢 Cậy có thế lực.
Thị độc 侍 讀 Hàm hàn lâm chánh ngũ đời cổ.
— giảng | 講 Hàm hàn lâm tòng ngũ.
— lang | 郎 Tên quan trong bộ đời cổ.
— tì | 婢 Đứa ở gái hầu hạ.
— vệ | 衛 Lính hầu vua. (cựu triều)

THÍCH

Thích chí 適 志 Vừa hợp chí mình đã định. (Z)

Thích dụng 適 用 Vừa hợp với việc dùng.
— **đáng** | 當 Vừa hợp sứng đáng.
— **hợp** | 合 Vừa hợp thức.
— **khẩu** | 口 Thức ăn sướng miệng.
— **nghi** | 宜 Vừa tiện với sự phải.
— **ngộ** | 遇 Vừa gặp nhau. - - ở giữa đường.
— **thời** | 時 Vừa tới lúc.
— **trung** | 中 Hợp với sự vừa phải.
— **ý** | 意 Vừa ý mình.
Thích giáo 釋 教 Tôn giáo của đức Thích Ca lập ra.
— **nghi** | 疑 Giải điều ngờ vực.
Thích thuộc 戚 屬 Họ hàng thân thuộc.

THIÊM

Thiêm thủ 添 取 Lấy thêm vào sổ đã định.

THIỀM

Thiềm thừ 蟾 蜍 Con cóc. Tục chỉ cung giăng.

THIỂM

Thiểm chức 忝 職 Người có chức vụ nói nhún đối với người khác. - - tới dự lễ.

THIÊN

Thiên bất dong gian 天不容奸 Trời chẳng dong kẻ gian.
— **cơ** | 機 Máy mầu nhiệm của trời.
— **chúa** | 主 Chúa trời, vị thần độc tôn của Da giáo.
— **chức** | 職 Chức vụ định sẵn mà mình phải làm.
— **diễn** | 演 Sự tiến hóa tự nhiên của trời.
— **đạo** | 道 Đạo trời đối với người.
— **địa** | 地 Trời và đất.
— **đình** | 廷 Tục truyền trên trời có triều đình Thượng-Đế. Tư tưởng tôn giáo.
— **định** | 定 Tự trời định sẵn.
— **đường** | 堂 Nơi cực lạc trên trời. (tư tưởng tôn giáo).

Thiên hạ 天下 Cõi đất dưới vùng trời.
— **lí** | 理 Lẽ tự nhiên.
— **lôi** | 雷 Thần sấm sét trên trời.
— **lương** | 良 Lương tâm do trời phú cho tự khi bẩm thụ.
— **mạnh** | 命 Số mạnh do trời định.
— **nhai** | 涯 Chàn trời, nói những nơi xa thẳm.
— **nhiên** | 然 Cảnh đẹp tự nhiên. (H)
— **phận** | 分 Tư chất tự trời phú cho.
— **số** | 數 Khí số tự trời bầy sẵn ra.
— **tai** | 災 Tai nạn tự nhiên sẩy ra.
— **tài** | 才 Tài giỏi tự trời phú cho.
— **táng** | 葬 Mả chôn tự nhiên mà kết.
— **tạo** | 造 Tự nhiên tạo lập ra.
— **tâm hối họa** | 心悔禍 Lòng trời hối sự họa loạn.
— **thanh** | 青 Xanh da trời.
— **thành** | 成 Đã thành sẵn tự-nhiên.
— **thần** | 神 Vị thần ở trên trời.
— **thời** | 時 Thời tiết khi trời.
— **tính** | 性 Tính tự nhiên trời phú cho.
— **tư** | 資 Tư chất của trời phú cho.
— **tượng** | 象 Hình tượng ở trên trời.
— **uy** | 威 Oai trời như xấm xét.
— **văn** | 文 Hiện tượng trên trời. (Z)
— **vận** | 運 Khí vận tuần hoàn của trời.
— **võng nan đào** | 網難逃 Lưới trời khó chốn, ác giả ác báo.
Thiên chuyển 遷轉 Dời chuyển không ở yên một nơi.
— **di** | 移 Đời đổi. Ở cung số nói tóm sự đi ra ngoài.
— **thăng** | 升 Dời chức cũ thăng chức cao.
Thiên ái 偏愛 Yêu riêng lệch về một bên.
— **kiến** | 見 Cái ý kiến lệch về một bên.
— **tư** | 私 Tư túi không công bằng.
Thiên biến vạn hóa 千變萬化 Nghìn lần biến muôn lần hóa. Nói là thay đổi nhiều.
— **lý diện đàm** | 里面談 Nghìn dặm như đối mặt nói chuyện. Ý nói tiếp thư thì xa cũng như gần.
— **phương bách kế** | 方百計 Nghìn phương trăm cách. Ý nói nhiều kế hoạch.

THIỀN

Thiền định 禪定 Ngồi yên lặng chuyên nhất tư tưởng.

Thiền gia	禪	家	Người tu đạo Phật. (Ž) Nhà chùa tự sưng.
— **học**	|	學	Môn học thiền định.
— **môn**	|	門	Cửa chùa.
— **tông**	|	宗	Tôn phái chuyên về thiền học.

THIỂN

Thiển cận	淺	近	Nông nổi gần hẹp trái với sâu sa.
— **học**	|	學	Học ít còn nông nổi.
— **kiến**	|	見	Cái ý kiến nông nổi.
— **lậu**	|	陋	Nông hẹp cũng như thiển cận.

THIỆN

Thiện bản	善	本	Bản sách tốt.
— **căn**	|	根	Cái căn tính lương thiện.
— **chính**	|	政	Chính sự tốt, dân được nhờ.
— **chung**	|	終	Làm cho tốt lành đến hết đời.
— **dụ**	|	誘	Khéo dậy dỗ người. (Đ)
— **hậu**	|	後	Làm tốt làm hay để về sau.
— **tâm**	|	心	Lòng từ bi.
— **tín**	|	信	Dốc lòng tin ngưỡng đạo Phật.
Thiện quyền	擅	權	Chuyên quyền.
— **tiện**	|	便	Tự tiện tự chuyên.
Thiện nhượng	禪	讓	Truyền nhường ngôi vua.

THIẾP

Thiếp phục	帖	服	Thỏa thuận phục tòng.

THIỆP

Thiệp liệp	涉	獵	Lõm bõm qua loa. Học còn - - chưa kỹ.
— **thế**	|	世	Trải thói đời. Lịch duyệt nhiều thì - - .

THIẾT

Thiết giáp	鐵	甲	Áo giáp bằng sắt, vỏ sắt. Xe - - .

Thiết lộ 鐵 路 Đường sắt để xe lửa chạy.
Thiết dụng 切 用 Cần dùng lắm.
— **thân** | 身 Thiết đến thân mình.
— **thực** | 實 Thiết với sự thực.
— **yếu** | 要 Thiết thực và trọng yếu.
Thiết đãi 設 待 Bầy đặt ra để tiếp đãi.
— **lập** | 立 Chỗ trống không mà đặt dựng ra.
— **thân địa vị** | 身地位 Đem thân mình để vào địa vị người, nói về cách xử tri.

THIỆT

Thiệt chiến 舌 戰 Công kích nhau bằng lời nói.

THIÊU

Thiêu hương 燒 香 Đốt hương thơm.

THIẾU

Thiếu bảo 少 保 Vị thứ ba trong tam cô.
— **khanh** | 卿 Vị thứ hai tự hàm.
— **niên** | 年 Tuổi trẻ. Chí khí - - đang hăng hái.
— **phó** | 傅 Vị thứ hai trong tam cô.
— **sư** | 師 Vị thứ nhất trong tam cô.

THIỀU

Thiều quang 韶 光 Bóng sáng mùa xuân trong từng ngày.

THIỂU

Thiểu hữu sở dục 少有所欲 Hơi có được một chút.
— **số** | 數 Số ít, trái với đa số.

THÍNH

Thính giả 聽 者 Người đi để nghe.
— **giác** | 覺 Cảm biết do sự nghe.

THỈNH

Thỉnh cầu 請 求 Kêu xin cấp trên.
— **giáo** | 教 Xin người chỉ bảo cho.
— **mạnh** | 命 Xin người trên ra lệnh cho.
— **thác** | 托 Cầu cạnh nhờ việc riêng.

THỊNH

Thịnh danh 盛 名 Tiếng tăm lừng lẫy.
— **điển** | 典 Điển lễ to của nhà nước, một cách đặc biệt.
— **mãn** | 滿 Thịnh vượng mĩ mãn.
— **nộ** | 怒 Nổi cơn giận lên. (Z)
— **soạn** | 饌 Cỗ bàn to tát. (Z)
— **suy** | 衰 Thịnh vượng hay là suy đồi.
— **tình** | 情 Ý đối đãi hậu lắm.
— **trị** | 治 Thịnh vượng yên trị.
— **vượng** | 旺 Thịnh lợi hưng vượng.

THỌ

Thọ chung 壽 終 Người già lắm rồi mới chết.
— **đường** | 堂 Quan tài làm sẵn cho người già.
— **mạnh** | 命 Mạnh sống lâu.

THOA

Thoa quần 釵 裙 Cái thoa cài đầu và cái quần, biểu hiệu đàn bà.

THÓA

Thóa mạ 唾 罵 Nhiếc mắng. (Z) Dư luận - - người hư hỏng.

THỎA

Thỏa đáng 妥 當 Thỏa thuận thích đáng.

THOÁI

Thoái bộ 退步 Lùi bước không ganh đua, trái với tiến bộ.
— **nhiệt** | 熱 Làm cho khí nóng lùi đi. (phương thuốc tầu)
— **nhượng** | 讓 Lùi nhượng không tranh.
— **vị** | 位 Lùi ngôi, không ngồi chỗ ấy nữa.

THOÁN

Thoán vị 簒位 Cướp ngôi vua.

THOÁT

Thoát ly 脫離 Lìa bỏ, dời khỏi ra ngoài.
— **sáo** | 套 Siêu thoát ra ngoài sáo cũ. Văn - - là văn hay.
— **thai** | 胎 Ra khỏi cái thai. Nghĩa bóng là do cái cũ mà làm ra cái mới.
— **thân** | 身 Lánh mình khỏi nạn.
— **tục** | 俗 Thoát khỏi tục trần, có tiên phong đạo cốt.

THÔ

Thô bỉ 粗鄙 Quê mùa cục kịch.
— **tục** | 俗 Thô bỉ tục tằn.

THỐ

Thố thủ 措手 Cất tay làm việc.
— **trí** | 置 Cất nhắc sếp đặt.

THỔ

Thổ âm 土音 Tiếng nói của từng xứ.
— **công** | 公 Vị thần coi từng khu đất.
— **địa** | 地 Đất đai, nói chung đất nước.
— **hào** | 豪 Kẻ hào trưởng một vùng.
— **nghi** | 宜 Giống hoa màu sản xuất ở từng vùng.

Thổ sản	土	產	Sản vật ở một vùng.
— thần	|	神	Thần đất.
— trạch	|	宅	Đất cát nhà cửa.
— trước	|	著	Người sinh trưởng ở một xứ nào đó.
— tù	|	囚	Người tù trưởng ở một thung lũng.
Thổ lộ	吐	露	Bầy tỏ tâm sự ra.
— tả	|	瀉	Bệnh thời khí vừa thượng vừa hạ.

THÔI

Thôi cứu	催	究	Đòi hỏi xét hỏi.
— miên	|	眠	Thuật thúc cho người ngủ để sai khiến theo ý mình.
— trưng	|	徵	Thúc lính thu thuế.
Thôi sao	推	敲	Nói vắn tắt người làm thơ cân nhắc từng chữ.
Thôi (suy)			Xem chữ « suy ».

THÔN

Thôn thổ	吞	吐	Nuốt vào nhả ra tỏ ra muốn nói mà chưa nói rõ.
— tính	|	併	Xâm chiếm nước nhỏ.
Thôn cầu cước	村球脚		Chân đá cầu của người nhà quê. Ý nói nhà quê mới học lối thành thị.
— cứu	|	究	Người học hẹp hòi quê mùa.
— dã	|	野	Quê mùa. Thôn ổ điền dã.
— ổ	|	塢	Nơi dân quê ở.

THỐN

Thốn âm	寸	陰	Tấc bóng mặt trời, tỉnh từng tấc tỏ ra qui thời giờ.
— quan sích	|	關尺	Mạch hiện ra ở cổ tay.
— thảo	|	草	Lòng báo hiếu.
— thổ thốn kim	|	土寸金	Tấc đất tấc vàng. Ý nói đất nước là qui phải giữ lấy.

THÔNG

Thông minh	聰	明	Tai thông mắt sáng. (T)

Thông tuệ 聰慧 Tư chất tốt nghe hiểu biết ngay.
Thông 通 1) Suốt tới. 2) Khắp.
1) — **dịch** | 譯 Dịch chữ nước nọ sang chữ nước kia để đạt ý tưởng.
— **gia** | 家 Hai nhà kết nghĩa với nhau như một.
— **hành** | 行 Đi suốt được không ngăn trở.
— **lại** | 吏 Chức thuộc làm giấy ở các nha.
— **mưu** | 謀 Thông nhau mà mưu việc.
— **ngôn** | 言 Làm cho suốt ý nghĩa của tiếng hai nước.
— **phán** | 判 Chức đầu bàn giấy phiên ti.
— **quá** | 過 Làm cho đạt qua không trở ngại. Đã làm rồi.
— **thương** | 商 Giao thông buôn bán.
— **tịch** | 籍 Mới đặt tên vào sổ bổ dụng.
— **tín** | 信 Làm cho tin tức suốt đi.
2) — **bệnh** | 病 Bệnh chung khắp mọi người.
— **cáo** | 告 Báo khắp cho mọi người biết.
— **dụng** | 用 Dùng thông thường. Ai cũng dùng.
— **hóa** | 貨 Tiền tệ dùng khắp các nơi.
— **lệ** | 例 Lệ thường khắp các nơi.
— **quốc** | 國 Khắp cả nước.
— **sứng** | 稱 Khắp các nơi thường gọi.
— **tệ** | 弊 Hại chung khắp mọi người.
— **thư** | 書 Cách biên chép khắp các việc.
— **thường** | 常 Khắp cả thường thường.
— **tục** | 俗 Tục quen khắp mọi nơi.

THỐNG

Thống khổ 痛苦 Đau đớn khổ sở.
— **mạ** | 罵 Mắng nhiếc cho đau đớn.
— **tâm** | 心 Đau lòng.
— **thiết** | 切 Đau đớn thiết tha.
Thống chế 統制 Chức quan võ đời trước.
— **đốc** | 督 Chức cai trị một xứ do người Pháp đặt ra khi trước. Thủ hiến một xứ.
— **hệ** | 系 Buộc vào một mối.
— **kế** | 計 Tính góp cả lại.
— **lĩnh** | 領 Vị đứng đầu chế độ dân chủ.
— **nhất** | — Thu lại làm một. - - sơn hà.
— **soái** | 帥 Vị quan võ to nhất.
— **trị** | 治 Gồm lại mà tóm cai trị.

THỐT

Thốt nhiên 猝然 Thình lình, không định trước. - - có việc. - - hỏi. - - nói.

THỜI

Thời 時 1) Đời. 2) Tiết trời. 3) thời giờ.

1) — **bệnh** | 病 Cái thông tệ của đang thì ấy.
— **cục** | 局 Cuộc đời hiện ra đang thời đại ấy.
— **đại** | 代 Nói chung về đời thủa, một khoảng thời gian dài.
— **đàm** | 談 Câu truyện đời hiện tại.
— **kỳ** | 期 Kỳ hẹn trong một thời đại.
— **sự** | 事 Việc sẩy ra đời hiện tại.
— **thức** | 式 Cách thức hợp thời.
— **thượng** | 尙 Sự ham chuộng trong thời ấy.
— **trang** | 妝 Lối ăn mặc theo trào lưu su hướng.
2) — **hậu** | 候 Nói chung về tiết hậu.
— **khí** | 氣 Khí lành hay độc của tiết hậu.
— **tiết** | 節 Tiết nóng lạnh trong một mùa.
— **vụ** | 務 Mùa làm ăn của nhà nông.
3) — **gian** | 間 Trong khoảng lúc nọ đến lúc kia.
— **khắc** | 刻 Từng giờ từng khắc.

THU

Thu ba 秋波 Sóng mùa thu. Nói bóng là con mắt lẳng lơ.
— **khí** | 氣 Khí mùa thu se sắt.
— **phân** | 分 Tiết hậu thu ngày đêm bằng nhau.
Thu dụng 收用 Góp lại mà dùng. - - nhân tài.
— **hoạch** | 穫 Gặt hái. Mùa - - đã xong.
— **hồi** | 回 Cái đã mất mà nay thu đem về.
— **nạp** | 納 Thu thập và qui nạp.
— **phát** | 發 Thu vào và phát ra.
— **phục nhân tâm** | 服人心 Thu lấy lòng người phục tòng mình.
— **thành** | 成 Mùa gặt hái.
— **thập** | 拾 Nhặt nhạnh góp lại.

THÚ

Thú vật 獸 物 Các loài có bốn chân.
— y | 醫 Người chuyên môn chữa bệnh cho thú vật.
Thú vị 趣 味 Hứng thú và ý vị.
Thú liệp 狩 獵 Đi săn bắn.
Thú nhận 首 認 Thú nhận tội lỗi.
— phục | 服 Thú nhận và chịu tội.
Thú biên 戍 邊 Thứ binh đóng ngoài biên giới để phòng thủ.
— binh | 兵 Linh đóng phòng thủ ngoài biên thùy.

THÙ

Thù địch 讐 敵 Kẻ có hiềm oán với mình. (Z)
Thù tạc 酬 酢 Chủ khách tiếp đãi nhau. (Đ)
— ứng | 應 Giao tiếp khoản đãi nhau. (Đ)

THỦ

Thủ cấp 首 級 Đầu người bị chém. (Z)
— chỉ | 紙 Tục ngữ gọi vị chủ tịch làng. (Z)
— đô | 都 Nơi chính phủ một nước.
— khoa | 科 Tục ngữ sưng hô vị giải nguyên khoa hương thi. (Z)
— lĩnh | 領 Người đứng đầu một đoàn thể.
— phạm | 犯 Người đầu bọn phạm pháp.
— xướng | 唱 Người đứng đầu xướng xuất ra.
Thủ bút 手 筆 Chính tay viết ra.
— công | 工 Cái nghề ở tay.
— đoạn | 段 Cơ mưu tài lược thi thố ra. (Z)
— hạ | 下 Kẻ ở dưới quyền chỉ huy.
— sao | 抄 Tay sao bản chính ra.
— thiếp | 帖 Tay viết thiếp mời.
— thư | 書 Chính tay viết thư.
— túc | 足 Tay và chân, nghĩa bóng là anh em, người thân.
— tục | 續 Văn thư xét hỏi về việc án.
Thủ dụng 取 用 Để cho người ta dùng mình.
— tiêu | 消 Lấy lại mà hủy bỏ đi.
— trọng | 重 Để cho người ta trọng mình.
Thủ lễ 守 禮 Giữ lễ.

Thủ thành 守 成 Giữ cái thành nghiệp. (Đ)
— thành | 城 Giữ thành, giữ giới hạn. (Đ)
— thân | 身 Giữ mình cho được toàn. (Đ)
— thổ | 土 Coi giữ đất đai cho toàn.

THỤ

Thụ lập 樹 立 Gây dựng được thành danh có sự nghiệp.
Thụ bệnh 受 病 Mắc phải bệnh.
— chế | 制 1) Bị người kiềm chế. 2) Chịu tang chế. (Đ)
— động | 動 Bị hại bởi người khác hành động.
— giới | 戒 Chịu theo những điều cấm ngăn.
— hàng | 降 Tiếp nhận người đầu hàng.
— lý | 理 Chịu lẽ xử đoán của pháp luật.
— nghiệp | 業 Chịu nhận lời dạy của thầy.
— thành | 成 Chịu nhận cơ mưu định sẵn.
Thụ chức 授 職 Trao cho chức vị bổ quan.
— thụ bất thân | 受不親 Lệ cổ giai gái không trao tay cho nhau.

THUẦN

Thuần âm 純 陰 Toàn là khí âm.
— chất | 質 Chất thuần một thứ không lẫn chất khác.
— dương | 陽 Toàn là khí dương.
— hậu | 厚 Thuần hòa trung hậu.
— lý | 理 Chân lý thuần túy.
— túy | 粹 Thuần nhất tinh túy.
Thuần phong 淳 風 Phong tục thuần hậu trái với bọc tục.

THÚC

Thúc bá 叔 伯 Chú và bác.
Thúc phọc 束 縛 Bó buộc, không được tự do.
— thủ | 手 Bó tay chịu không làm gì được.

THỤC

Thục điền 熟 田 Ruộng cấy đã quen được.
— độc | 讀 Đọc sách kỹ, thuộc lòng.
— hóa | 貨 Những đồ đã chế tạo ra.

Thục thực 熟 食 Ăn đồ nấu chín. (Đ)
Thục nữ 淑 女 Con gái thuần hòa và chín chắn. (Z)
Thục hồi 贖 回 Chuộc về những vật đã cầm cố đi hay đã mất đi. (Đ)

THUẾ

Thuế lệ 稅 例 Số tiền theo lệ nộp lên chính phủ. (Z)

THUỘC

Thuộc địa 屬 地 Những đất phụ thuộc về mình.

THUY

Thuỵ tình 垂 情 Để ý yêu đến.
— nguỵ | 危 Tới lúc nguy sắp chết.

THỦY

Thủy binh 水 兵 Linh thủy làm việc ở sông bể.
— chí | 誌 Cái thước ghi mực nước.
— chiến | 戰 Đánh nhau dưới nước.
— đậu | 痘 Thứ bệnh đậu mà mụn có nước.
— hỏa | 火 Nước và lửa là cái cần cho người lại là cái hại cho người.
— khẩu | 口 Chỗ nước tiêu đi.
— lôi | 雷 Thứ tạc đạn đặt dưới nước.
— lợi | 利 Lợi dùng nước để bón tưới loài cây.
— mạc | 墨 Lối vẽ tranh bằng nước và mực.
— ngưu | 牛 Con trâu.
— thổ | 土 Nước và đất. Nói về khí lành hay khí độc.
— thủ | 手 Những người làm việc dưới tầu hay là thuyền.
— tiên | 仙 Thứ cỏ thuộc loài hành nở hoa về mùa rét.
— tinh | 晶 Thứ đá trong suốt, người ta dùng làm kính.
Thủy chung 始 終 Trước và sau. Nói trước sau không thay đổi.
— tổ | 祖 Ông tổ đầu tiên khởi gia trong một họ.

THUYÊN

Thuyên chuyển 銓 轉 Tuyển bổ thiên chuyển.

THUYỀN

Thuyền phiếu 船 票 Vé đi tầu.

THUYẾT

Thuyết lí	說	理	Bàn bạc về nguyên lý.
— **minh**	|	明	Nói rành rọt cho người hiểu.
— **pháp**	|	法	Giảng đạo lý cho tín đồ nghe.

THUNG

Thung (thong) dung (dong)	從	容	Thong thả.

THƯ

Thư	書		1) Viết chữ. 2) Sách. 3) Giấy tờ.
1) — **họa**	|	畫	Viết chữ và vẽ tranh.
-- **ký**	|	記	Người giữ việc biên chép.
— **pháp**	|	法	Cách thức viết chữ cho tốt.
2) — **hương**	|	香	Mùi thơm trong quyển sách. Nói người học giả.
— **tịch**	|	籍	Nói chung về sách vở.
3) — **tín**	|	信	Giấy đưa tin tức.
Thư sướng	舒	暢	Thảnh thơi khoan khoái.
Thư hùng	雌	雄	Trống và mái. Nghĩa bóng là được thua.

THỨ

Thứ nhân	庶	人	Người dân thường.
— **tử**	|	子	Con thứ.
Thứ đệ	次	第	Thứ bậc trước sau, trên dưới.
— **thất**	|	室	Vợ lẽ.
— **tự**	|	序	Thứ bậc trên dưới.

THỬ

Thử khoản 此款 Cái việc ấy, nhắc lại việc gì đó.
— thứ | 次 Lúc ấy, nói về thời gian.

THỪA

Thừa 承 1) Vâng chịu. 2) Nối.
1) **— hành** | 行 Vâng lệnh mà làm.
— nhan | 顏 Người dưới được gặp mặt người trên.
— nhận | 認 Chịu công nhận.
— phái | 派 Chức làm giấy ở các nha.
— phát lại | 發吏 Công chức chuyên việc chuyển đạt văn thư.
— sai | 差 Người chịu sai phái.
— tiếp | 接 Thừa nhận tiếp đãi.
2) **— kế** | 繼 Nối dõi, giữ hương hỏa.
— trọng tôn | 重孫 Cháu thừa tự ông bà thay cho cha chết rồi.
— tự | 祀 Nối dõi giữ việc thờ cúng.
Thừa cơ 乘 機 Nhân được cơ hội.
— hư | 虛 Nhân dịp người ta bỏ không.
— thắng | 勝 Nhân dịp được trận.
— thế | 勢 Nhân được thế mạnh.
— trừ | 除 Thêm cái này thì bớt cái kia.

THỨC

Thức giả 識 者 Người có kiến thức.
— thời | 時 Biết rõ thời thế.

THỰC

Thực chất 實 質 Vật chất chân thực.
— dụng | 用 Dùng ra việc thực.
— hành | 行 Làm thành việc thực, không nói suông.
— hiện | 現 Hiện ra sự thực.
— nghiệm | 驗 Kinh lịch nghiệm sự thực.
— nghiệp | 業 Sự nghiệp kinh tế của nông công thương.
— tế | 際 Cái tình hình thực tại chứ không phải là hư danh.
— thi | 施 Thi hành ra sự thực.

Thực tự	實	字	Chữ thuộc về sự thực đối với chữ hư (văn phạm Hán tự).
Thực chỉ	食	指	Ngón tay thứ hai.
— đơn	|	單	Đơn kê các món ăn.
— ngôn	|	言	Ăn nhời nói, ý nói không giữ lời.
— phẩm	|	品	Các phẩm vật để ăn.
— tích	|	積	Chứng bệnh vì thức ăn chứa lại không tiêu. (Z)
Thực dân	殖	民	Ương giồng dân sang đất nước khác.
Thực vật	植	物	Loài vật giồng xuống đất.

THƯƠNG

Thương tâm	傷	心	Đau lòng.
— tích	|	跡	Vết đau ở thân.
Thương chính	商	政	Trông coi về việc buôn bán.
— cảng	|	港	Cửa cảng buôn bán tức là thương phụ.
— cổ	|	賈	Buôn bán.
— cục	|	局	Nơi buôn bán to.
— điếm	|	店	Cửa hiệu buôn.
— đoàn	|	團	Một đoàn thể buôn bán.
— giới	|	界	Nói tóm về phương diện buôn bán.
— luật học	|	律學	Môn học về luật buôn bán.
— lượng	|	量	Tính lượng công việc.
— mại	|	賣	Buôn bán.
— nghiệp	|	業	Sự nghiệp buôn bán.
— phụ	|	埠	Cửa bể có tầu đậu và hàng hóa lên xuống.
— sác	|	確	Tính cho chắc chắn.
— tá	|	佐	Chức quan giúp việc tỉnh hiến.
— thuyền	|	船	Thuyền lái buôn.
— thuyết	|	說	Nói truyện để lượng tính công việc.

THƯỞNG

Thưởng hoa	賞	花	Chơi xem các thứ hoa.
— phạt	|	罰	Thưởng công và phạt tội.
— thức	|	識	Xem xét đề phẩm.

THƯỢNG

Thượng	上	1) Bậc trên. 2) Bước lên.

1) **Thượng hạng** 上 項 Hạng trên thứ nhất.
— **lưu** | 流 Ròng nước ở trên, nghĩa bóng là bậc trí thức.
— **nhân** | 人 Người trên.
2) — **điền** | 田 Cấy xong rồi ở ruộng lên.
— **lộ** | 路 Bước chân lên đường đi xa.
— **mã** | 馬 Bước lên mình ngựa.
Thượng thư 尚 書 Tên quan chuyên coi văn thư một bộ.
— **võ** | 武 Chuyên sùng võ nghệ. - - tinh thần.

TR

TRA

Tra cứu 查 究 Tìm xét cho biết rõ.
— khảo | 考 Cũng như tra cứu.
— tấn | 訊 Xét hỏi. - - tù tội.
Tra chỉ 渣 滓 Cặn bã.

TRÁ

Trá nguỵ 詐 譌 Dả dối, không chân thực.

TRÀ

Trà cụ 茶 具 Đồ chè, các khí cụ dùng để uống nước.
— cư | 居 Nơi bán nước, bán các thức ăn.
— hộ | 戶 Nhà chuyên nghề làm ra chè.
— mi | 眉 Thứ hoa nở muộn cuối xuân.

TRÁC

Trác kiến 卓 見 Kiến thức cao vượt. (Z)
— lạc | 犖 Cao vượt hơn người.
— tuyệt | 絕 Cũng như trác lạc.
Trác ma 琢 磨 Mài dũa ngọc cho nhẵn, nghĩa bóng tập luyện việc học, và câu văn.

TRẠC

Trạc dụng 擢 用 Cất lên mà bổ dụng. (Đ)

TRÁCH

Trách bị 責 備 Bắt buộc làm cho được hoàn toàn.
— cứ | 據 Bắt buộc căn cứ vào, phải chịu trách nhiệm.
— nan | 難 Bắt buộc làm việc khó.
— nhậm | 任 Chức trách và nhiệm vụ.

TRẠCH

Trạch cử 擇 舉 Chọn người mà cất lên.

TRAI

Trai đàn 齋 壇 Lập đàn tràng ăn chay mà cúng. (Z)

TRÁI

Trái khoản 債 款 Món nợ vay của người đem về tiêu. (Z)

TRẢM

Trảm quyết 斬 決 Tội phải chém ngay.
— thôi | 衰 Áo đại tang không vén gấu.

TRANG

Trang điểm 粧(妝)點 Tô điểm cho đẹp. (Đ)
— sức | 飾 Tô điểm sửa sang cho đẹp.
Trang nghiêm 莊 嚴 Làm cho trang trọng nghiêm chỉnh.
— nhã | 雅 Trang trọng thanh nhã.
— trọng | 重 Chỉnh đốn cho trọng sự thể. (T)

TRÁNG

Tráng chí 壯 志 Chí hướng hăng hái.
— dũng (dõng) | 勇 Chắc chắn mạnh mẽ. (T)
— kiện | 健 Cũng như nghĩa tráng dũng.

Tráng lệ 壯 麗 Coi ra vẻ chắc chắn rực rỡ. (T)
— **sĩ** | 士 Người có sức chắc chắn.

TRÀNG

Tràng (trường) hợp 塲 合 Thời gian địa điểm hay thể cách vừa đúng.
— **ngộ** | 遇 Vừa đúng gặp.
— **ốc** | 屋 Nói chung về chỗ thi cử. Vì thi cử trước lập lên tràng ở giữa đồng.
— **qui** | 規 Lệ luật phải giữ trong tràng thi.

TRẠNG

Trạng nguyên 狀 元 Học vị cao nhất. Đỗ đầu đình thi đệ nhất giáp đệ nhất danh.
— **huống** | 況 Tình hình cảnh ngộ.
— **thái** | 態 Dáng điệu thể cách.
— **tự** | 字 Tiếng để tả ra dáng điệu thể cách. (Văn phạm)

TRANH

Tranh biện 爭 辯 Cãi cọ để giành lấy lẽ phải. (Đ)
— **đấu** | 鬥 Đem tài lực ganh đua để lấy được. (Đ)
— **đoan** | 端 Cái mối tranh dành. (Z)
— **luận** | 論 Tranh dành bằng luận thuyết.
— **thủ** | 取 Đem tài lực dành lấy.

TRÀO

Trào lưu 潮 流 Giòng nước thủy trào, nghĩa bóng nói là cái xu hướng của thời đại.
Trào phúng 嘲 諷 Diễu cợt để răn đời. (Đ)
— **tiếu** | 笑 Đùa bỡn cười cợt. (Z)

TRẠO

Trạo phu 棹 夫 Người chân sào, chở đò. (Z)

TRẮC

Trắc đạc	測度	Lượng đo cho biết sâu, nông, rộng, hẹp.
— địa học	地學	Môn học chuyên nghiên cứu hình trạng mặt đất.
— lượng	量	Lượng dong cho biết nhiều ít.
Trắc ẩn	惻隱	Thương sót trong lòng.
Trắc bách diệp	側栢葉	Giống cây bách lá nghiêng.
— thất	室	Nhà bên cạnh, chỉ vợ lẽ.

TRÂM

Trâm anh	簪纓	Trâm gài đầu và giải mũ, biểu hiệu người khoa hoạn.

TRẦM

Trầm luân	沉淪	Đắm đuối, nghĩa bóng người nhỡ bước lưu lạc.
— mặc	默	Im ả lặng lẽ, không hay nói.
— ngâm	吟	Ngâm nga một cách êm ái.
— tiềm	潛	Cũng như nghĩa trầm mặc.
— trọng	重	Bệnh đã lâu và nặng.
— uất	鬱	Khí tức ngầm chưa tiết ra được.

TRÂN

Trân bảo	珍寶	Nói chung các vật quí báu.
— trọng	重	Lấy làm quí hóa và trọng thể.

TRẤN

Trấn áp	鎮壓	Đem oai quyền làm cho người sợ bóng.
— chỉ	紙	Cái đè giấy cho khỏi bay.
— thủ	守	Trấn áp để giữ cho vững.
— tĩnh	靜	Làm cho yên lặng, không náo động.

TRẦN

Trần ai 塵 埃 Bụi bặm. Nghĩa bóng cõi đời vất vả, bẩn tưởi.
— tục | 俗 Bụi bặm tục tằn. (T)
Trần bì 陳 皮 Vỏ quit cũ để đã lâu (vị thuốc).
— hủ | 腐 Cũ kỹ hủ bại. (T)
— mễ | 米 Gạo để lâu năm. (T)
— tình | 情 Giãi bầy tình thực để người trên biết. (Đ)
— thiết | 設 Bầy đặt các thứ để trang hoàng. (Đ)

TRẬN

Trận tuyến 陣 線 Hình thế mặt trận.

TRẬT

Trật tự 秩 序 Thứ tự trên dưới, không rối loạn.

TRỆ

Trệ hóa 滯 貨 Hàng hóa đọng lại chưa bán được.

TRI

Tri 知 1) Biết. 2) Thống trị, coi hết thảy.
1) **— âm** | 音 Biết điệu đàn hát của người.
— cơ | 幾 Biết ngay việc mới mống ra.
— giác | 覺 Cảm biết, động đến tâm thần.
— kỷ | 己 Biết tâm tình tài học của mình.
— nhân | 人 Biết tâm tình tài học của người.
— phận | 分 Biết phận mình.
— tình | 情 Biết tình hình sự thực.
— túc | 足 Biết phận mình đã đủ rồi.
2) **— cống cử** | 貢舉 Chức quan coi hết thảy việc thi.
— châu | 州 Thống trị một châu.
— huyện | 縣 Thống trị một huyện.
— phủ | 府 Thống trị một phủ.
Tri trọng 輜 重 Xe chở lương thực khí giới theo một đạo quân.
Tri thù 錙 銖 Trọng lượng rất nhỏ.

TRÍ

Trí dục	智	育	Cách dậy dỗ về đường tri thức.
— sảo	|	巧	Khôn khéo.
— thức	|	識	Khôn biết cả mọi sự.
— tuệ	|	慧	Khôn biết sáng suốt.
Trí sĩ	致	仕	Thôi không làm quan nữa.
— tri	|	知	Làm cho tới cùng sự biết.
— ý	|	意	Để hết tâm vào việc.

TRÌ

Trì bình	持	平	Giữ cho bằng phẳng không lệch.
— cửu	|	久	Giữ giai dẳng được lâu.
— gia	|	家	Giữ gìn gia đạo cho khỏi suy.
— giới	|	戒	Giữ giới luật của đường tu.
— trọng	|	重	Giữ cẩn thận không khinh xuất.
Trì danh	馳	名	Tiếng tốt truyền đi xa.
— khu	|	驅	Dòng dõi theo đường nhất định.
— sính	|	騁	Tự phụ tài lực dong duổi.
— trục	|	逐	Đua đuổi vào việc gì đó.
Trì độn	遲	鈍	Tư chất chậm chạp cùn sìn.
— hoãn	|	緩	Làm ra chậm chễ.
— hồi	|	回	Dùng dằng không làm ngay.
— mộ	|	暮	Số muộn mằn, không đạt sớm.
— nghi	|	疑	Do dự ngờ vực.
— trễ	|	滯	Chậm chạp không nhanh.

TRỊ

Trị an	治	安	Làm cho yên ổn không rối loạn.
— dân	|	民	Cai trị nhân dân.
— ngoại pháp quyền	|	外法權	Quyền tư pháp trị dân ngoại quốc kiều cư.
— nhân	|	人	Người để cai trị.
— pháp	|	法	Phép luật để cai trị.
— quyền	|	權	Quyền hạn để cai trị.
— thủy	|	水	Làm cho dòng nước chảy thuận ra bể, khỏi sinh ra lụt.
Trị giá	值	價	Định rõ phẩm vật đáng giá là bao nhiêu.

TRÍCH

Trích diễm 摘 艷 Nhặt lấy những chỗ hay của tập văn, hoặc lấy một vài bài, hoặc lấy từng đoạn.

— lục | 錄 Trích ra từng câu mà chép.

TRIỀN

Triền miên 纏 綿 Quấn quit không gỡ ra được.

TRIỂN

Triển kỳ 展 期 Lùi hẹn lại làm cho dài thêm hạn ra.

— lãm | 覽 Phô bầy các thứ đẹp để người xem mà khuyến khích.

TRIỆN

Triện lệ 篆 隸 Lối chữ cổ nay dùng khắc dấu và viết chơi.

TRIẾT

Triết học 哲 學 Môn học nghiên cứu về nguyên lý của vũ trụ và vạn vật.

— lý | 理 Lẽ tinh vi huyền diệu trong triết học.

Triết quang 折 光 Tia sáng đi qua nước hay là thủy tinh thì gẫy.

— tiết | 節 Chịu bẻ gẫy cái tiết tháo cứng cỏi của mình đi mà khuất phục người.

— trung | 衷 Đem hai đầu mối cực hữu và cực tả mà bẻ lấy giữa cho vừa phải.

TRIỆT

Triệt binh 撤 兵 Rút quân đi, không đóng đấy nữa.

— hạ | 下 Trừ bỏ kéo xuống làm cho tan.

— hồi | 回 Rút về, thải về, không cho làm việc nữa.

Triệt dạ 徹夜 Xuốt đêm.
— để | 底 Suốt đáy, làm đến cùng.

TRIÊU

Triêu mộ 朝暮 Buổi sớm buổi chiều.
Triêu đãi 招待 Mời mọc tiếp đãi.

TRIỀU

Triều đại 朝代 Một đời của vị đế vương.
— đình | 廷 Chính phủ trung ương của chế độ quân chủ.

TRINH

Trinh tiết 貞節 Tiết trong sạch của đàn bà.
Trinh thám 偵探 Dò xét kín về việc gì.
— xát | 察 Cũng như nghĩa trinh thám.

TRÌNH

Trình độ 程度 Từng quãng từng độ, nghĩa bóng là phần cao thấp của học vấn, văn hóa.
— hạn | 限 Kỳ hẹn nhất định.

TRỊNH

Trịnh trọng 鄭重 Cẩn thận tôn trọng không khinh xuất.

TRÓC

Tróc nã 捉拿 Tìm bắt kẻ có tội.

TRỌC

Trọc phú 濁富 Giầu có một cách tục tằn.

TRỌNG

Trọng dụng	重	用	Dùng vào việc quan trọng.
— đãi	重	待	Đối đãi kính trọng.
— hậu	重	厚	Trịnh trọng phúc hậu.
— lực	重	力	Sức nặng của vật chất.
— lượng	重	量	Lượng nặng của một vật.
— sự thể	重	事體	Làm cho tôn trọng công việc có thể thống.
— tâm	重	心	Chỗ mà toàn thể sức nặng hệ ở đấy.
— trách	重	責	Trách nhiệm nặng nề.
— trọc	重	濁	Nặng và đục.
— vọng	重	望	Danh vọng tôn trọng. (Z)
— yếu	重	要	Quan hệ cốt yếu. (T)

TRỞ

Trở lực	阻	力	Cái sức nặng ngăn cản. (Z)
— ngại	阻	礙	Cản vướng không thông thoát.

TRỢ

Trợ biện	助	辦	Chức tạm đặt để giúp việc.
— lực	助	力	Giúp sức cho mạnh thêm.
— ngữ	助	語	Tiếng để hợp với tiếng khác cho thành nghĩa riêng.

TRU

Tru cầu	誅	求	Yêu sách cái nọ cái kia.
— diệt	誅	滅	Giết dóc dập tắt cho hết.
— di	誅	夷	Cũng như tru diệt.

TRÚ

Trú ngụ	住	寓	Ở trọ, ở tạm. (Đ)
Trú thích	註	釋	Chua nhỏ giải nghĩa cho rõ. (Đ)
Trú ý	注	意	Phải để ý vào. (Đ)

TRÙ

Trù hoạch	籌	畫	Tính toán xếp đặt công việc. (Đ)

Trù phú 稠 富 Dân ở đông đúc giầu có. (T)
Trù trừ 躕 躇 Dùng dằng lần quần.

TRỤ

Trụ sở 駐 所 Nơi có quân lính đóng.

TRUÂN

Truân chiên 屯 邅 Gian nan vất vả.

TRỤC

Trục lợi 逐 利 Theo đuổi sự lợi, từng việc một.
— tiệm | 漸 Cứ theo đuổi dần dần, từng tí một.

TRUNG

Trung cáo 忠 告 Khuyên bảo một cách thành thực.
— hậu | 厚 Ngay thực dầy đặn. (T)
— hiếu | 孝 Trung với nước và hiếu với cha mẹ.
— ngôn | 言 Lời nói thực nói thẳng.
— thành | 誠 Hết lòng thành thực.
— tín | 信 Thành thực không sai lời.
— trinh | 貞 Thực ngay không tà tất.
— trực | 直 Thành thực thẳng thắn.
Trung bình 中 平 Vừa phải ở khoảng giữa không quá và không thiếu.
— châu | 州 Khu vực giữa trong nước.
— độ | 度 Độ giữa, không xa không gần.
— gian | 間 Khoảng giữa hai nơi hoặc hai người.
— dong (dung) | 庸 Giữa và thường không thiên về bề nào không thay đổi.
— học | 學 Học nghiệp bậc trung đẳng.
— hưng | 興 Giữa chừng hưng phục lại cơ nghiệp mà trước đã suy.
— lập | 立 Đứng giữa không vào bè nào.
— lưu | 流 Khúc giữa dòng nước. Nghĩa bóng là hạng người trung thường.

Trung tài 中 才 Tài khí bậc vừa, không cao và không thấp.
— **tâm** | 心 Điểm chính giữa.
— **thu** | 秋 Ngày rằm tháng tám giữa mùa thu.
— **ương** | 央 Chỗ chính giữa. Chính Phủ - - .

TRÚNG

Trúng cách 中 格 Đúng vào tư cách đã định. Tên gọi người đỗ thi hội.
— **cử** | 舉 Được đúng vào lệ cử tri.
— **kế** | 計 Mắc đúng vào mưu của người ta định lừa mình.
— **phong** | 風 Mắc phải gió độc.
— **tuyển** | 選 Được đứng vào số người kén lấy.

TRÙNG

Trùng cửu 重 九 Mồng chín tháng chín, chồng hai số chín.
— **dương** | 陽 Tiết mồng chín tháng chín, chồng hai số dương.
— **điệp** | 疊 Lớp này chồng lớp khác.
— **ngũ** | 五 Tiết mồng năm tháng năm, chồng hai số năm.

TRỦNG

Trủng tộc 種 族 Dòng giống loài người.
— **tử** | 子 Nhân trong hạt cây để làm giống.

TRUY

Truy điệu 追 悼 Làm lễ viếng người đã khuất.
— **hoan** | 歡 Theo đuổi cuộc vui chơi.
— **tố** | 訴 Tìm ra mà xét tội.
— **vấn** | 問 Theo mà đòi hỏi.

TRỤY

Trụy lạc 墜 落 Sa ngã vào chỗ nghèo khổ hèn hạ.

TRUYỀN

Truyền bá	傳	播	Làm cho dải khắp đi mọi nơi.
— đạo		道	Truyền bá học thuyết.
— đạt		達	Trao mà đạt đi cho khắp.
— đơn		單	Từng tờ giấy phát ra để tuyên truyền cái ý kiến.
— giáo		教	Tuyên truyền tôn giáo.
— khẩu		口	Truyền ở miệng người nọ sang người kia không có sách.
— kỳ		奇	Lưu truyền lại những sự lạ.
— nhiễm		染	Lây bệnh lan ra người khác.
— thanh		聲	Làm cho tiếng đi xa.
— thần		神	Lối vẽ hệt tinh thần người khác.
— tụng		誦	Ngâm đọc lan rộng ra.

TRUYỆN

Truyện ký	傳	記	Sách chép sự tích cổ.

TRỨ

Trứ danh	著	名	Nổi tiếng ở đời.

TRỪ

Trừ khử	除	去	Trừ bỏ đi.
— phi		非	Trừ không phải là . . .
— phục		服	Lễ hết tang.
— tà		邪	Trừ bỏ những tà khí.
— tịch		夕	Tiết tối hôm ba mươi tháng chạp.

TRỰC

Trực tiếp	直	接	Tiếp thẳng đến không gián cách.
— tuyến		線	Đường giây thẳng.

TRƯNG

Trưng cầu 徵 求 Tìm hỏi (Đ) - - ý kiến.
— **khẩn** | 墾 Đứng nhận đất hoang nộp thuế để khai khẩn.
— **thu** | 收 Nói chung về sự thu thuế.

TRỪNG

Trừng giới 懲 戒 Ràng giữ không cho nói hay làm bậy.
— **phạt** | 罰 Răn phạt cho biết sợ.
— **trị** | 治 Cũng như trừng phạt.
— **phẫn** | 忿 Răn bỏ những tính giận tức.

TRƯỚC

Trước bạ 著 簿 Đem biên ghi vào sổ.
— **giả** | 者 Người làm sách soạn văn. (Z)
— **thuật** | 述 Làm ra sách mới hay thuật lại sách cổ. (Đ)

TRƯƠNG

Trương hoàng 張 皇 Phô bầy làm cho rực rỡ.

TRƯỚNG

Trướng dật 漲 溢 Đầy rẫy tràn chứa.

TRƯỜNG

Trường hợp 塲 合 Xem tràng hợp.
Trường cửu 長 久 Dài lâu, thời gian không ngắn.
— **kỳ** | 期 Kỳ hạn kéo dài.
— **sinh** | 生 Sống lâu mãi ở đời.
— **thiên** | 篇 Bài văn dài.

TRƯỞNG

Trưởng giả 長 者 Người nhiều tuổi có đức vọng.

Trưởng thượng 長 上 Bậc có tuổi, có địa vị.

TRƯỢNG

Trượng phu 丈 夫 Người đàn ông giỏi giang.

TRỪU

Trừu hồi 抽 回 Rút về không để ở chỗ cũ nữa.
— **tượng** | 象 Rút ở tượng thực mà tạo ra cái tượng trong tư tưởng.

U

U

U âm	幽 暗	Tối tăm.
— ẩn	隱	Ẩn khuất không rõ.
— hiển	顯	Tối tăm hay rõ rệt.
— hoài	懷	Tấm lòng u uất.
— hồn	魂	Phần thiêng liêng của người chết.
— mê	迷	Mê tối không hiểu rõ.
— uất	鬱	Uất ức âm thầm.

UẨN

Uẩn súc	蘊 蓄	Học thức sâu xa rộng rãi mà chứa chất ở trong.

UẤT

Uất kết	鬱 結	Khí tức giận kết lại không thú sướng ra được.
— ức	抑	Tức bực bị đè ép.

UẾ

Uế tạp	穢 雜	Nhơ bẩn tạp nhạp.

UNG

Ung dung	雍 容	Dáng điệu hòa nhã khoan thai.
Ung thư	癰 疽	Mụn độc loen miệng và nhọt bọc.
Ung uất	蓊 鬱	Um tùm rậm rạp.

ỦNG

Ủng hộ 擁 護 Vừa giúp nâng đỡ.
— lập | 立 Vừa giúp dựng lên tôn lên.
Ủng tắc 壅 塞 Ngăn lấp không thông.
— tế | 蔽 Che lấp không trông thấy.

UỒNG

Uồng giá 枉 駕 Nói tôn người sang đến nhà mình.
— pháp tang | 法 贓 Tham tang làm trái phép luật.

UY

Uy (oai) hiếp 威 脅 Lấy uy lực ăn hiếp người.
— phúc | 福 Ra oai và làm phúc.
— tín | 信 Oai quyền và tín nhiệm.

UÝ

Uý lạo 慰 勞 Vỗ về yên uỷ.
Uý kỵ 畏 忌 Kiêng sợ.
— thủ uý vĩ | 首 畏 尾 Sợ đầu sợ đuôi, gì cũng sợ.

UỶ

Uỷ ban 委 班 Ban nhận một công việc do số đông người chuyên giao cho.
— chính | 政 Giao phó cho chính trị.
— khuất | 屈 Chịu uốn tính cương đi.
— khúc | 曲 Uỷ uyển khuất khúc câu nói cho khéo.
— mĩ | 靡 Hèn yếu không cương quyết.
— nhậm | 任 Giao phó công việc.
— quyền | 權 Giao phó quyền của mình cho người.
— viên | 員 Người trong ủy ban.
— uyển | 宛 Mềm mại khéo nói.

UYÊN

Uyên ương vũ 鴛 鴦 舞 Cuộc vui nhảy đôi, một giai và một gái như đôi chim uyên ương.

Uyên nguyên 淵 源 Vực nguồn nghĩa bóng là gốc đạo lý.
— **thúy** | 邃 Sâu thẳm. Học vấn - -.

UYỂN

Uyển chuyển 宛 轉 Uốn nắn cho có dáng điệu.
— **nhiên** | 然 Y như là . . . (H)

Ư

Ư

Ư thị 於是 Bây giờ.

ỨC

Ức chế 抑制 Đè nén không cho tự do.
— hiếp | 脅 Đè nén bắt nạt. (Z)
— tắc | 塞 Bị đè bị lấp không thư thái, không đạt ra được.
— uất | 鬱 Tức bực u uất.
Ức đạo 臆度 Đo liệu phỏng chừng.
— triệu | 兆 Nói về số nhiều. Thường gọi bao quát số dân trong nước.

ƯNG

Ưng thuận 應順 Y thuận cho.

ỨNG

Ứng biến 應變 Đối phó với việc sẩy ra.
— cử | 舉 Ra để cho người ta cử mình.
— dụng | 用 Đủ tư cách để dùng vào việc.
— đáp | 答 Tùy lời hỏi mà giả lời từng câu.
— đối | 對 Cũng như nghĩa ứng đáp.
— khẩu | 口 Luôn miệng nói ra không phải nghĩ.
— mộ | 募 Theo lời hiệu triệu xin ra đầu mộ.
— phó | 付 Đối phó với việc sẩy ra.
— thế | 世 Ứng tiếp với đời.

Ứng thí	應	試	Xin thi.
— thời	|	時	Ngay lúc ấy.
— trực	|	直	Ứng tiếp chờ trực.
— viện	|	援	Đem quân đi cứu kẻ cầu viện.

ƯỚC

Ước lược	約	略	Rút ngắn lại, nói qua. (Z)
— phân	|	分	Phép tính rút phân số cho gọn đi.
— thúc	|	束	Hẹn rút lại mấy lời.
— vọng	|	望	Ao ước mong mỏi.

ƯU

Ưu ái	憂	愛	Lo cho dân yêu lấy nước.
— dân	|	民	Lo việc dân.
— quốc	|	國	Lo việc nước.
Ưu đãi	優	待	Đối đãi một cách phong hậu.
— điểm	|	點	Điểm tốt hơn.
— hạng	|	項	Hạng văn hay hơn.
— thắng liệt bại	勝	劣敗	Giỏi thì được kém thì thua là lẽ đào thải của thiên diễn.

V

VĀN

Vãn cảnh 晚景 Cảnh muộn, cảnh về già.
— **sinh** | 生 Đẻ muộn. Người ít tuổi đối với tiền bối.
— **thành** | 成 Thành đạt muộn mằn không tảo đạt.
— **tiết** | 節 Tiết muộn cũng như vãn cảnh.
Vãn hồi lợi quyền 挽回利權 Kéo lấy lợi quyền về mình.

VẠN

Vạn an 萬安 Muôn phần yên lành. (lời chúc nhau)
— **bội** | 倍 Kể gấp muôn phần, nói là nhiều.
— **đại** | 代 Muôn đời.
— **năng** | 能 Nhiều tài làm gì cũng được.
— **nhất** | 一 Một phần muôn, nói phòng sự sẩy ra.
— **phúc** | 福 Muôn phần hạnh phúc (lời chúc).
— **sự đầu nan** | 事頭難 Muôn việc khi bắt đầu làm đều khó.
— **toàn** | 全 Muôn phần hoàn toàn.
— **tuế** | 歲 Muôn tuổi (lời chúc).
— **vật** | 物 Muôn loài vật, ý nói tóm các loài.

VĂN

Văn 文 1) Văn học. 2) Trình độ tiến hóa. 3) Văn thư về việc công. 4) Nói hoa mĩ cho đẹp ra.
1) — **chương** | 章 Văn suôi và văn vần.
— **hiến** | 献 Tác phẩm văn chương và nhân vật giỏi có tiếng.
— **học** | 學 Nói chung về sự học văn chương.
— **khoa** | 科 Môn học chuyên về văn chương.

Văn nhân 文 人 Người làm ra văn.
— **phạm** | 範 Mẹo mực làm văn.
— **sĩ** | 士 Cũng như văn nhân.
— **vật** | 物 Cũng như văn hiến.
2) — **hóa** | 化 Dân đã khai trí và tiến hóa.
— **minh** | 明 Văn vẻ sáng sủa. Xã hội đã tiến hóa đến trình độ cao.
3) — **án** | 案 Tờ bồi giấy má về việc án.
— **bằng** | 憑 Giấy cấp làm bằng để chứng nhận học vị hay danh vị.
— **thư** | 書 Nói chung về văn di.
1) — **lang** | 郎 Tên nước ta đời cổ. Vì có tục văn thân nên thành tên ấy.
— **quá** | 過 Văn sức để che lỗi.
— **sức** | 飾 Sửa sang cho đẹp ra.
— **thân** | 身 Vẽ vào mình. Tục cổ ta vẽ mình để xuống nước khiến cho các loài ác trông thấy mà sợ không dám ăn thịt.

VÂN

Vân cẩu 雲 狗 Sắc mây biến đổi rứt nhanh chóng. Nghĩa bóng là cuộc biến cải.
— **mẫu** | 母 Thứ đá đẹp.
— **vật** | 物 Nói chung cảnh vật trên trời.

VẤN

Vấn an 問 安 Người dưới hỏi thăm sức khỏe người trên.
— **danh** | 名 Lễ trong việc hôn nhân hai bên trao đổi tờ biên tên trai gái.
— **đáp** | 答 Hỏi và đáp lại.
— **đề** | 題 Những điều cần phải giải quyết.
— **nan** | 難 Hỏi vặn những nghĩa khó.
— **tâm** | 心 Mình tự hỏi bụng mình.

VẬN

Vận 運 1) Vần chuyển. 2) Số mạnh.
1) — **chuyển** | 轉 Vần chỗ nọ chuyển sang chỗ kia.
— **dụng** | 用 Soay cách dùng ra việc. (Z)

Vận động	運	動	Cử động thân thể, hành động công việc.
2) — **hạn**	|	限	Thời kỳ có tai nạn sẩy ra.
— **hội**	|	會	Thời kỳ hay dở thịnh suy soay đổi.
— **mạnh**	|	命	Niên vận và bản mạnh do trời đã định.
Vận học	韻	學	Môn học chuyên về âm vận.
— **sự**	|	事	Việc hay mà người ta ca tụng.
— **văn**	|	文	Văn có vần như: từ, phú, thi, ca.

VẬT

Vật chất	物	質	Những cái thuộc về hình thức, đối với tinh thần.
— **dục**	|	欲	Lòng ham muốn về vật chất.
— **khinh tình trọng**	|輕情重		Phẩm vật thì thường mà tình thì nặng.
— **liệu**	|	料	Các thứ cần dùng để làm việc gì đó.
— **lý**	|	理	Môn học chuyên về lẽ tự nhiên của loài vật.
— **lực**	|	力	Sức giầu có.

VỆ

Vệ sĩ	衛	士	Người theo liền liền để hộ vệ.
— **sinh**	|	生	Phòng giữ sức sống.
— **tinh**	|	星	Tinh cầu đi theo vị hành tinh khác.
— **uý**	|	尉	Tên quan võ đời cổ.

VI

Vi cảnh	違	警	Làm trái luật cảnh xát.
Vi diệu	微	妙	Màu nhiệm huyền diệu.
— **hành**	|	行	Đi cất lén ra ngoài không cho ai biết.
— **ngôn**	|	言	Nói một cách kín đáo huyền vi.
— **phục**	|	服	Mặc quần áo soàng không sửa sang rực rỡ.
— **ti huyết quản**	|絲血管		Ống mạch máu nhỏ như sợi tơ. (Z)
— **trần**	|	塵	Bụi rất nhỏ.
— **trùng**	|	虫	Giống trùng rất nhỏ.

VĨ

Vĩ đại	偉	大	Hình thức to lớn. (T)

Vĩ nghiệp 偉 業 Sự nghiệp to lớn. (Z)
— nhân | 人 Người có tài đức sự nghiệp to.
Vĩ đại bất trạo 尾大不掉 Đuôi lớn quá không vẫy nổi. Ý nói kẻ dưới có thế lực to không tuân lệnh trên.

VỊ

Vị thành đinh 未 成丁 Chưa đến mười tám tuổi.
— thành niên | 成年 Cũng như nghĩa vị thành đinh.
— hôn phu | 婚夫 Người chồng chưa cưới mình về.
— hôn thê | 婚妻 Người vợ chưa cưới.
— vong nhân | 忘人 Người góa chồng còn sống lẻ loi.
Vị ngã 爲 我 Chủ nghĩa chỉ vì mình.
Vị thứ 位 次 Ngôi thứ trên dưới.
— trí | 置 Chỗ đặt yên trên mặt đất.
Vị giác 味 覺 Sự cảm biết về các mùi ăn. Cơ quan ở lưỡi.

VIÊM

Viêm nhiệt 炎 熱 Khí trời nóng nực. (T)

VIÊN

Viên hoạt 圓 活 Cách sử thế tròn trĩnh.
— mãn | 滿 Đầy đủ trọn vẹn.
— thông | 通 Thông hiểu hoạt bát.
Viên trì 園 池 Vườn và ao. (Z)

VIỄN

Viễn cận 遠 近 Xa và gần.
— đại | 大 Xa và lớn.
— hành | 行 Đi đường xa.
— lai | 來 Ở nơi xa đến.
— nhân | 因 Nguyên nhân từ lâu.
— phương | 方 Phương xa.

VIỆN

Viện binh 援 兵 Quân đi cứu viện.

Viện chứng 援 證 Vin vào người nào hay là việc gì để làm chứng.
— dẫn | 引 Vin lấy cái cớ cái lẽ gì mà dẫn ra để chứng thực.
— lý | 理 Vin vào lẽ chính đáng.
Viện hàm 院 銜 Hàm quan thuộc viện hàn lâm.

VINH

Vinh diệu 榮 耀 Vẻ vang rực rỡ.
— dự | 譽 Danh dự vẻ vang.
— hạnh | 幸 Vẻ vang may mắn.
— hiển | 顯 Vẻ vang rỡ ràng.
— nhục | 辱 Vẻ vang và nhục nhằn.
— quang | 光 Cũng như vinh hiển.
— qui | 歸 Đi về một cách vẻ vang.
— thân phì gia | 身肥家 Làm cho thân vẻ vang và nhà no đủ sung xướng.

VĨNH

Vĩnh quyết 永 訣 Biệt mãi không bao giờ gặp nữa.
— viễn | 遠 Lâu dài.

VŨ

Vũ (vũ) Xem chữ vũ.

VONG

Vong hồn 亡 魂 Hồn người chết.
— linh | 靈 Cũng như nghĩa vong hồn.
— mạng | 命 Liều mạng bỏ nước ra đi.
— quốc | 國 Mất nước.
Vong bản 忘 本 Quên gốc là người bạc.
— tình | 情 Không để ý đến điều gì cả.

VỌNG

Vọng động 妄 動 Hành động càn rỡ.

Vọng tưởng 妄想 Tư tưởng càn rỡ.
Vọng cung 望宮 Cung quán bái vọng.

VÔ

Vô bổ 無補 Không bổ ích gì. (T)
— can 干 Không bị dây vào.
— cố 故 Không duyên cớ gì.
— cùng 窮 Không có thể cùng cực.
— danh 名 1) Dấu tên không cho ai biết. 2) Không có danh vọng.
— dụng 用 Không dùng vào việc gì được.
— địch 敵 Không ai địch nổi, không ai bằng.
— đoan 端 Không có manh mối mà nẩy ra việc.
— giá 價 1) Không định giá là bao nhiêu. 2) Không đáng giá.
— hạn 限 Không có cữ, cũng như vô cùng.
— hậu 後 Không có người kế tự.
— hiệu 效 Không có kết quả.
— hình 形 Không có hình tượng.
— ích 益 Không có ích lợi gì.
— lại 賴 Không nương vào đâu thành ra liều, lêu bêu.
— lí 理 Không phải lẽ chính.
— liêu 聊 Buồn không chịu nổi.
— nghĩa 義 Không có nghĩa lý.
— ngã 我 Không lòng riêng, quên mình.
— nhai 涯 Không bờ bến.
— nại 奈 Không làm thế nào được.
— nhân đạo 人道 Không có nhân đạo, không phải loài người.
— sản 產 Không có sản nghiệp gì.
— sỉ 恥 Không biết thẹn, người không lương tâm.
— tâm 心 Tinh tào lao không để tâm việc gì.
— thừa nhận 承認 Không ai thừa nhận cả.
— thường 常 Không theo lệ thường.
— tình 情 1) Không có tâm 2) Không để ý.
— giáo dục 教育 Không giáo dục, mất giạy.
— danh hạ tốt 名下卒 Kẻ hèn kém không ai biết đến tên.
— sở khả phủ 所可否 Chẳng định phải trái gì.
— sở kỵ đạn 所忌憚 Chẳng kiêng sợ gì.
— tri mộc thạch 知木石 Không biết gì, như đá gỗ.

Vô vật bất linh 無物不靈 Không có vật chất không linh ứng.
— vị | 謂 Không có nghĩa gì.
— vọng | 望 Không mong gì.
— ý phạm | 意犯 Vô ý mà nhỡ phạm tội.
— ý thức | 意識 Không có ý kiến gì.
— song | 雙 Chỉ có một không hai.

VU

Vu sử 巫史 Thầy cúng quỷ thần.
Vu cáo 誣告 Kiện vu cho người.
Vu qui 于歸 Gái về nhà chồng.
Vu khoát 迂闊 Xa rộng quá. Không căn cứ.

VŨ

Vũ (võ) bị 武備 Dự bị về việc võ.
— công | 功 Công trạng thắng trận.
— cử | 舉 Người thi đỗ về khoa võ học.
— dũng | 勇 Người có sức khỏe.
— đoán | 斷 Người lấy võ lực làm việc quả quyết.
— giai | 階 Thuộc hàng võ, theo giai cấp.
— nghệ | 藝 Nghề võ, các miếng võ.
— sinh | 生 Học trò học nghề võ.
— trang | 裝 Khí giới dùng về việc võ.
Vũ (võ) đài 舞臺 Nơi nhảy múa trò chơi. Nói bóng cuộc đời.
Vũ (võ) trụ 宇宙 Cõi đất và khoảng cổ kim cũng như thế giới.
Vũ (võ) dực 羽翼 Cánh chim. Nghĩa bóng là ngoài giúp đỡ mình.
Vũ (võ) lộ 雨露 Mưa móc. Nghĩa bóng là ơn trên.

VỤ

Vụ bản 務本 Chăm việc căn bản.

VƯƠNG

Vương đạo 王道 Đạo trị dân của đời tam vương trái với bá đạo. Không lừa giối.

Vương giả 王 者 Bậc quan chủ chinh đáng đời cồ.
— **hầu** | 侯 Các bậc qui hiền.
— **tôn** | 孫 Con cháu nhà qui hiền.
— **tước** | 爵 Tước phong vương cho hoàng thân đời cồ.

VƯỢNG

Vượng khí 旺 氣 Khí sắc thịnh vượng.

VƯU

Vưu hảo 尤 好 Càng tốt càng hay.
— **vật** | 物 Vật tốt nói riêng về gái đẹp.

X

XA

Xa hoa	奢	華	Xa xỉ văn hoa. (T)
— sỉ		侈	Tiêu hoang không có tiết độ. (T)
Xa giá	車	駕	Nói về xe vua đi. - - bắc tuần.
— mã		馬	Xe và ngựa. (Z)
Xa tưởng	賒	想	Tư tưởng rộng quá. (Z)
— vọng		望	Hy vọng phiếm quá.

XÁ

Xá thuế	赦	稅	Tha thuế vì đặc ơn.
— tội		罪	Tha tội vì đặc ân.

XẢ

Xả thân cứu thế 捨身救世Bỏ mình đi để cứu đời.

XÃ

Xã đoàn	社	團	Người giữ việc tuần phòng trong làng.
— hội		會	1) Đoàn thể về nghề nghiệp. 2) Đoàn thể địa phương.
— học		學	Trường học từng làng.
— giao		交	Cách giao tế trong xã hội.
— tắc		稷	Chỗ thờ thần đất và thần lúa của một triều đại. Nói bóng quốc gia.
— thuyết		說	Bài luận trên tờ báo bàn về việc xã hội. (Đ)
— trưởng		長	Chức hành chính thị xã.

XÁC

Xác đáng 確當 Đích thực là đúng lẽ.

XẢO

Xảo ngôn 巧言 Lời nói khôn khéo mà không thực.
— **quyệt** | 譎 Khôn khéo dảo quyệt.
— **thủ** | 手 Tay khéo.
— **trá** | 詐 Khôn khéo dối giá.

XÂM

Xâm canh 侵耕 Làm ruộng ở địa phận người khác.
— **chiếm** | 占 Lấn chiếm của người.
— **đoạt** | 奪 Lấn cướp của người.
— **lăng** | 凌 Lấn đất hiếp người.
— **lược** | 略 Cũng như nghĩa xâm đoạt.
— **phạm** | 犯 Lấn phạm vào.

XỈ

Xỉ luận 侈論 Nói bàn một cách dông dỡ.
Xỉ tước 齒爵 Tuổi cao và phẩm tước qui.

XÍCH

Xích độc 尺牘 Thư từ viết cho nhau.
— **trượng** | 丈 Cái thước và cái trượng để đo.
Xích đạo 赤道 Đường phỏng định để chia trái đất ra làm hai phần.
— **hóa** | 化 Hóa theo chủ nghĩa Xích Nga.
— **tâm** | 心 Tấm lòng son.
— **thằng** | 繩 Dây đỏ. Tục truyền duyên vợ chồng bởi dây tơ hồng buộc lại.
— **thể** | 體 Cởi trần để chuồng thân thể.
— **tử** | 子 Con đỏ mới sinh ra. Nghĩa bóng là dân.
Xích trục 斥逐 Duổng đuổi đi không dùng và không dung.

XIỂN

Xiển phát 闡 發 Mở rộng thêm ra. (Z)

XU

Xu hướng 趨 向 Theo về một chiều.
— lợi | 利 Theo đuổi điều lợi.
— mị | 媚 Theo ý chiều lòng. (Z)
— nịnh | 佞 Theo ý nịnh hót.
— phụ | 附 Theo về hùa.

XÚ

Xú khí 臭 氣 Hơi hôi thối.
Xú diện 醜 面 Mặt xấu xí. (Z) - - ô nga mi. Ý nói ghen ghét người hơn mình.

XUÂN

Xuân đài 春 臺 Đài xuân. Nghĩa bóng là nơi sung xướng.
— khí | 氣 Khí mùa xuân, nói tám giới ôn hòa.
— phân | 分 Tiết hậu tháng hai ngày đêm bằng nhau.
— phong | 風 Gió xuân. Nghĩa bóng là tính hòa nhã của người.
— tế | 祭 Tế về mùa xuân.
— thu | 秋 Mùa xuân và mùa thu. Tên sách của đức Khổng Tử, tỏ ý khuyến trừng.
— tiết | 節 Khí tiết mùa xuân.
— tình | 情 Lòng tình dục.
Xuân đường 椿 堂 Lời tôn cha, thọ như cây xuân.
— huyên | 萱 Cây xuân và cỏ huyên. Nghĩa bóng là cha và mẹ.

XUẨN

Xuẩn động 蠢 動 Vì ngu xuẩn mà phản động.

XUẤT

Xuất	**bản**	出版	Đem sách in ra.
—	**cảng**	港	Đem hàng ra bán ở ngoại quốc.
—	**chúng**	衆	Hơn cả mọi người.
—	**dương**	洋	Đi ra nước ngoài.
—	**đầu lộ diện**	頭露面	Thò đầu lộ mặt ra.
—	**gia**	家	Bỏ nhà đi tu.
—	**giá**	嫁	Từ nhà ra lấy chồng.
—	**hành**	行	Bắt đầu ra đi.
—	**hiện**	現	Mới phát hiện ra.
—	**khẩu thành chương**	口成章	Nói ra miệng là thành văn.
—	**kỳ bất ý**	其不意	Phát ra lúc người ta không để ý.
—	**lực**	力	Đem hết sức ra mà làm.
—	**môn**	門	Bước ra cửa.
—	**nhập**	入	Ra hay vào.
—	**quân**	軍	Đem quân ra.
—	**sắc**	色	Khí sắc đặc biệt.
—	**sĩ**	仕	Bỏ ra làm quan.
—	**tài xuất lực**	財出力	Bỏ của ra đem sức ra.
—	**thân**	身	Mới bước ra đời.
—	**thế gian**	世間	Ra ngoài cuộc đời.
—	**tịch**	席	Có mặt ở hội đồng.

XÚC

Xúc	**bách**	促迫	Thúc giục bức bách.
Xúc	**cảm**	觸感	Động đến mà cảm biết.
—	**động**	動	Chạm vào cho động lên.
—	**giác**	覺	Cái biết bởi chạm động đến.
—	**nộ**	怒	Làm cho nổi giận lên.
—	**phạm**	犯	Đụng chạm phạm đến.

XUY

Xuy	**khư**	吹噓	Thổi cho bay lên nghĩa bóng là cất nhắc cho.
—	**mao cầu tì**	毛求疵	Vạch lông tìm vết. Nghĩa bóng là tìm ra cái sấu của người.

XUYÊN

Xuyên sơn 穿 山 Đục qua núi. Đi qua mấy từng núi.
— **tạc** | 鑿 Nói sai đi mất sự thực.

XUNG

Xung đột 衝 突 Xông vào đường đột (Đ) chực đánh nhau.
— **khắc** | 尅 Không hợp nhau.
— **yếu** | 要 Giao xung hiểm yếu.
— **phong** | 鋒 Đạo quân xông ra trận trước tiên.
— **trường** | 場 Xông vào trường hợp ấy.

XỨ

Xứ sở 處 所 Nơi chốn mà mình sinh trưởng xưa nay.

XỬ

Xử 處 1) Cư xử. 2) Phán đoán.
1) — **nữ** | 女 Con gái ở nhà không lấy chồng.
— **sĩ** | 士 Người ở nhà không ra làm việc đời.
— **trí** | 置 Khu xử và bố trí.
2) — **án** | 案 Phân xử việc án.
— **đoán** | 斷 Phân sử phản đoán.
— **hòa** | 和 Phân xử cho lưỡng tạo hòa giải.
— **lý** | 理 Xử xét theo công lý. Làm cho sóng chuốt.
— **tình** | 情 Xử xét theo tình thân, có châm chước.
— **tù** | 囚 Xử án kẻ bị giam.
— **tử** | 死 Xử án khép vào tội chết.

XƯNG

Xưng danh 稱 名 Tự nói tên mình lên cho mọi người biết.
— **đế** | 帝 Tự tôn mình lên là đế.
— **hô** | 呼 Tiếng gọi nhau là gì.
— **hùng** | 雄 Tự làm cho mình được tiếng là hùng cường.
— **tụng** | 頌 Khen ngợi.
— **vương** | 王 Tự tôn mình là vương.

XỨNG

Xứng đáng 稱當 Vừa hợp không lạm.

XƯỚNG

Xướng danh 唱名 Đọc rõ tên ra.
— **đạo** | 導 Bắt đầu nói ra và hướng dẫn cho người.
— **họa** | 和 Làm bài thơ trước hay là theo người mà họa lại.
— **loạn** | 亂 Bắt đầu làm loạn.
— **suất** | 率 Đề sướng và thúc dục.
Xướng kỹ 娼妓 Bọn mãi dâm.

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

Y

Y

Y a	依	阿	Thuận theo a dua không ý kiến gì. (Đ)
— phụ	|	附	Nương tựa vào ai đó. (Đ)
— ước	|	約	Giữ đúng lời hẹn. (Đ)
Y bát	衣	鉢	Cái áo cà xa và cái bát xin bố thí của nhà sư truyền lại.
— phục	|	服	Nói chung cả thứ mặc trong thân thể. (Z)
— quan	|	冠	Áo và mũ, nói ăn mặc chỉnh tề. (Z)
— thực	|	食	Thức mặc và thức ăn.
Y án	醫	案	Bản kê bệnh và cách chữa bệnh của thầy thuốc.
— chính	|	政	Sở công coi việc chữa bệnh và cho thuốc.
— học	|	學	Học về môn chữa bệnh. (Z)
— khoa	|	科	Khoa học chuyên môn làm thuốc chữa bệnh.
— lý	|	理	Nguyên lý của nghề làm thuốc.
— sĩ	|	士	Học vị thứ nhì của y khoa. (Z)
— sinh	|	生	Người học trò trường thuốc. (Z)
— tế	|	濟	Sở coi việc chữa bệnh cho công chúng.
— viện	|	院	Nơi nghiên cứu về việc làm thuốc.
Ý chí	意	志	Ý muốn su hướng. (Z)
— giả	|	者	Ý chừng, dáng chừng, (lời đoán).
— hướng	|	向	Ý mình quay về phương diện nào.
— kiến	|	見	Cái sở kiến của ý mình đã nhận định.
— khí	|	氣	Tâm ý và khí khái. (Z)
— nghĩa	|	義	Ý tứ và nghĩa lý của câu truyện hay câu văn.
— tứ	|	思	Ý nghĩa và tư tưởng. (Z).
— thức	|	識	Sự hiểu biết của tâm lý.
— trung nhân	|	中人	Người mà mình yêu qui vẫn để trong tâm ý mình. (Z)
— vị	|	味	Ý tứ và thú vị, bài văn có - - thì thích đọc lắm.
Ỷ lại	倚	賴	Nương nhờ vào ai. (Đ) Người có tính - - là người hèn.

Ỷ thế	倚	勢	Giựa thế lực của người khác. (Đ)
— thị	|	恃	Nương cậy, chưa có thể tự lập được.

YÊM

Yêm lưu	淹	留	Đắm đuối lần quần ở nơi nào đó.
— một	|	沒	Đắm đuối ngập lụt mất.
— trệ	|	滯	Chậm lại, đọng lại. Việc không chạy, người công chức chậm thăng.
- yêm	|	淹	Lìm lịm, suy yếu không phấn khởi lên được.
Yếm tâm	厭	心	Lòng chán nản. (Z)
— thế	|	世	Chán đời. Đức Phật có ý - - .
Yếm ứ	饜	飫	No chán không ăn được nữa.
Yểm tế	掩	蔽	Che lấp không để người biết.

YÊN

Yên	安		Xem an.
Yên hà	煙	霞	Khói và dáng. Nói cái cảnh thiên nhiên. (Z)
— hoa	|	花	Sớm chơi bời, cảnh truỵ lạc của đàn bà.
Yến ẩm	宴	飲	Tiệc ăn uống làm vui.
Yến sào	燕	巢	Tổ chim yến, dùng làm món ăn. (Z)

YẾT

Yết kiến	謁	見	Đến hầu người trên. (Đ)
Yết thị	揭	示	Nêu lên cho người biết.
Yết hầu	咽	喉	Cổ họng, thứ bệnh sưng họng.
Yết hậu	歇	後	Một lối thơ câu cuối có một chữ.

YÊU

Yêu kiều	夭	嬌	Nói cái vẻ đẹp mơn mởn. (T)
Yêu quái	妖	怪	Nói chung về yêu ma quỉ quái.
Yêu cầu	要	求	Nài xin cho được. (Đ)
— sách	|	索	Nài xin bắt buộc phải cho.
Yêu vận	腰	韻	Lối văn deo vần ở giữa câu.
Yếu địa	要	地	Nơi xung yếu.
— điểm	|	點	Điểm cốt yếu trong việc làm.
— lược	|	略	Cốt yếu mà giản lược. (T)
— nhân	|	人	Người giỏi mà đời cần đến.
— phạm	|	犯	Kẻ phạm tội trọng yếu.

CẢI CHÍNH

1) Trang 9. — Chữ **am** in nhầm ra chữ **âm**.

2) Trang 15 — Dưới chữ **Âu hóa** sót một câu:

(2) biến theo văn minh Châu Âu (Đ).

3) Trang 60 — Dưới vần chư, chữ **thiên** in nhầm ra chữ **thần**.

4) Trang 64 — Dưới vần du, chữ **hoạn** 宦 in nhầm ra chữ **quan** 官

新聞館